

CH

Chà

Chà. I. Cũng nghĩa như « bố », người đàn ông sinh ra mình : *Con có cha như nhà có nóc.*

Chà-chả. Tiếng kêu tò ý ngạc-nhiên : *Chà-chả đẹp nhỉ.* ||

Chà ghẻ. Cũng nghĩa như « bố ghê ». || **Chà ôi !** Tiếng kêu như lục đau, lục sợ : *Chà ôi đau lắm !*

VĂN-LIỆU. — *Chà vàng niê bạc.* — *Chà hiền con thảo.* — *Chà hươu mẹ vượn.* — *Chà nào con ấy.* — *Chà già con mọn.* — *Chà sinh không tay mẹ diết.* — *Chửi cha không bằng pha tiếng.* — Một đời cha ba đời con. — *Trẻ cậy cha, già cậy con.* — *Đời cha ăn mặn, đời con khát nước.* — *Chà ngảnh mặt đi con giài, chà ngảnh mặt lai con khôn.* — *Sẵn chà còn chú, sẵn mẹ bú dì.* — *Chà chung không ai khóc.* — *Chà sinh con, trời sinh tinh.* — *Chà gánh lon, con gánh vai.* — *Chà đánh chảng lo bằng ăn no giù gạo.* — *Chà làm sao để con hao-hao làm vặng.* — *Chà mẹ giàu con có, chà mẹ khó con không.* — *Còn chà gót đỏ như son.* — *Chà chết thì gót mẹ gót con thảm sỉ.* — *Chà chài chú chớp.* — *Chà cảng chú kiết.* — *Thương tình con trẻ cha già (K).* — *Rày dưng vây cánh chà con (Nh-d-m).* — *Làm con dâu dám cưỡng chà (L-V-T).* — *Day rẳng chà cả mẹ già những mong (L-V-T).*

II. Tiếng những người theo đạo Đa-tô gọi các ông cố : *Chà xít Đoài, chà xít Đông.*

Chà

Chà. Những cành tre hay cành cây thưa xuồng chuôm ao dè cho cá ở hay dè rào đường lối : *Thả chà xuồng ao, cắm chà ở ngoài bờ lũy.*

Chà-chạnh. Cành nhánh : *Cái bụi rậm lấm chà-chạnh.*

VĂN-LIỆU. — *Kip truyền thủy-thủ bỏ chà vớt xem (H-Tr).* — *Hươu kia trót đã mắc chà, Khi vào thì dè khi ra hiểm nghèo.*

Chà. Xát eo vào; xát mạnh làm cho nhão : *Con trâu chà gốc cây.* — *Chà đậm xanh cho nhão.*

Chà xát. Cũng như « chà ».

Chà-là. Một thứ quả ở Phi-châu (datte).

Chà-và. Tiếng đường trong gọi người Án-dò.

Chà

Chà. Thịt hay cá nướng chin : *Chà lợn, chà cá.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn miếng chà trả miếng bùi.* — *Chồng ăn chà, vợ ăn nem, Dứa ở có thèm mua thịt mà ăn.* — *Cơm trắng ăn với chỉ chim.* — *Chồng đẹp vợ đẹp nhưng nhìn mà no.* — Ông chura ăn chà, bà dã ăn nem (Ph-c, C-h). — *Nem tân, chà phượng, yến sào (Tr-thứ).* — *Đoạn rồi bay sè chà nem mặc lồng.* — *Khô lán chà phượng thiếu gì vật đùi (L-V-T).*

Chà. Tên loài chim bói cá, lông biếc.

Chà. Xem « chảng ».

Chà

Chà. 1. Tiếng gọi chung hàng bình-dân trong làng : *Làng trên, chà dưới.* — 2. Một đoàn-thề của những người cùng làm một nghề : *Mấy người thợ thêu dì họp hàng chà.*

Chà. Hỗn tạp : *Chỗ ấy chà người quá.*

VĂN-LIỆU. — *Chồng chung, vợ chà, ai khéo hẫu-hạ thi được chồng riêng.* — *Nào người phượng chà loan chung (K).*

Chác

Chác. Mua lấy, cầu lấy : *Công đầu chác lấy sự đời (hát nói).*

VĂN-LIỆU. — *Chác dữ cưu hòn (T-ng).*

Chác. Xuộc đi một miếng : *Cày gỗ chác một đầu.*

Chạc

Chạc. Đoạn dày ngắn và nhòe-nhở : *Đoạn chạc buộc chèo.*

Chạc. Nhánh cây đậm ngang : *Cây nhiều chạc.*

Chách

Chách. Một chiếc, một con : *Tuế-bông đưa chán một chách gà* (thơ cõi vịnh ông táo).

Chạch

Chạch. Loài cá giống như lươn nhưng ngắn hơn. **Chạch chấu.** Thứ chạch to.

VĂN-LIỆU. — Người ta bắt chạch đàng đầu, Mẹ tôi tham giàu bắt chạch đàng đuôi. — Trốn như chạch. — Đất sỏi có chạch vàng. — Hãy cho bèn chi câu cua, Dù ai câu chạch câu rùa mặc ai. — Lươn ngắn lại ché chạch dài, Thòn-bơn meo miệng ché chai lệch mồm.

Chai

Chai. Loài cá dẹt mảnh mà lệch miệng : *Thòn-bơn meo miệng ché chai lệch mồm*.

Chai. 1. Nhựa cây đóng cục lại : *Dầu chai*. — 2. Dây dẫn lại : *Đi giày thành chai chân*.

Chai. Lọ đựng làm bắng thủy-tinh.

VĂN-LIỆU. — Ché thẳng một chai, lại phải thẳng hai lọ.

Chái

Chái. Gian xếp ở hai đầu nhà : *Ba gian hai chái*.

VĂN-LIỆU. — Lợp gian không tốn bắng rạ lợp chái.

Chài

Chài. Thủ lưỡi quăng để đánh cá. Nghĩa rộng gọi nghè đánh cá : *Phường chài*.

VĂN-LIỆU. — Chài ngư trang gió bãi bình-xa (thơ cõi). — *Cha chài, mẹ lưỡi, con câu, Cha súc, mẹ xiếc, nàng dầu đi mồ*. — Giăng chài vót được chàng lên (Nh-đ-m). — *Đóng thuyền chục bến kết chài giăng sông* (K). — *Một ngày ở cạnh thuyền rồng, Còn hơn chín tháng ở trong thuyền chài*. — *Thuyền câu lơ-lửng dã xong, Thuyền chài lơ-lửng uồng công thuyền chài*.

Chài. Dùng lời nguyễn rửa hay thuốc độc mà làm cho người ta đau ốm. Tục nói dân Mường dân Thò hay chài người kinh.

Chài

Chài. Dùng lược đưa qua tóc cho sạch cho trơn : *Lược chài đầu*.

Chài chuốt. Trau dồi óng ả : *Hình-dong chài-chuốt*. — *Câu vén chài-chuốt*.

VĂN-LIỆU. — *Lược thưa biếng chài, gương Tàu biếng soi*. — *Lược trúc chài cài trên mái tóc* (thơ Xuân-Hương). — *Tóc quăn chài lược dồi-mồi, Chài đứng chài ngồi quấn vẫn hoàn quấn*.

Cham

Cham-chảm. Cải-cọ (Génibrel).

Chàm

Chàm. 1. Một thứ cây nhỏ, lá tròn, người ta dùng để nhuộm màu xanh sẫm, gọi là mùi chàm : *Trót vi tag dã dùng chàm* (K). — 2. Tên một thứ bệnh trẻ con lở ở mặt, thường dùng chàm mà chữa : *Sài chàm*.

Chàm-hương. Một thứ cây chàm lá thơm, thường cho vào với vôi để ăn trầu.

VĂN-LIỆU. — *Không xanh cũng tựa màu chàm*. — *Mặt như chàm đồ mình dường giẽ dun* (K).

Chạm

Chạm. Đụng đến, động đến : *Hai cái xe di chạm phả nhau*. Nghĩa bóng : nói hoặc làm việc gì méch lòng người ta : *Vô ý nói chạm lòng người khác*. Nghĩa rộng : Bất thính-linh bắt gặp : *Tiều-thư chạm mặt đê tình hỏi ra* (K).

Chạm cũ. Nói đứa trẻ con chưa đầy cữ mà chết. || **Chạm chờ.** Tiếng dùng trong cuộc tò-tóm, đụng ăn một quân thì được chờ. || **Chạm mặt.** Một lỗ di hỏi để cho bên trai bên gái biết mặt nhau. || **Chạm nọc.** Đụng đến bài nọc. Nghĩa bóng : đụng đến việc kín của người ta : *Nói chạm nọc*. || **Chạm thành.** Tiếng dùng trong cuộc tò-tóm, đụng ăn một quân thì thành. || **Chạm trán** (tiếng thông tục). Bất thính-linh gặp nhau. || **Chạm via.** Gặp phải via thầm thành ma quỷ.

VĂN-LIỆU. — *Khi vào sát áo, khi ra chạm quần* (Nh-đ-m).

Chạm. Xoi trồ gỗ, đá, đồng v. v. : *Bỏ ghế chạm túi qui*.

Chạm bong. Xem chữ « chạm nồi ». || **Chạm lồng.** Đục thủng để cho rõ hình. || **Chạm nồi.** Trồ chung quanh cho nồi hình lồng.

VĂN-LIỆU. — *Chạm rồng trồ phượng*. — *Công anh chạm cột, trồ kèo, Làm nhà tú-trụ mà đem em về*. — *Dùi đèn đục, đục đèn chạm*. — *Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chăn hoa đậm gấm không chồng cung hư*.

Chan

Chan. Rưới nước canh vào cơm. Nghĩa rộng là đầy dẫy lèn-láng : *Chan hòa, chan chúa v. v.*

Chan-chan. Nhiều lầm : *Còn nhiều án-áí chan-chan* (K). ||

Chan-chúa. Lèn-láng : *Nước mắt chan-chúa*. || **Chan-hòa.** Chảy lèn-láng : *Đỗ nước chan-hòa*.

VĂN-LIỆU. — *Rau tôm nấu với ruột bắp, Chồng chan vợ húp lắc đầu khen ngon*. — *Tiếc thay hột gạo tám-soan, Thời nồi đồng điếu lại chan nước cà*.

Chan-chát. Tiếng gõ kêu, tiếng đục giọt : *Thợ rèn giọt sắt chan-chát cả ngày*.

Chán

Chán. 1. Không thích, không ưa, không thèm nữa, buồn bực, ngâ lồng : *Ăn chán, học không chán*.

Chán bù. Chán không muốn nuốt nữa. || Chán chê. Nhiều quá, đã thừa rồi. Lại có nghĩa là lâu-lai mệt mỏi : *Đợi đã chán chê mà không thấy đến.* || Chán-chutherford. Đã trải nhiều rồi, không thiết nữa : *Qua chiều nén đã chán-chutherford yến-anh* (K). || Chán đời. Không thiết gì việc đời nữa. || Chán-nản. Ngá lòng, không thiết làm nữa : *Thấy việc khó-khan sinh lòng chán-nản.* || Chán-ngán. Chán-nản buồn-bực : *Trong thấy linh-cảnh mà chán-ngán.* || Chán ngắt. Cũng như « chán bù ». || Chán ngắt. Chán-nản buồn-bã lắm : *Chán ngắt thói đời nồng lại nhạt.* || Chán phè. Chán quá lâm (tiếng thông tục) : Xem hội chặng có gì, chán phè.

VĂN-LIỆU. — Chán như cơm nếp nát. — Chán tai rồi mới bước lên trên lầu (K). — Chơi cho liều chán hoa chè. — *Thân sao biorm chán ong chiròng bấy thân* (K). — Làm cho chán nỗi thử-thanh (Nh-đ-m). — Nhơ minh chira chán lại toan hại người (Nh-đ-m). — *Đừng có chết mất thì thôi, Sống còn có lúc no xôi, chán chè.*

II. Nhiều, vô-số : Của đời chán ra đấy, chỉ sợ ngăn tay với không đến.

Chán vạn. Cũng nghĩa là nhiều lắm : *Trời đất sinh ra chán vạn nghề.*

Chạn

Chạn. Nói về thân thể sicc vóc con gà chọi : *Hai con gà này xứng chạn.*

Chạn. Cái giá chia từng ngăn, có dát thưa, để đựng bát đĩa và đồ ăn : *Chạn bát.*

VĂN-LIỆU. — *Ngay lưng như chó trèo chạn.* — *Chó nằm gầm chạn.*

Chang

Chang. Chân lông mày (P. C).

Chang-chang. Nắng dài khắp và nóng dữ : *Trời nắng chang-chang mà đi đâu không.*

VĂN-LIỆU. — *Mây kéo xuống bề thi nắng chang-chang, Mây kéo lên ngàn thi mưa như trút.* — Ngày nào trời nắng chang-chang, Mè con kiếm củi dốt than no lòng.

Chàng

Chàng. Tên một thứ đồ dùng của thợ mộc, lưỡi dài và đẹp hơn lưỡi đục.

VĂN-LIỆU. — Tay cưa rồi lại tay chàng, Xoi bào đục dẽo xén-xang cả ngày. — Cha chàng, con đục mới hay, Cha con đục-dẽo liền tay vội-vàng.

Chàng. 1. Tiếng gọi những người trai trẻ : *Ánh chàng, chị chàng ; Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào-kiệt* (Ch-ph). — 2. Tiếng vợ gọi chồng : *Chàng đi thiếp cũng một lòng xin theo.*

Chàng rẽ. Tức là chủ rẽ : *Con bà có thương bà đầu, Đề cho chàng rẽ, nàng đâu thương cùng.*

VĂN-LIỆU. — *Cáo say chàng đã tinh bài lảng ra* (K). —

Chàng Kim về dò con thì đi đâu ? (K). — Chàng về viện sách, nàng dời lầu trang. — *Lâm-chi người cũ chàng còn nhớ không ?* — Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi (K). — Sảnh ngoài bồng có hai chàng báo tin (Nh-đ-m). — Một chàng Mai Bạch vốn trong họ nhà (Nh-đ-m). — *Mồng tai may có một chàng Đồ Thán* (Nh-đ-m). — Chàng về thiếp cũng xin về, Chàng về Hồ-bắc thiếp về Hồ-nam. — Chàng bao nhiêu tuổi năm nay, Chàng thì mười lăm, thiếp rày bốn ba. — *Có chết bỏ nhái bồ-cô-i, Chẫu ngồi chầu khóc : chàng ôi là chàng.*

Chàng-hàng. Vô-vĩnh, không được thân lâm : *Bà con chàng-hàng* (tiếng Nam-kỳ).

Chàng-làng. Một thứ chim nhỏ, mỏ sắc, đuôi dài, hay bắt chước tiếng chim khác.

Chàng-màng. Hảo - huyền bên ngoài : *Chàng-màng hoa viên gỗ.*

Chàng-ràng. Dàng-dênh vò-vĩnh : *Thợ côn ;-nhật chàng-ràng hết ngày.*

VĂN-LIỆU. — *Chàng-ràng hai hỏng cả hai, Cái trong cũng hỏng cái ngoài cũng hư.* — *Xôn-xao lũ bầy, chàng-ràng toàn ba* (L-V-T).

Chảng

Chảng. I. Mở rộng ra, soạc ra (tiếng Nam-kỳ) : *Con trâu này chảng siring quá.*

Chảng-bảng (tiếng Nam-kỳ). Ngồi soạc háng ra.

II. Tiếng dùng riêng về mùa hè, nói trời nóng có thể đốt rơng cỏ được : *Mùa nắng chảng.*

Chạng

Chạng-vạng. Lúc nhá-nhem tối : *Chạng-vạng buổi hoàng-hòn.*

Chanh

Chanh. Một loài cây về giống cam quýt, quả có nhiều nước và chua : *Chẳng chua cũng thè là chanh, Chẳng ngọt cũng thè cam sành chín cây.*

Chanh cõm. Chanh non. || Chanh giấy. Thứ chanh lớn quả mồng vỏ.

VĂN-LIỆU. — *Có khế ẽ chanh.* — *Chanh chua thì khế cũng chua.* — Ăn nói chanh chua. — Có đâu chanh khế sánh cùng lựu lê (L-V-T). — *Chanh khế một lòng, bưởi bòng một dạ.* — *Lời chua hơn nước vắt chanh.* — Công anh dấp nắm trồng chanh, Chẳng được ăn quả vin cành cho cam. — Trồng chanh cho biết giống chanh, Giống chanh ăn quả giống chanh gọi dầu. — Một đồng mua một mui chanh, Cơm no nước doan dẽ dành rửa tay.

Chánh

Chánh. Cảnh cây nhỏ, giống nghĩa như « nhành », « ngánh ».

Chánh 正. Nguyên là chữ « chính » đọc chánh ra, xem chữ « chính ». Những khi dùng để chỉ người đứng đầu một tòa một sở, một hạt, một việc v.v., thường nói là chánh, không nói là chính : *Chánh tòa, chánh án, chánh hội, chánh tông*.

Chành

Chành. Cầm hòn đá hoặc hòn gạch mỏng ném lướt trên mặt nước (trò chơi của trẻ con, cũng như thia-lia).

Chành. Bồ, chich, mỗ, làm cho vỡ ra : *Chành cát, chành nhợt v.v.*

Chành-chành. Tiếng nói chơi đùa của trẻ con : *Chi chi chành-chành, cái danh thổi lửa.*

Chành-chạnh. Nói về cái hình có góc phân minh : *Mặt vuông chành-chạnh.*

Chành dồi. Đồ thợ rèn, hình như cái búa, dùng để tán định (tiếng Nam-kỳ).

Chành-rành. Tên một thứ cây nhỏ về loài dương-tòng, nhánh lá đều thơm, thường dùng để nấu rượu chồi, tức là cây địa-phu-tử. Còn có tên là cây rành-rành, hay là cây chồi-sè.

Chành

Chành-hoành. Tinh-táo gọn gàng : *Đира bé này ngủ dậy trông bộ chành-hoành.* Lại có nghĩa là dáng điệu kiêu-kỳ : *Lên mặt chành-hoành.*

Chạnh

Chạnh. Cảm-dộng : *Chạnh thương, chạnh nhớ, chạnh tưởng.*

Chạnh lòng. 1. Động lòng : *Chạnh lòng thương kẻ corm sung chả* đèn. — 2. Mất lòng : *Nỗi vô ý dễ cho người ta chạnh lòng.*

VĂN-LIỆU. — *Nỗi riêng riêng chạnh tắc riêng một mình* (K). — *Tôn-sư nghe chạnh lòng thương* (L-V-T). — *Chạnh lòng thương cảm bồi-hồi* (H-Tr). — *Đời phen thấy cảnh, đời phen chạnh niềm* (Ph-Trần).

Chạnh. 1. Sai lệch di một ít : *Đọc chạnh, mọc chạnh, nói chạnh.* — 2. Không chính : *Bà già chạnh* (không phải là mẹ chồng mà làm ra mặt mẹ chồng).

Chao

Chao. Bổ vật gì vào rỗ mà nghiêng di nghiêng lại hoặc rửa ở dưới nước : *Đem rỗ ốc ra ao mà chao cho sạch.*

Chao ướm. Bổ con kén vào nước sôi, chao qua chao lại để lấy mồi ướm thành con tơ.

Chao. Nói vật gì ở trên cao bỗ xa xuống hoặc liệng nghiêng xuống, giống nghĩa như « nhào » : *Con chim chao mình xuống.*

Chao. Thú mánh bằng bột đậu ngâm nặng mùi.

Chao. Tên chim, xem « bồ-chao ». ?

Chao. Một thứ đồ dùng để đánh cá : *Chao cá.*

Chao. Một thứ chụp đèn, có khi gọi là cái phanh.

Chao. 1. Dùng cái đậm hoặc cái rỗ sâu mà hớt lấy vật gì : *Chao tôm, chao châu-chấu.* — 2. Mùa vở vét lấy một thứ hàng gì : *Mua chao một thứ hàng khan để bán.*

VĂN-LIỆU. — *Bà giàu bà tát cá ao, Tôi con nhà khó đi chao cá mè.*

Chao-chát. Nói người đang đưa tráo-trổ, không thực-thà : *Chị bán hàng này chao-chát.*

Chao ơi. Tiếng than, tức là « cha ôi ».

Cháo

Cháo. Thức ăn lỏng, nấu bằng gạo, bắp bột.

Cháo ám. Cháo nấu với cá nguyên cả con. || **Cháo bồi.** Cháo nấu bằng bột đặc mà nhuyễn. || **Cháo búp.** Cháo nấu gạo vừa nở mà chất lấy nước. || **Cháo hoa.** Cháo nấu cho hạt gạo nở ra như cái hoa : *Hà-lien mà ăn cháo hoa, Đồng đường đồng đậu ra ba bốn đồng.* || **Cháo lòng.** 1. Cháo nấu với lòng lợn. — 2. Nói về sắc trắng mà dễ cho nhuộm-nhuộm như sắc cháo lòng : *Quần cháo lòng.* || **Cháo thí.** Thứ cháo nấu để cúng cõi-hồn chúng sinh, rồi bỏ-thi cho kẽ nghèo : *Chết thi ăn cháo thí.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn cháo dài bát.* — *Cơm hàng cháo chợ.* *Cơm ráo cháo dì.* — *Cướp cháo lá da.* — *Tiền trao cháo mức.* — *Cơm sung cháo đèn.* — *Láo-nháo như cháo với cơm.* — *Lều-lảo như cháo gạo lương.* — *Con di bỗ mẹ ai người cháo rau* (Ph-C. Cúc-hoa). — *Cháo cơm quyết chẳng bợ lòng* (H-Tr). — *Lấy ai khuya sớm cháo rau cho mình* (L-V-T). — *Ăn một bát cháo chạy ba quãng đồng.* — *Còng nợ trả dần, cháo nóng húp quanh.* — *Giàu thì cơm cháo bồ lao.* *Nghèo thì đánh điếu thuốc lào cầm hơi.* — *Vị gì một bát cháo lòng.* *Làm cho thiên-hạ bỏ chồng theo trai.*

Cháo. Tên một thứ cá bè mềm.

Cháo-ráo. Trổ bộ người kinh sợ không yên (tiếng đường Trong).

Chào

Chào. Hỏi-hỏi tỏ ý lè phép khi gặp nhau : *Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.*

Chào hàng, chào khách. Mời khách vào mua hàng. || **Chào rơi.** Mời vờ, không có ý thành-thực : *Miệng chào rơi, bụng khấn trời dìng án.*

VĂN-LIỆU. — *Đi chào, về hỏi.* — *Đao nàng liếc thi sắc.* *Người nàng chào thi quen.* — *Tôi đi tìm bạn tôi đây.* *Bạn thấy tôi khó chưng nay chẳng chào.* — *Vương Quan quen mặt ra chào* (K). — *Hoa chào ngõ hạnh hương bay đậm phần* (K). — *Cành xuân hoa chám-chím chào* (C-o). — *Chào rắng vàng mệnh án gia mời ngồi* (Nh-d-m). — *Chào mời vui vẻ nói năng dịu-dàng* (K). — *Chẳng lo liệu cợt hoa chào*

(Trinh-thủ). — Nhắn-nhơ cỏ đón hoa chào (Nh-d-m). — Sương-sáng đánh dạn ra chào (K). — Thoắt trong nàng đã chào thưa (K).

Chào-rào. Tiếng nhiều người nói ồn-ao cùng một lúc.

Chào-mào. Tên một giống chim có mào, đuôi đẹp : Chào-mào đỏ đít.

VĂN-LIỆU. — Lão-xào như chào-mào mõ dom.

Chào

Chào. Đò bằng đồng, bằng gang hay bằng đất, tròn và trũng lòng, dùng để xào, rán, rang : Chào gang, chào sắt.

Chào chớp. Thủ chào nhỏ. || Chào đụn. Thủ chào lớn. || Chào quai vạc. Thủ chào đại của các nhà làm đậu thường dùng.

Chào

Chào. Thủ thừng to : Dai như chào.

VĂN-LIỆU. — Lộn thừng lộn chào. — Đối địch thì địch lại dây, Bên thừng bên chào xem dây nào bền.

Chạo

Chạo. Món ăn làm bằng thịt hay tôm cá sống : Làm nem tốn công hơn làm chạo.

VĂN-LIỆU. — Làm nem làm chạo.

Chạp

Chạp. Một lễ tế về tháng cuối năm. Nhận tháng thứ mươi hai cuối năm có lễ tế chạp, cho nên tục gọi tháng ấy là tháng chạp : Mùa đông tháng chạp.

Chạp mả. Lễ đi thăm mộ về cuối tháng chạp. || Chạp tồ. Lễ cúng tồ về tháng chạp.

Chát

Chát. Vị xit lưỡi khó nuốt : Khẽ chua, sưng chát.

Chát lè. Vị chát lắm, lè lưỡi ra. || Chát xít. Vị chát quá, xit lưỡi lại.

VĂN-LIỆU. — Đói tay cầm đỏi quả hồng, Quả chát phẫn chòng, quả ngọt phàn trai. — Thà rằng ăn nữa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè.

Chát. Tiếng kêu hởi hai vật cứng đập vào với nhau.

Chau

Chau. Nhăn mặt : Khi vỗ chín khúc, khi chau dài mày (K).

VĂN-LIỆU. — Đường chau về ngọc, đường phai về hồng. — Mẫu ghen ai cũng chau mày nghiến răng (K). — Biết rõ thẹn mặt chau mày.

Cháu

Cháu. 1. Con của con mình ; con của anh em chị em mình : Con cha cháu ông. — Cháu gọi bằng bác.

VĂN-LIỆU. — Con độc, cháu dàn. — Cháu bà nội, tội bà ngoại — Cháu nó lú, cháu nó khôn. — Cháu mười đời còn hơn người dung. — Trâu bò gấp ngày phá đồ, Con cháu được ngày giỗ ông. — Buồn tênh cháu rẽ khóc bà. — Con cậu mà lấy cháu cô, Thóc lúa đầy bồ giống mà nhà ta. — Ngày chàng Bạc-hạnh cháu nhà (K). — Con dàn cháu lũ nối dòng (Chè cóc). — Cháu già lại phó trả già (H-Tr). — Chắc rắng cháu nối nghiệp ông lè gì (H-Tr).

II. Tiếng người ngoài gọi con mình hoặc mình nói con mình đối với người ngoài : Cháu đó này có chơi không ? — Thưa cháu vẫn chơi.

VĂN-LIỆU. — Đoán cung mệnh cháu khen bà phu-nhân (Nh-d-m).

Cháu

Cháu. Dùm mồi lại, dùm mồi lại : Cháu mò ra mà nói chuyện giàu.

Chay

Chay. Trong sạch, nhạt-nhèo, trái với tạp và mặn : Ăn chay.

VĂN-LIỆU. — Đầu chay đầu tạp. — Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối. — Gió trung mát mắt, muối đưa chay lòng.

Chay. Lễ cúng của nhà Phật để siêu-dộ cho người chết : Làm chay, dàn chay v.v

VĂN-LIỆU. — Quí phá nhà chay. — Quấy như quẩ quẩy nhà chay. — Trống tháng bảy chảng hội thì chay. — Chảng tuần chay nào không nước mắt. — Làm chay bảy bữa ta lòng Văn-tiền (L-V-T). — Ăn chay, niệm Phật, nói lời từ-bi (kinh Chúa Ba). — Ăn hồn đã lập dàn chay (H-Tr).

Chay. Một thứ cây có quả ăn được, vỏ nó dùng để ăn trầu.

Chay. Một thứ bánh làm bằng bột nếp, nhân đậu, thả vào nước đường.

Chay. Một thứ dầu làm bằng hột sở hay hột lai, pha lẫn với sơn thường thì thành ra sơn dầu : Đầu chay sơn nón.

Cháy

Cháy. Bén hay bốc lửa lên : Tân thuốc cháy áo, nhà cháy. Nghĩa rộng : Bị nồng quá mà sém đì : Cháy nắng.

VĂN-LIỆU. — Cháy thành vại lây. — Cháy nhà cùng sưởi. — Giặc pha không bằng nhà cháy. — Chỉ núi núi tan, chỉ ngàn ngàn cháy. — Kêu như cháy đồi. — Cháy nhà ra mặt chuột. — Cháy rỉng bởi chưng tí lửa. — Cháy nhà hàng phố bằng chân như vại. — Đổ ai dỗi cháy áo bèo. Đề ta gánh đà Đông-triều về ngầm. — Lửa hoàng-hòn như cháy tẩm son (C-o). — Trong tro thấy một đống xương cháy tàn (K). — Lê dầu áo cá vạ lày cháy thành (Trè cóc)

Cháy. Sém đóng thành vừng ở dưới đáy nồi, cũng gọi là sém : Yếu cho ăn cháy, ghét cho cay nồi.

VĂN-LIỆU. — Nhát ngon là dầu cá cháy. Nhát thơm là cháy cơm nếp.

Chày. Thủ cá ở nước ngọt, trứng ăn ngon.

VĂN-LIỆU. — *Trưa gỏi cá chày, tối canh cá chày.*

Chày

Chày. Đồ bằng gỗ hay bằng gang, dùng để giã vào cối : *Chày đập cua, chày giã gạo.*

Chày cối. Nghĩa bóng : liều lĩnh không có lý-sự : *Làm chày làm cối, nỗi chày nói cối.* || **Chày đứng.** Thủ chày già bánh dày, đứng mà già. || **Chày kẽm.** Cái vò đánh chuông ở nhà chùa : *Chày kẽm một tiếng tan niêm lục, Hồn bướm năm cánh lần sự đời.*

VĂN-LIỆU. — *Vắt cồ chày ra mõ.* — *Kẻ đập nào nỡ nặng chày.* — *Nhác đập thi đồi chày, nhác xay thi đồi cối.* — *Chày chày trôi xông, chủ ngư-ông ngõ cá* (câu đồi cồ). — *Cái cua lết-théch theo hào, Cái chày rơi xuống vỡ đầu cái cua.* — *Đến đây có lẽ ngồi không, Mượn chày giã gạo cho đồng tiếng hò.* — *Tiếng chày An-thái, mặt gương Tây-hồ.* — *Trên am một tiếng chày đâu giục người* (Ph-Tr). — *Chày sương chưa nên cầu Lam* (K).

Chày. Một thủ cá ở nước ngọt, mắt đỏ, mình như cái chày : *Đỗ như mắt cá chày.*

Chày. Một tiền, sáu mươi đồng kẽm (tiếng lái lợn).

Chày

Chày. 1. Trôi đi, tuôn ra : *Nước chày.* — 2. Tan ra chất lỏng : *Chì chày, sáp chày.* — 3. Dò nước ra : *Nồi chẩy, thủng chẩy.* — 4. Nói về đồ dệt, dùng lâu mà dãn dài ra : *Cái áo the chày.*

VĂN-LIỆU. — *Nước chày chõ trũng.* — *Nước chày đù mòn.* — *Trâm sông đều chảy ra bờ.* — *Móu chày đến đâu, ruồi bâu đến đấy.* — *Sày da quan sáu, chày máu sáu quan.* — *Nước sông chảy xuôi, nước đồng chảy lại.* — *Trời mưa cho nước chảy xuôi, Cho con cá gáy đỗ đuôi hồng-hồng.* — *Trời mưa nước chảy qua sân, Lấy ông lão móm qua lòn thì thôi.* — *Đã dành nước chảy hoa trời lở-làng* (K).

Chạy

Chạy. 1. Đi nhanh, gót chân không bén xuống đất. Nghĩa rộng : 1. Ở chỗ này dời ra chỗ khác thật mạnh : *Nhợt chạy.* — 2. Trốn tránh : *Chạy chay, chạy loạn.* — 3. Nói về máy móc vận động : *Đồng-hồ chạy.* — 4. Nói về hàng hóa có nhiều người nua : *Hàng bán chạy.* — 5. Đi theo đường dài : *Một dãy núi chạy dài, con sông chạy dài, chạy đường viền, chạy triện.* — 6. Nói về cái gì thông thoát, không vấp, không tắc : *Văn nghe chạy, điếu hút chạy.*

Chạy đòn. Nói về khi làm chạy, nhà sư mặc lê-phục điêu chung-quanh đòn-tràng. || **Chạy giấy.** 1. Người đưa công-van. — 2. Đệ công-van lên quan trên. || **Chạy hậu.** Nói về bệnh sỏi, bệnh đậu, cái nọc còn lại mà hóa ra bệnh khác. || **Chạy hiệu.** Nói về những đứa trẻ cầm cờ cầm dảo, đóng vai quân lính chạy trên sân khấu : *Quán chạy hiệu.* ||

Chạy làng (tiếng đánh bạc). Nói về người thua không trả tiền : *Bạc chửa thâu canh đã chạy làng.* || **Chạy tay.** Nói về hàng-hóa bán được nhiều, không đọng. || **Chạy trạm.** Nói về phu trạm đưa công-van. || **Chạy việc.** Làm việc trời chày.

VĂN-LIỆU. — *Chạy ba chán bốn căng.* — *Chạy lên đường trời.* — *Chạy ngược chạy xuôi.* — *Chạy trời đâu khỏi nắng.* — *Chạy sấp chạy ngửa.* — *Vẽ đường cho hươu chạy.*

II. Xoay-xở tim kiếm trong khi cần kíp : *Chạy tiền, chạy thuốc, chạy thay, chạy quan.*

Chạy chợ. Nói riêng về xoay-xở để lo việc. || **Chạy chữa.** Nói riêng về xoay-xở để chữa bệnh.

III. Tiếng dùng trong cuộc đánh tài-bàn, bài xấu xin đánh ván khác : *Bài tôi không có khản, xin chạy.*

Chắc

Chắc. 1. Không lèp, nói về loại hạt : *Hạt lúa chắc.* Nghĩa rộng : dắn không xốp : *Cây gỗ chắc.* — 2. Vững-vàng : *Cái bàn đóng không chắc.* — 3. Đích thực : *Việc ấy chắc đâu mà tin.*

Chắc bắng. Chắc-chắn, có bằng cứ : *Chắc bắng vào đâu mà dám tin.* || **Chắc-chắn.** Vững-vàng, đứng-dắn, có thề tin cậy được : *Ăn nói chắc-chắn ; — cái bàn này đóng chắc-chắn lắm.* || **Chắc dạ.** 1. Ăn đẽ phòng đối : *Ăn cho chắc dạ.* — 2. Vững lòng : *Được tin mà chắc dạ.* || **Chắc lép.** Nói về có ý ngờ vực, không tin : *Hỏi vay có mấy đồng bạc mà dã chắc lép.* || **Chắc nich.** Chắc lắm : *Cái cũ này chắc nich.* Nghĩa nữa nói ý từ kin đáo : *Câu văn chắc nich.*

VĂN-LIỆU. — *Chắc như cua gạch.* — *Ăn lấy chắc, mặc lấy bền.* — *Bán hùm buôn sói chắc vảo lưng đâu* (K). — *Mà lòng dã chắc* những ngày một hai (K). — *Dặn-dò những chắc chu-tuyễn có ta* (Nh-đ-m). — *Chắc đâu dã hẳn hơn đâu,* Cầu tre vững dịp hơn cầu thương gia.

Chăm

Chăm. Siêng, mải, không chẽ nhác : *Nhà giàu chăm việc, nhà thất nghiệp chăm ăn.*

Chăm-chăm. Chuyên-chủ vào một việc gì : *Chăm-chăm một tấm lòng thành* (L-V-T). || **Chăm-chỉ.** Cũng như « chăm » : *Làm ăn chăm-chỉ.* || **Chăm-chút.** Trông coi săn-sóc : *Chăm-chút một đàn trẻ con.*

VĂN-LIỆU. — *Phần chăm việc khách, phần siêng việc mình* (Nh-đ-m). — *Sĩ chăm-chăm kinh thánh truyện hiền* (phú Vương-Lăng).

Chăm. Tên một thứ gạo ở đường trong : *Gạo chăm.*

Chăm. Ngay thẳng (tiếng Nam-kỳ).

Chăm-chăm. Bộ nghiêm-trang ngay-ngắn : *Chín trùng chăm-chăm ngồi hoàng-cực* (thơ cụ Trạng-Trinh).

VĂN-LIỆU. — *Nệm chăm-chăm giải, nến giàn-giật giong* (Nh-đ-m).

Chăm

Chăm. Dam, ngâm một thứ gì vào nước mặn hay nước đường : *Chăm sầu, chăm mứt*.

Chăm. Cũng gọi là ống giấm : Cái ống để cất rượu.

Chăm

Chăm. Khâu bằng dây lát ; *Chăm nón, chăm buồm v.v.*

Chăm. Chỗ rộng, sâu, có nước, bỏ hoang : *Triệu Quang-Phục đóng quán ở chăm Dạ-trạch*.

Chăm

Chăm. Lau chùi cho khô ráo (tiếng Nam-kỳ) : *Chăm nước mắt* (lau nước mắt) ; *Giấy chăm* (giấy thấm).

Chăn

Chăn. Cái mền dùng để đắp : *Chăn đơn, chăn bông*. Có nơi dùng để gọi đồ bận dưới người.

Chăn cù. Một thứ chăn dệt bằng lông, xem chữ « cù-du » : *Chăn cù, gối xếp*. || **Chăn loan.** Chăn thêu chim loan : *Chăn loan, gối phượng*.

VĂN-LIỆU. — Nằm giữa không phải chăn. — Gối loan tuyết đóng, chăn cù già đóng (C-o). — *Chăn loan gối phượng không chồng cũng hư.* — Lợ là chăn gối mới ra sắt cầm (K).

Chăn. Đưa dỗ giống súc vật đi ăn : *Chăn bò, chăn dê*. Nghĩa rộng : nuôi nồng trong nom : *Chăn con, chăn tôm*.

VĂN-LIỆU. — Chăn trâu nhán thè dài nghé. — Chăn tắm rồi mới ướm tor, làm đâu rồi mới được như mẹ chồng. — Chăn tắm, kiểm cá, nuôi con, Trong ba nghề ấy ai còn ghen nhau. — Con cậu cậu nuôi thầy cho, Chăn cậu cậu bắt chăn bò, chăn trâu. — Chỉ sai ra quận Đông-thành chăn dàn (L-V-T).

Chăn-chăn. Bằng phẳng đều nhau : *Bằng chăn-chăn*.

Chăn

Chăn. Ngăn lại, chia ra : *Chăn đường, chăn cái buồng làm hai ngăn*.

VĂN-LIỆU. — Chăn trước rào sau. — Tung hoa chăn nước để làm sao dây (B-C).

Chăn. Tên một cuộc đánh bài lá, cứ kè từng hai hay ba quân cùng một thứ là một chăn.

Chăn

Chăn (tiếng đường trong). 1. Yêu quái : *Bà chăn*. Có nơi nói là bà già. — 2. Kéo nói ra : *Chăn mèn ra cho rộng*.

Chăn

Chăn. Không lẽ, trộn dù : *Chăn chục, chăn số*. Chăn lẽ. Tên một cuộc đánh đổi : *Đánh chăn lẽ*.

VĂN-LIỆU. — Được kiện mười bốn quan nám, Thua kiện mười lăm quan chăn. — Chăn trong lẻ ngoài, ai tai thi đánh. — Chăn trong lẻ ngoài, ai dài họng thì được. — Mười ngày vừa chăn huyền đường về quê (Ph. C. C. H.). — Năm nay nàng chăn ba mươi (Ph. C. C. H.).

Chăn. Xem « dẫn ».

Chặn

Chặn. 1. Đè xuống, giữ cho vững : *Chặn giấy, chặn cửa*. — 2. Ngăn lại, giữ lại : *Chặn rễ cây, kẽ cướp chặn đường*.

VĂN-LIỆU. — Trước bạch-hồ vào ở đó làm hang, Long-quân trồ nên vùng đại-trạch ; Sau kim-ngưu chạy vào đây hóa vạc, Cao-vương đào chăn mạch hoàng-dô (phú Tây-hồ).

Chăng

Chăng. Kéo thẳng ra : *Chăng lưới, chăng màn*.

Chăng dây. Dăng thẳng dây ra. Tục xưa người ta chăng dây đón đường đám cưới để xin tiền.

Chăng. Cũng như tiếng chảng mà có ý nghi ngờ : *Hắn rằng mai có như rày cho chảng* (K).

VĂN-LIỆU. — Nên chăng thì cũng lại lòng mẹ cha. — Vì chăng duyên nợ ba sinh. — Nàng đã biết đến ta chăng. — Ở đây hoặc có giai-âm chăng là. — Xa-xôi ai có khẩu linh chăng ai (K). — Trên chín bệ có hay chăng nhẽ (C-o). — Trên trường gầm thấu hay chăng nhẽ (Ch-Ph). — Còn duyên chăng nữa cũng nhờ tài sinh (Nh-d-m).

Chăng-văng. Bộ rộn-ràng (P. C.).

Chăng

Chăng. Buộc nhiều lần dây mà không có hàng lối : *Chăng cột buồm*.

Chăng chăng. Nhìn không nháy mắt : *Bỗ công bốn mắt chăng chăng trông nhau* (hát xẩm). || **Chăng chặt.** 1. Quấn quí nhiều lần như dây buộc : *Chăng chặt như mắc cài*. — 2. Đầy đặc sin-sít : *Mặt giỗ chăng chặt*.

Chăng. Cái gì không phải về phần mình mà cũng dây-dường đến : *Tiên chăng, làm chăng, nói chăng*.

Chăng cò. Lôi-thôi rắc-rối mãi : *Hai làng kiện nhau chăng có mãi*. || **Chăng chuộc.** Bày-bả lôi-thôi : *Vay mượn chăng chuộc*.

Chăng

Chăng. Nghĩa như tiếng « không » mà có ý quả quyết hơn : *Chăng埃及 lấp đâu có thóc, Chăng học lấp đâu biết chữ* (T-ng).

Chăng bõ. Không đáng, không bù lại được : *Phụ người chăng bõ khi người phụ ta* (K). || **Chăng kéo.** Chăng thế thi : *Kiếp này chăng kéo đèn bù mới thôi*. || **Chăng lợ.** Chăng cứ phải như thế : *Khi thán chăng lợ là cầu mới thán*. || **Chăng qua.** Cũng thế thôi.

VĂN-LIỆU. — Chẳng để chẳng thương. — Chẳng có cửa thì có công. — Chẳng ưa thì đưa khú. — Chẳng phải đầu lại phải tai. — Chẳng thiêng ai gọi là thần. — Trẻ chẳng tha, già chẳng thương. — Chẳng chè cũng mất lè con gái. — Chẳng được ăn cũng lăn tay vốn. — Cây muốn lặng, gió chẳng đứng. — Chẳng học mà hay, chẳng cày mà có. — Chẳng hẹn mà gấp, chẳng rắp mà nén. — Chẳng ốm chẳng đau, làm giàu mấy chốc. — Chẳng ăn cũng thiệt, chẳng chơi cũng hoài. — Chẳng ăn chẳng chờ, nứa đòi cũng ra ma. — Chẳng làm thì đói, làm thì chót xương hông. — Chẳng ngon cũng thè sỏi, chẳng tốt cũng thè mồi. — Chẳng được con trắm con chép, cũng được nớ tép mói tóm. — Chẳng được miếng thịt miếng xôi, cũng được lời nói cho người iẩm lòng. — Chẳng chưa cũng thè là chanh, chẳng ngọt cũng thè cam sành chín cây. — Chẳng chè chẳng chiến sao say, chẳng thương chẳng nhớ sao huy đi tìm. — Chẳng ai như thè chàng Ngáu, Một năm mới thấy mặt nhau một lần. — Chẳng làm thì bao rắngtron, làm thì xương sống xương sườn bày ra. — Chẳng vui cũng thè hội Thầy, chẳng trong cũng thè hồ Tây xưa Đoài. — Khôn ngoan chẳng lợ thát-thà, Lưỡng lựng tráo dẫu chẳng qua đồng đầy. — Rặng đèn chẳng lợ là nhẵn, Người giòn chẳng lợ quấn khăn cũng giòn. — Chẳng gì tươi tốt bằng vàng, chẳng gì lịch-sự nô-nang bằng tiền. — Chồng gì anh, vợ gì tôi, chẳng qua là cái nợ đời chi dày. — Cơm ăn chẳng hết thì treo, Việc làm chẳng hết thì kêu làng điềng. — Chẳng qua đồng cột quàng xiên (K).

Chẳng

Chẳng. Từng dây từng đoạn : Chẳng đường, chẳng túi, chẳng dây v. v.

Chắp

Chắp. Nối, lâm cho liền lại : Mảnh gtrong vỡ chép lại cho liền.

Chắp-chanh. Nhặt-nhạnh mỗi cái một nơi mà nối chắp vào với nhau : Chắp-chanh những câu xáo cã mà làm thành văn.

VĂN-LIỆU. — Chồng chắp, vợ nối. — Biết nhau từ thuở bao giờ, Trâm chắp, nghìn nối, xin đừng quên nhau. — Ngoài buồn sao chẳng chắp gai, Đến khi có cá mươi chài ai cho — Cành phàm đã chắp hoa liên bao giờ (Nh-đ-m). — Ấy ai chắp mối xích-thẳng (Nh-đ-m). — Những lâm chắp cánh liền cành (H-T). — Hoa kia đã chắp cành này cho chửa (K).

Chắp. Cái mìn mọc ở mi mắt : Lên chắp, mọc chắp.

Chắp

Chắp. Một hồi, một lúc : Đì một chắp, ngồi một chắp.

Chắp tiên. Lời dặm tiên, lấy năm đồng làm ngữ : Đêm nhầm mắt một chắp tiên.

Chắt

Chắt. Gạn lấy nước ra, để cái lại : Chắt nước com, chắt nước vo gạo v. v.

Chắt bóp. Bòn một bún-xin : Chắt bóp từng li từng ti mét. || Chắt-chiu. Hà-tiên, dè-dặt : Ít chắt-chiu, hơn nhiều vung phi. || Chắt mót. Vơ vét nhặt-nhạnh từng li từng tí : Chắt mót cho kỳ hết mới thôi.

VĂN-LIỆU. — Chắt-chiu sinh đã giấu tiền biết đâu (H-Tr). — Bình rau công muối chắt-chiu nom-dòm (Tr-th).

Chắt. Một trò chơi của trẻ con, một tay vừa tung vừa nhặt vừa hứng : Trẻ con hay đánh chắt.

Chắt. Con của cháu, gọi mình bằng cụ.

Chắt

Chắt. Chém mạnh cho đứt : Chắt cây, chắt xương.

VĂN-LIỆU. — Chắt đầu mà nối lây dài, Bao nhiêu xương cốt bỏ rơi ngoài đường (câu đố cây mia).

Chắt. Nói cái gì vững chắc không lay cạy ra được : Đóng đinh thật chắt. Nghĩa bóng : ráo riết.

Chắt-chẽ. Cũng nghĩa như chữ « chắt » : Gói ghém chắt-chẽ, ăn tiêu chắt-chẽ.

Châm

Châm. Dí vào lửa cho cháy : Châm dóm, châm đèn.

Châm 针. 1. Cái kim đẽ khâu (không dùng một mình). — 2. Dùng vật gì nhọn mà chích cho thủng : Biết như kim châm.

Châm-biếm ○ 疙. Cách chữa bệnh, dùng cái kim bỗng cắt bằng đá đẽ châm-chích. Nghĩa bóng : dùng lời nói đẽ khuyên dàn những điều lầm-lỗi của người ta : Lời thực mất lòng nhưng có thể châm-biếm được điều lỗi. || Châm-chích ○ 痘. Cách chữa bệnh, dùng đồ nhọn mà châm và dùng lửa mà đốt. Nghĩa bóng : nói xói moxide : Lời nói cay ý châm-chích. || Châm-chọc. Nghĩa bóng cũng như châm-chích.

VĂN-LIỆU. — Nào nói tu lờ nào mũ thảm, Đì đầu chẳng đợi đẽ ong châm (Xuân-hương). — Bướm già thì bướm có râu, Thầy bông hoa nở cùi đầu bướm châm. — Bướm châm mà bướm lại làm, Cỏ bông hoa nở ong châm nết rồi. — Ông non ngứa nọc châm hoa rữa (Xuân-hương).

Châm 箴. 1. Thể văn đẽ khuyên răn : Bài châm. — 2. Khuyên răn (không dùng một mình).

Châm-ngôn ○ 言. Lời khuyên răn.

Châm 针. Rót rượu (không dùng một mình).

Châm-chước ○ 痘. Nghĩa đen : rót đi rót lại mồi nhau (ít dùng). Nghĩa bóng : thêm bớt cho vừa : Hai bên châm-chước cho xong việc.

Châm

Châm. Dúng vào một ít : Châm mực, châm muối, châm nước mắm.

Châm mứt. 1. Ăn kiểu cách : Ngồi vảo mâm chỉ chấm mứt mà không ăn. — 2. Xà-xéo : Những kỵ-mục ở làng có tính hay châm mứt.

VĂN-LIỆU. — *Bồ-dục chấm nước cát.* — Lá mờ quấn với thịt gà chấm tương. — Trai tơ lấy phải nụ đồng, Như nước mắm thối chấm lòng lợn thiu.

Chấm. Vừa đúng đến : *Áo dài chấm dắt.* — *Nước lụt chấm mài tranh.*

VĂN-LIỆU. — *Tóc thè đã chấm ngang vai (K).* — *Tóc mây chấm dắt, da ngà gương trong (Ph-C. C. H.).*

Chấm. 1. Đặt nét chấm để cho gãy câu : *Chấm câu, chấm sách.* — 2. Xét bài văn mà cho số điểm : *Chấm bài thi, chấm quyền.* — 3. Vẽ : *Bức tranh chấm thủy mặc.* — 4. Kén chọn : *Tôi chấm cậu này hay cô này.*

Chấm phá. Vẽ phóng túng không bó buộc vào qui-cù : *Bức tranh chấm phá.* || **Chấm trường.** Chấm văn ở trường thi.

Chấm. Một điểm tròn và nhỏ : *Một nét chấm đen ở trong tờ giấy trắng.*

Chấm băng ♀. Cái dấu thuộc về bộ băng, chữ băng 彙, có hai nét chấm ở bên gọi là bộ chấm băng. || **Chấm thủy** ♀. Cái dấu thuộc về bộ thủy.

Chấm

Chầm-vầm (tiếng đường Trong). Bộ mập-mạp, to xương hốc : *Bộ mặt chầm-vầm (P. C.).*

Chảm

Chảm 枕. Cái gối (không dùng một mình).

Chảm cốt ○ 骨. Cái xương đằng sau gáy, có khi nói tắt là cái chảm : *Chảm cốt to lú tưống tốt.*

Chảm-cầm ○ 琴. Một thứ đàn mày hình như cái gối. Tiếng này còn dùng để gọi một thứ đồng-hồ có mày đầu : *Đồng-hồ chảm-cầm.*

Chảm

Chảm 鳩. Tên một loài chim có chất độc ở trong lông, thường dùng để nấu làm thuốc độc.

Chảm độc ○ 毒. Dùng thuốc độc bằng lông chim chảm mà hại người ta. || **Chảm-tửu** ○ 酒. Thú rượu có chất độc.

Chậm

Chậm. Không được mau chóng : *Chậm như rùa.*

Chậm-chạp. Cũng như chậm : *Chậm-trễ.* Không mau chóng đe quá hạn : *Làm việc không nên chậm-trễ.*

VĂN-LIỆU. — *Trâu chậm uống nước đục.* — *Nhanh chân thì được, chậm chân thì trượt.* — *Thứ nhất vự đại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm, thứ ba dưa cùn.*

Chân

Chân. 1. Một bộ-phận trong thân-thể, dùng để đi đứng : *Nước đến chân mới nhảy.* Có nơi gọi là chon hay chun. Nghĩa rộng : phần cuối cùng : *Chân đê, chon núi.* — 2. Địa-vị : Ông này về nghỉ, ông khác thay chân. — Có chân trong hội-đồng.

Chân cháu. Hình lưỡi liềm lưỡi hái cắt như răng cưa, chân châu-châu. || **Chân chỉ hạt bột.** Đường viền có hạt bột và chỉ thông xuống. || **Chân chó.** Một thứ cờ trẻ con chơi có bốn quân : *Đánh cờ chân chó.* || **Chân lồng.** Lỗ nhỏ ở ngoài da : *Gió lọt chân lồng.* || **Chân nâng.** Bàn đạp deo hai bên yên ngựa để đỡ chân. Cũng gọi là chân dâng. Nghĩa bóng : nói cái cảnh tạm bợ chưa được nhất định : *Tôi mới đến đây cũng còn chân nâng lầm.* || **Chân quần.** Cái gấu quần : *Chân quần gấu áo.* || **Chân què.** Vải can ở ống quần. || **Chân quì.** Đồ gỗ hoặc đồ đồng làm lối chân thấp và khum-khum như người quì : *Cái sập chân quì.* || **Chân rết.** Nói co nhiều như chân rết : *Đan chân rết, chạy chân rết.* || **Chân tay.** Chân và tay. Nghĩa bóng : nói người tin cẩn mà sai khiến được việc : *Đày-lở chân tay.* || **Chân tượng.** Tức là chân voi, tròn và to. Ta dùng để gọi một thứ bát to : *Bát chân tượng.* || **Chân trong.** Người hầu cận. — Người muru việc bèn trong : *Việc úy đã có người chân trong giúp đỡ.* || **Chân trời.** Chỗ xa tít, mắt trông thấy trời đất hình như liền với nhau. **Chân vạc.** Chân cái đỉnh. Nghĩa bóng : nói cái thế lực chia ra làm ba : *Thế nước chia ba chân vạc.* || **Chân vịt.** Chân con vịt. Nghĩa rộng là máy quay để cho tàu có sức chạy : *Chân vịt tàu thủy.*

VĂN-LIỆU. — *Chân cứng, đá mềm.* — *Chân đi, miệng đi.* — *Chân giầy, chân giép.* — *Chân lấm, tay bùn.* — *Chân le, chân vịt.* — *Chân sim móng đá.* — *Chân trong, chân ngoài.* — *Chân utot, chân ráo.* — *Mạnh chân, khỏe tay.* — *Mắt lòa, chân chậm.* — *Chân giường, cặp liếp.* — *Chân mây, mặt bẽ.* — *Kíp miệng, chầy chân.* — *Ba chân, bốn cẳng.* — *Chân nam đá chân chiêu.* — *Được đàng chân, lán đàng đầu.* — *Thương cảng chân, hạ cảng tay.* — *Xa mỗi chân, gần mỗi miệng.* — *Tơ chủ buộc chân voi, chân ngựa.* — *Khô chân gán mặt đất tiền cung mua.* — *Chân không đều đất, cật chảng đến trời.* — *Một bước chân đi, mười bước chân lại.* — *Chân mình nhũng lấm bê-bê.* Lại còn cầm được di rẽ chân người. — *Dù ai nói ngả nói nghiêng, thi lợt cũng vũng như kiềng ba chân.* — *Đan bà yếu chân mềm tay.* Làm ăn chẳng được lại hay nô mồm. — *Rửa chân đi hán đi hàn.* Rửa chân đi dát cũng hoài rửa chân. — *Chân trời mặt bẽ lèn-dèn (K).* — *Dùng-dùng khi bước chân ra (K).* — *Phỏng khi nước đã đến chân.* — *Ranh ranh kẽ tóc chân tơ.* — *Rẽ bèo chân sóng lạc loài (K).* — *Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.* — *Cho đành lồng kẽ chân mây cuối trời (K).*

Chân 真. Thực, không đổi : *Chân thực, chân chính.*

Chân-chính ○ 正. Thực-thà ngay thẳng : *Làm người chân-chính thì mới là quản-tử.* || **Chân chúa** ○ 主. Đáng vì thiên-tử. || **Chân-dung** ○ 容. Bức vẽ hay bức ảnh thực hệt mặt : *Bức chân-dung.* || **Chân-lý** ○ 理. Lẽ thực : *Học phải tìm cho thấu chân-lý.* || **Chân-ngôn** ○ 言. Một tôn-phái của đạo Phật. || **Chân-nhân** ○ 人. 1. Người tu-hành đạo thần-tiền mà đã đắc-đạo. — 2. Người chịu mệnh trời làm chủ-tề nhân-dân : *Lương-giang trời mở chân-nhân, Vua Lê Thái-tô ứng tuần mới ra* (Nam-sử diễn ca). || **Chân-phương** ○ 方.

Một lối viết chữ nho, ngang bằng sô thẳng. Nghĩa bóng : làm cái gì theo lối mộc - mạc thực - thà, không hay lát-leo. || Chân-tài ○ 才. Tài giỏi thực. || Chân-tâm ○ 心. Bụng thực thà. || Chân-tình ○ 情. Tình thực. || Chân-tính ○ 性. Tinh cách thực. || Chân-tu ○ 修. Người tu hành chân-chinh: *Đặng Huyền-quang là một bậc chân tu.* || Chân-tướng ○ 相. Hình-giáng thực: *Người giả đạo-dức có khi lộ chân-tướng.* || Chân-tượng ○ 像. Tượng thực. || Chân-thành ○ 誠. Thực-thà: *Sinh xem biết ý chân-thành (Nh-d-m).* || Chân-thực ○ 實. Thực-thà. || Chân-truyền ○ 傳. Nỗi được đạo chính.

VĂN-LIỆU. — *Tu đầu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ mới là chân-tu.*

Chân-lạp 真獵. Tên nước Cao-môn ngày trước.

Chân

Chân. 1. Xén, cắt bớt đi: *Chân móng ngựa.* — 2. Giữ, chấn lại để khâu trù đi, cũng như tiếng cẩn: *Chấn trù liền công.*

Chấn. Đập đánh: *Lấy gạch chấn vào đầu.*

Chấn 振. Dẩy lên, nồi lên, làm cho mạnh lên (không dùng một mình).

Chấn-chỉnh ○ 整. Sửa-sang, sắp, đặt cho chỉnh-dốn: *Chấn-chỉnh việc hương-chinh.* || Chấn-hưng ○ 興. Mở-mang cho thịnh-vượng lên: *Chấn-hưng công-nhé.* || Chấn-khởi ○ 起. Làm cho phần-phát lên: *Chấn-khởi lòng người.* || Chấn-loát ○ 刮. Sửa-sang chải chuốt: *Chấn-loát việc triều-chinh.*

Chấn 震. I. Vang động, lừng tẩy: *Danh chấn hoàn-cầu.* — II. Tên một quẻ trong tam quẻ kinh Dịch.

Chấn-phương ○ 方. Phương đông.

Chân

Chân. Lấy nước sôi luộc qua một vật gì: *Chân lỏng lợn.*

Chân. Lấy chỉ khâu luộc qua: *Chân rồi mới may.*

Chân

Chân 賑. Cứu giúp, đem tiền gạo phát cho người nghèo: *Đóng như phát chǎn.*

Chân-bần ○ 貧. Đem tiền gạo giúp cho người nghèo. || Chân-cấp ○ 級. Đem tiền gạo cấp-phát cho người nghèo. || Chân-phát ○ 發. Cùng như chǎn-cấp. || Chân-tế ○ 濟. Đem tiền gạo cứu giúp cho người nghèo. || Chân-thải ○ 貸. Ban phát tiền gạo cho lúc đói, rồi sau phải trả lại: *Xin cho chǎn-thải lợi y lệ thường (Nh-d-m).* || Chân-thí ○ 施. Cùng như chǎn-cấp.

VĂN-LIỆU. — *Cầm cơ chǎn mề cướp mồi tiêu-di (Nh-d-m).* — *Đến hôm chǎn-tế lên dàn (H-Chử).*

Chǎn 診. Thăm nom, xét nghiệm (ít dùng một mình).

Chǎn-bệnh ○ 痘. Thăm bệnh. || Chǎn đoán ○ 斷. Xem xét mà đoán bệnh. Chǎn mạch ○ 脈. Thăm mạch. || Chǎn thị ○ 視. Thăm nom về bệnh tật

Chǎn 痤. Nốt nhô mọc lăn-tăn ngoài da, thường gọi là sởi (không dùng một mình).

Chǎn-dậu ○ 瘡. Một thứ bệnh nhiệt có những nốt nhô đỏ hồng-hồng mọc ở ngoài da, nhẹ hơn bệnh đậu.

Chǎn 軫. Tên một vị sao trong nhì-thập-bát tú.

Chận

Chận. Ngăn lại, đè xuống: *Chận đầu, chận đuôi, chận họng v.v.*

Cháp

Cháp. Thách, không kè vào đâu: *Cờ cao Đế-Thích cháp hai xe.*

VĂN-LIỆU. — *Bầu dốc giang-sơn say cháp rượu (thơ cõ).*

Cháp 執. 1. Cầm, giữ. — 2. Nhận: *Cháp đơn.* — 3. Câu-nệ: *Xin ông đừng cháp.*

Cháp-chiếm ○ 占. Cướp giữ: *Kẻ gian-tham hay cháp-chiếm của người.* || Cháp-chiêu ○ 燥. Giữ giấy của quan phè để làm bảng. Cháp-chính ○ 政. Cầm giữ quyền chính trong nước. || Cháp-dịch ○ 役. Coi về một phần việc như rước xách v.v. || Cháp đơn ○ 單. Nhận đơn: *Quan cháp đơn.* || Cháp-hiệu ○ 簿. Người cầm hiệu sai bọn cháp-dịch. || Cháp-kinh ○ 經. Giữ lê thường: *Cháp-kinh cũng phải có khi lóng quyền.* || Cháp-lê ○ 禮. 1. giữ lê: *Cháp lê đê-hi.* — 2. Nhận lê: *Cầu thánh cháp lê chấp bái.* || Cháp-lệnh ○ 令. Cũng như cháp-hiệu. || Cháp-mê ○ 迷. Tin theo một cái gì mà không tỉnh. || Cháp-nệ ○ 泥. Câu nệ. || Cháp-nhát ○ 一. Cũng như cháp-nệ. || Cháp-phát ○ 繩. Người cầm đầu dây đưa xe tang. || Cháp-sự ○ 事. Người giữ làm một phần việc như tế lê. || Cháp-trách ○ 責. Né một điều gì mà trách móc: *Cháp-trách chi đàn bà con trai.* || Cháp-trung ○ 中. Giữ đạo trung.

VĂN-LIỆU. — *Có quyền nào phải một đường cháp-kinh (K).* — *Lòng lồng càng giận người người cháp-uy (K).*

Cháp chí nhặt nhạnh. Vơ vét hết cả.

Cháp-chói. Mắt nhìn không đúng-dắn.

Cháp

Cháp. 1. Hai vật gì ghép, dính với nhau: *Hai đồng tiền cháp một.* — *Roi cháp đôi.* — *Ôm cháp lấy.* — 2. Một con, một hồi: *Đánh cho một cháp.*

Cháp-cheng. Tiếng đánh thanh-la của thầy cúng, khi tay buông ra, khi tay bịt lại

VĂN-LIỆU. — *Cháp-cháp thòi lại cheng-cheng, Có con gà sống dem lên hầu thầy.*

Chập-choạng. 1. Nói lúc trời tối lờ-mờ trông không được rõ lắm : *Trời chập-choạng tối.* — 2. Nói lúc trời tối đi không chắc bước : *Trời tối đi chập-choạng.*

Chập-chồng. Trung-trùng điệp-diệp tùng nở đè lên tùng kia : *Chập-chồng chốn thấp nơi cao* (Nh-d-m).

Chập-chờn. Ngù bập-bỗng không say : *Chập-chờn cơn tỉnh cơn mê* (K).

Chập-chứng. Cũng như chập-chờn : *Giác hoa nở đê chập-chứng dở-dang* (H-Tr).

Chập-chứng. Đi lầy-lây chưa được vững : *Đi ta bé này mới chập-chứng biết đi.*

VĂN-LIỆU. — *Ba năm chập-chứng ra vào* (Ph C. C. II).

Chập tối. Lúc trời con mập-mờ chưa tối hẳn.

VĂN-LIỆU. — *Có đánh thì đánh sớm mai, không đánh chập tối không ai nằm cùng.*

Chất

Chất. Xếp cái nọ chồng lên cái kia : *Chốt cùi lên thành đồng.*

VĂN-LIỆU. — *Niêm riêng chất và muôn vạn* (H-Tr). — *Lưng khoang chất thảm dày then chít sâu* (H-Tr).

Chất 質. I. 1. Bản thể của các vật : *Chất nóng, chất lạnh, chất đặc, chất lỏng.* — 2. Nói về tính-khi tư-cách : *hỏi nhà băng-tuyết, chất hăng phỉ-phong* (K).

II. Thật-thà mộc-mạc (không dùng một mình).

Chất-phác ○ 樸. Thật-hà mộc-mạc : *Dân cõi tinh clát-phác.* || **Chất-thực** ○ 實. Thực-thà ngay thẳng.

VĂN-LIỆU. — *Dầu con nói nói cười cười, giữ lời chất-phác* (đàm-tục-ji-hú).

III. Hỏi cho hết lẽ phải trái (không dùng một mình).

Chất-chính ○ 正. Hỏi để định lẽ phải trái : *Chất-chính cùng các độc-giả.* || **Chất-nghi** ○ 疑. Hỏi để định những điều ngờ vực : *Xem sách có nghĩ gì nén chất-nghi.* || **Chất-vấn** ○ 問. Gạn hỏi cho hết dầu dưới một việc gì : *Việc ấy quan tòa còn đang chất-vấn.* — *Nghị-viện có quyền chất-vấn chính-phủ.*

Chật

Chật. Hẹp, trái với rộng.

Chật-chội. Cũng nghĩa như chật : *Nhà ở chật-chội quá.* || **Chật-hẹp.** Cũng nghĩa như « chật » : *Cou đường này chật-hẹp quá, xe đi không lọt.* || **Chật-lèn.** Chật, dày : *Tiền hò hụt ủng chật-lèn* (Nh-d-m). — *Tai tham của dứt chật-lèn* (Nh-d-m). || **Chật-ních.** Đóng người qua : *Chợ đóng chật-ních hai bên* (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — *Chồng công lại lắt vợ công.* Năm chiến thi chật, năm nong thi vira. — *Bắc đồng chật đất,* linh kỵ dày sân (K). — *Trong nhà người chật một lần như ném* (K). — *Ngựa xe dày-dense, quan quân chật đường* (K). — *Đày sông kêu ngạc, chật đường giáp binh.* — *Kéo về đóng chật một*

thành Lâm-chi (K). — *Trên cửa từ-bi chật cánh* (X-H).

Tán-bằng *mặt* *rõ chật* nhà (Nh-d-m). — *Trông ra đã chật* một sân nhăng người. — *Bách quan đóng chật sân phong* (Nh-d-m). — *Trông đường chật đất, với toan đến trời* (Nh d-m).

Chật-chuồng. Khắp-khẽnh, lèch-lạc, không được ngay-ngắn : *Cái bàn này kè chật-chuồng.* Nghĩa bóng: nói người không đứng-dắn, ăn nói bất-nhất không thể tin cậy được.

Chật-vật. Khó nhọc vất-vả : *Ông này chật-vật về đường công-danh.*

Châu

Châu. Quay về một phía, một chỗ : *Mấy người chầu đầu lai nói chuyện.*

Châu 𠂇. Một hạt cai-trị, lớn nhỏ tùy lúc chia địa-phận : *Vốn người huyện Tích, châu Thường* (K).

Châu 洲. I. Bãi gò, đất bồi ở giữa sông giữa bể (không dùng một mình).

Châu-thổ 丘 土. Đất bãi, bồi lên ở bờ sông bờ bể. || **Châu-thành** 城. Một khu đất rộng đã lập ra phố-phường, dân-cư đông-dúc : *Hải-phòng là một nơi châu-thành mới mở.*

II. Phần đại-lục ở trên địa-cầu : *Châu Âu, châu Á. v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Năm châu trên mặt địa-cầu* (câu hát).

Châu 硃. Một thứ khoáng-chất sắc đỏ, cũng đọc là chu.

Châu-phê ○ 批. Chữ của vua phê bằng bút-son vào các dụ-chí : *Châu-phê cho sứ Đông-thành đem sang* (L-V-T). || **Châu sa** ○ 砂. Thứ son đỏ, dùng làm thuốc.

Châu 珠. I. 1. Ngọc trai : *Trán châu.* Nghĩa bóng: vật hiếm có và giá đắt : *Gạo châu cùi quế.* — 2. Giọt nước mắt : *Thoắt nghe nàng đã đầm đầm châu sa* (K). — 3. Nói những chất như đường mật quen tròn lại : *Đường đúc lại thành châu.*

Châu-báu (bảo) ○ 寶. Nói các vật quý-báu.

VĂN-LIỆU. — *Theo lời như chảy dòng châu* (K). — *Tuôn châu đòi trận, vỏ lơ trăm vòng.* — *Trong như châu giò duênh Quyên* (K). — *Sắm-sanh nếp từ xe châu.* — *Mấy lời hạ-cố ném châu, gieo vàng.* — *Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về.* — *Ngậm-ngùi rủ bức rèm châu* (K). — *Cửa châu giò lọt, rèm ngà sương gieo* (C-o).

Châu 遊. Quanh khắp một lượt. Xem chữ « chu ».

Châu-chấu. Tên một loài phi-trùng, dài tròn. Đường trong gọi là cào-cào.

VĂN-LIỆU. — *Nực cười châu-chấu đá xe.* Trưởng rằng châu ngã ai dè xe nghiêng (Việt-Nam phong sứ). — *Châu-chấu đuôi cái chich-chòe,* Cỏ dày đồng nội cắn què mom trâu.

Châu-đốc 朱 魔. Tên một tinh ở Nam-kỳ.

Châu

Châu. Cái giá có ba chân để gác vồng.

Châu

Châu. Bởi chữ triều đọc tranh. Đi hầu chục vua chúa : *Các quan đi châu vua*. Nghĩa rộng : cùng hướng về một phương-vị nào : *Long hổ châu về hayet*.

Chầu bà. Một vị phu-nhân tôn quý : *Chàng nên quan cả, thiếp nên chầu bà*. || **Chầu-chực.** Hầu-hẹ chờ đợi : *Chầu-chực mai không được*. || **Chầu-hầu.** Ngồi chực hao đê nghe hóng, hoặc ngồi trông đợi : *Ngồi chầu-hầu chực gì đấy?* || **Chầu Phật.** Cũng như trầu trời. || **Chầu-ria.** Ngồi xem đánh bài mà không dự cuộc : *Ngồi chầu-ria lô-lôm*. || **Chầu trời.** Nói người có tuổi chét. || **Chầu văn.** Hát để hầu bóng thánh : *Chầu văn bà chúa Liễu*.

VĂN-LIỆU. — *Chữ xuân riêng sớm chực trưa chầu* (C-o). — Áo chầu hàng măc, cơm chầu hàng ăn (H-Chử). — *Buổi chầu vui rạng ngày mai* (Nh-d-m). — *Hầu trong hai á chầu ngoài tám viên* (Nh-d-m). — *Rang vàng lệnh chỉ rước chầu vui qui* (K).

Chầu. Một buổi, một hồi, một dịp : *Hát một chầu*. — *Buồn bán gấp chầu*.

Chầu. Một thép, một tập : *Một chầu tràn-không* — *Một chầu vải*.

Chầu. Thêm một số vào một số to, nói về việc mua bán : *Một trăm quả cam chầu năm quả*.

Chầu. Góp tiền để đánh cuộc : *Chầu tiền đánh dao*.

Chầu. Chia mòi ra, dài mòi ra : *Chầu mòi (mòm) ra* mà nói chuyện gopy.

Châu

Châu. Tên một loài ếch nhái lớn, thường gọi là chầu-chàng, hay là chầu-chuộc, đường trong gọi là chàng-biu.

VĂN-LIỆU. — *Tố ai dúc gạch nền vàng, Cho ta dúc cái chầu chàng nền tiên*. — Nhắc trong ngữ lượng tố vàng. Nhìn ra mới tố chầu-chàng ngày mưa. — *Mừng cho anh chị no đói, Tôi như chầu-chuộc ngồi chơi ao cǎn*.

Chậu

Chậu. Đồ bằng đất, sành, sứ, đồng v.v., để rửa, giặt, trồng cây : *Chậu hoa, chậu rửa mặt v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Bàu rằng cà-cuống thơm cay, Ăn cơm bát sứ, rửa tay chậu đồng*. — *Nước đứng mà đựng chậu than*, *Đối ta trình-tiết lấy nhau hệm gì*. — *Bỗ chí cá chậu, chim lồng mà chơi* (K). — *Không soi chậu úp cũng mang tiếng đời* (L-V-T).

Chầy

Chầy. I. Một loài trùng ở trong tóc, sắc đen, hình như con rận : *Đầu chầy mẩy rận*. Đường trong gọi là con chí.

II. Tiếng riêng gọi thứ thóc bị hấp hơi không phơi được nắng, hạt gạo ở trong biến thành sắc đen.

Chầy. I. Rang và nghiền cho nhỏ : *Chầy tôm, chầy thịt*.

II. Bòn mót : *Chầy thỏi, chầy hóa* (xem dày hóa).

Chầy

Chầy. Chậm, muộn, lâu : *Chẳng kịp thì chầy*.

VĂN-LIỆU. — *Đau chóng, đã chầy*. — *Kiến bò miệng chầu thì chầy*, *Kiến bò miệng chén chẳng dày thì mai*. — *Đêm thu một khắc một chầy*. — *Lâm-chi đường bộ tháng chầy*. — *Một mình lưỡng lự canh chầy*. — *Mỗi oan khi gõ cho xong còn chầy*. — *Chày chàng là một năm sau với gì*. — *Năm chầy, tháng chẳng bao lâu mà chầy* (K). — *Càng trông tin tức càng chầy* (H-Chử). — *Luống công tim tối bấy chầy* (H-Chử). — *Ai ơi chơi láy kẽo chầy, Xem hoa bốn mắt, ôi giày ba chán*. — *Ai ơi dìng chóng chờ chầy, Có công mài sát, có ngày nên kim*.

Chậy

Chậy. Cũng nghĩa như sai, chệch đi, dịch đi : *Gặp khó anh hùng lòng dẽ chậy* (lời cõi).

Che

Che. Làm cho khuất, cho kín : *Trường rủ, màn che*. Nghĩa bóng : bưng-bít không cho người ta biết : *Che măt thế-gian*.

Che-chở. Bệnh-vực, chống đỡ : *Tuyết sương che-chở cho thân cát-dắng*. || **Che đậm.** Trùm kín. Nghĩa bóng : bệnh-vực giấu-giếm.

VĂN-LIỆU. — *Trời che, đất chở*. — *Lấy lượt che mắt thành*. — *Gió chiều nào che chiều ấy*. — *Nhặt che mura, thưa che gió*. — *Một vùng tuyết chở, sương che* (K). — *Phép vua khôn thư, miệng người khôn che* (Nh-d-m). — *Tốt thì khoe, xấu thì che*. — *Có lấy thì lấy chồng quan, Cuối ngực băng cúc, che tàn lá khoai*. — *Vật vú có lúc thanh-nhàn, Không dung ai dẽ cầm tàn che cho*.

Che (tiếng đường trong). Máy ép mía, ép dầu : *Che đập mía, che ép dầu* (tiếng Bắc). Cày mật.

Ché

Ché. Xem « chóc ».

Ché. Xem « té ».

Che

Che. Thì cây người ta trồng để lấy lá nấu nước uống : *Pha che, nước che*.

Che bụng. Lá chè tươi đem giã vụn ra, rồi ủ ít lâu, phơi khô đi. || **Che búp.** Búp cây chè dùng pha nước uống. || **Che chén.** Nghĩa bóng nói người hay ăn uống : *Che chén suốt ngày*. || **Che hột.** Nụ cây chè dùng pha nước uống. || **Che khô.** Lá chè phơi khô. || **Che mạn.** Thủ chè lá phơi khô sẵn ở trên mạn ngược. || **Che nụ.** Cũng như che hột. || **Che Tàu.** Chè ở bên Tàu chế ra. || **Che tươi.** Chè nấu bằng lá chè mới hái trên cây xuống. || **Che Thái.** Thủ chè mạn ở tỉnh Thái-nguyên chế ra. Cũng gọi là chè mạn Thái.

Châu

Châu. Cái giá có ba chân để gác vồng.

Châu

Châu. Bởi chữ triều đọc tranh. Đi hầu chục vua chúa : *Các quan đi châu vua*. Nghĩa rộng : cùng hướng về một phương-vị nào : *Long hổ châu về hayet*.

Chầu bà. Một vị phu-nhân tôn quý : *Chàng nên quan cả, thiếp nên chầu bà*. || **Chầu-chực.** Hầu-hẹ chờ đợi : *Chầu-chực mai không được*. || **Chầu-hầu.** Ngồi chực hao đê nghe hóng, hoặc ngồi trông đợi : *Ngồi chầu-hầu chực gì đấy?* || **Chầu Phật.** Cũng như trầu trời. || **Chầu-ria.** Ngồi xem đánh bài mà không dự cuộc : *Ngồi chầu-ria lô-lôm*. || **Chầu trời.** Nói người có tuổi chét. || **Chầu văn.** Hát để hầu bóng thánh : *Chầu văn bà chúa Liễu*.

VĂN-LIỆU. — *Chữ xuân riêng sớm chực trưa chầu* (C-o). — Áo chầu hàng măc, cơm chầu hàng ăn (H-Chử). — *Buổi chầu vừa rạng ngày mai* (Nh-d-m). — *Hầu trong hai á chầu ngoài tám viên* (Nh-d-m). — *Rang vàng lệnh chỉ rước chầu vui qui* (K).

Chầu. Một buổi, một hồi, một dịp : *Hát một chầu*. — *Buồn bán gấp chầu*.

Chầu. Một thép, một tập : *Một chầu tràn-không* — *Một chầu vải*.

Chầu. Thêm một số vào một số to, nói về việc mua bán : *Một trăm quả cam chầu năm quả*.

Chầu. Góp tiền để đánh cuộc : *Chầu tiền đánh dao*.

Chầu. Chia mòi ra, dài mòi ra : *Chầu mòi (mòm) ra* mà nói chuyện gopy.

Châu

Châu. Tên một loài ếch nhái lớn, thường gọi là chầu-chàng, hay là chầu-chuộc, đường trong gọi là chàng-biu.

VĂN-LIỆU. — *Tổ ai dúc gạch nền vàng, Cho ta dúc cái chầu chàng nền tiên*. — Nhắc trong ngữ lượng tố vàng. Nhìn ra mới tố chầu-chàng ngày mưa. — *Mừng cho anh chị no đói, Tôi như chầu-chuộc ngồi chơi ao cǎn*.

Chậu

Chậu. Đồ bằng đất, sành, sứ, đồng v.v., để rửa, giặt, trồng cây : *Chậu hoa, chậu rửa mặt v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Bàu rằng cà-cuống thơm cay, Ăn cơm bát sứ, rửa tay chậu đồng*. — *Nước đứng mà đựng chậu than*, *Đối ta trình-tiết lấy nhau hệm gì*. — *Bỗ chí cá chậu, chim lồng mà chơi* (K). — *Không soi chậu úp cũng mang tiếng đời* (L-V-T).

Chầy

Chầy. I. Một loài trùng ở trong tóc, sắc đen, hình như con rận : *Đầu chầy mẩy rận*. Đường trong gọi là con chí.

II. Tiếng riêng gọi thứ thóc bị hấp hơi không phơi được nắng, hạt gạo ở trong biến thành sắc đen.

Chầy. I. Rang và nghiền cho nhỏ : *Chầy tôm, chầy thịt*.

II. Bòn mót : *Chầy thỏi, chầy hóa* (xem dày hóa).

Chầy

Chầy. Chậm, muộn, lâu : *Chẳng kịp thì chầy*.

VĂN-LIỆU. — *Đau chóng, đã chầy*. — *Kiến bò miệng chầu thì chầy*, *Kiến bò miệng chén chẳng dày thì mai*. — *Đêm thu một khắc một chầy*. — *Lâm-chi đường bộ tháng chầy*. — *Một mình lưỡng lự canh chầy*. — *Mỗi oan khi gõ cho xong còn chầy*. — *Chày chàng là một năm sau với gì*. — *Năm chầy, tháng chẳng bao lâu mà chầy* (K). — *Càng trông tin tức càng chầy* (H-Chử). — *Luống công tim tối bấy chầy* (H-Chử). — *Ai ơi chơi láy kẽo chầy, Xem hoa bốn mắt, ôi giày ba chán*. — *Ai ơi dìng chóng chờ chầy, Có công mài sát, có ngày nên kim*.

Chậy

Chậy. Cũng nghĩa như sai, chệch đi, dịch đi : *Gặp khó anh hùng lòng dẽ chậy* (lời cõi).

Che

Che. Làm cho khuất, cho kín : *Trường rủ, màn che*. Nghĩa bóng : bưng-bít không cho người ta biết : *Che măt thế-gian*.

Che-chở. Bệnh-vực, chống đỡ : *Tuyết sương che-chở cho thân cát-dắng*. || **Che đậm.** Trùm kín. Nghĩa bóng : bệnh-vực giấu-giếm.

VĂN-LIỆU. — *Trời che, đất chở*. — *Lấy lượt che mắt thành*. — *Gió chiều nào che chiều ấy*. — *Nhặt che mura, thưa che gió*. — *Một vùng tuyết chở, sương che* (K). — *Phép vua khôn thư, miệng người khôn che* (Nh-d-m). — *Tốt thì khoe, xấu thì che*. — *Có lấy thì lấy chồng quan, Cuối ngực băng cúc, che tàn lá khoai*. — *Vật vú có lúc thanh-nhàn, Không dung ai dẽ cầm tàn che cho*.

Che (tiếng đường trong). Máy ép mía, ép dầu : *Che đập mía, che ép dầu* (tiếng Bắc). Cày mật.

Ché

Ché. Xem « chóc ».

Ché. Xem « té ».

Che

Che. Thì cây người ta trồng để lấy lá nấu nước uống : *Pha che, nước che*.

Che bụng. Lá chè tươi đem giã vụn ra, rồi ủ ít lâu, phơi khô đi. || **Che búp.** Búp cây chè dùng pha nước uống. || **Che chén.** Nghĩa bóng nói người hay ăn uống : *Che chén suốt ngày*. || **Che hột.** Nụ cây chè dùng pha nước uống. || **Che khô.** Lá chè phơi khô. || **Che mạn.** Thủ chè lá phơi khô sẵn ở trên mạn ngược. || **Che nụ.** Cũng như che hột. || **Che Tàu.** Chè ở bên Tàu chế ra. || **Che tươi.** Chè nấu bằng lá chè mới hái trên cây xuống. || **Che Thái.** Thủ chè mạn ở tỉnh Thái-nguyên chế ra. Cũng gọi là chè mạn Thái.

VĂN-LIỆU. — Chè chuyên chén mầu. — Nước chè Tàu, trầu cời thiếc. — Nước chè ấm thiếc đê lâu. Thuốc khét rau ngô, Nước bung chè hạt. — Chú lôi hay lửu hay tam, Hay nước chè đặc hay nầm ngứa trứa. — Chẳng chè chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm. — Làm trai biết đánh tồ-lóm, Uống chè liên-tử, ngâm nóm Thúy-Kiền. — Khi chè chén, khi thuốc-thang (K). — Chè chuyên nước nhất, hương dồn khói dôi (C-o).

Chè. Một thứ đồ ăn nấu bằng đường mật với bột hay với các thứ hột, các thứ củ.

Chè bà cốt. Chè nấu bằng mật với gạo nếp và gừng. || Chè cồm. Chè nấu bằng đường với cồm || Chè đường. Chè nấu bằng đường: Xôi vỏ, chè đường. || Chè Lho. Chè nấu với đậu xanh, đặc quánh lại: Chè kho bánh bồng. Chè lam. Thứ bánh ngọt làm bằng bột gạo rang, ngọt làn với mật. || Chè mật. Chè nấu bằng mật.

VĂN-LIỆU. — Lè-nè như chè thiu. — Bồ-dục đầu đèn bún nấm, Chè đầu đèn chúa, chúa lăm ăn chè.

Chè

Chè. Bồ dọc ra: Chè cùi, chè đóm, chè lạt.

Chè-hoe. Rõ-ràng, không giấu được, không chối cãi được: Nói chè-hoe, việc che-hoe. || Chè vỏ. Nghĩa bóng: nói dối sự thực: Nói chè vỏ.

VĂN-LIỆU. — Chè vỏ không bằng đồ vận. — Anh về chè nira dan sàng, Chè tre đan chóng cho nàng ru con (C-d). — Sơn lâm chè ngược, vuôn-dược chè xuôi (T-ng). — Thira cơ trúc chè ngói tan (K). — Em về chè lạt bỏ trò, Rán sành ru mổ chi cho làm chồng (C-d).

Chè

Chè. 1. Một nhánh trong một bùồng, một chùm: Chè cau, chè lúa. — 2. Một cuộn tơ hay sợi: Chè tơ, chè sợi.

Chè (tiếng tục). Bờ, gấp may được nhiều tiền: Vợ được một món chè lầm.

Chem

Chem-chém. Trò bộ nói nhiều, sắc-mắc, làm cho người ta khó chịu.

Chém

Chém. Dùng gươm hay dao mà chặt đứt: Chém tre chẳng giờ đâu mặt.

Chém cha. Tiếng chửi: Chém cha cái số hoa đào (K). || Chém mồ. Tiếng rủa: Chém mồ mặt dày.

Chém-mép. Một chưng sài trẻ con.

Chèm

Chèm. Tên một làng thuộc phủ Hoài-đức tỉnh Hà Đông, tên chữ là làng Thụy-hương, có đền thờ ông Lý Ông-Trọng, gọi là đền Chèm.

Chém

Chém (tiếng Nam-kỳ). Cũng như quá lầm: Gươm dao sắc chém lầm. — Bà con ruột chém (thân-thích lầm).

Chém. Tên một loài cá giống cá vược, giẹp mình và nhô vây hơn.

Chém-bém. Râu thưa mà vền lên: Có dám ba cái râu chém-bém như râu cá trê. Có nơi gọi là chem-bém.

Chém

Chém. Cái rãnh nhỏ ở bờ ruộng khơi để cho nước chảy: Khai chém ở ruộng cho nước chảy thoát.

Chen

Chen. Len, lấn vào giữa: Chen chán, chen va; tiếng đàn chen tiếng phách.

Chen-chúc. Cũng như chen: Đường lợi nhiều người chen-chúc (thể-tục phù).

VĂN-LIỆU. — Chen chân không lọt. — Chen vai thích cánh. — Thân chí như cánh hoa sen, Chúng em bèo bợ chằng chen được nào. — Em tham cây cỏ bông cao, Em quyết chen vào đỡ gió che mưa. — Cỏ cây chen đá lá chen hoa (thể cõ). — Côn chen vào chốn bụi hồng làm chi (K). — Hoa soi ngon được, hồng chen bức lá (K). — Một cây cù-mộc biết chen cánh nào (C-o). — Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau (K). — Chen vòng hắc vận trao tơ xích-thắng (Nh-đ-m). — Tiếng chen xe ngựa, vẻ lồng cán-dai (Nh-đ-m). — Tàu chen mũi đỗ, thuyền đương buồm về (Nh-đ-m). — Gầm chen vẻ quí, rúra ngon giọng tình (Nh-đ-m). — Để trong một bếp mà chen mấy lò (L-V-T). — Biết đâu họa-phúc mà chen mà lùi (H-Chù). — Tiếng nhạc ngựa lăn chen tiếng trống (Chinh-phụ). — Cho hay tiên lai tìm tiên, Phượng-hoàng-chẳng chịu đứng chen dàn gà.

Chén

Chén. Đồ dùng bằng sành, bằng sứ, bằng gỗ v.v., để đựng đồ uống, hoặc đồ ăn: Chén rượu, chén chè, chén cồm. Nghĩa bóng: trả việc ăn uống: Hóm nay chén khuót. Nghĩa rộng nói về thang thuốc: Uống mấy chén thuốc.

Chén đồng. Chén rượu đồng-tâm: Tưởng người dưới nguyệt chén đồng (K). || Chén hà. Bởi chữ hà bôi 鑊 沏 dịch ra, một thứ chén quí, rót rượu vào lóng-lánh như bóng mặt trời: Chén hà sành giọng quỳnh-tương (K). Chén hạt mít. Thứ chén nhỏ như hạt mít. Chén kiều. Thứ chén có vẽ diền-tich cõ. || Chén mắt trâu. Thứ chén giống như hình mắt trâu. || Chén quân. Bốn cái chén nhỏ trong bộ đồ chè. Chén quỳnh. Chén rượu quỳnh-tương: Cùng nhan lại chuốc chén quỳnh giao bồi (K). Chén tạc chén thù hay chén thù chén tạc. Chén rượu người mời đi kẻ mời lại: Vợ chồng chén tạc chén thù (K). || Chén tống. Thứ chén to để chuyên nước. || Chén thề. Chén rượu thề: Khi ngày quạt trước, khi đêm chén thề (K).

VĂN-LIỆU. — Tay đầu tay chén. — Thuận buồm xuôi gió, chén chủ chén anh. — Tay tiên chuốc chén rượu đào, Bỏ ru thì tiếc uống vào thì say. — Tiên đưa một chén quanh-hà (K). — Vài tuần chưa cạn chén khay-en (K). — Chén đưa

nhờ bùa hòm nay, Chén mìng xin đợi ngày rày năm sau (K). — Lòng xuân phơi-phói, chén xuân tàng-tàng (K). — Vầy xin chén nước cho người thác oan (K). — Giọt dài giọt vẫn, chén dày chén voi (K). — Khi chén rượu, khi cuộc cờ (K). — Nào khi anh bủng anh beo, Năm tiền chén thuốc lại đèo mùi chanh.

Chèn

Chèn. Chèm cho chặt : *Chèn cửa, chèn cái giàm*. Nghĩa bóng : đè nén, ngăn trở : *Người này hay kiểm cách chèn người ta*.

Chèn

Chèn-hoén. Bộ trơ-trọi : *Ngồi chèn-hoén một mình trên giường*.

Chèn

Chèn. Áo ngắn và hẹp : *Áo chèn* (đối với áo thụng).

Chẹn

Chẹn. Ngăn đi, làm cho tắc, không được thông : *Chẹn họng, chẹn đường*.

Chẹn. Cũng nghĩa như chẽ.

Chẹn. Một bó vừa chặt hai gang tay khoanh lại : *Một chẹn lúa*.

Cheng

Cheng-cheng. Tiếng thanh-la của thầy cúng. Xem chạp-cheng.

Cheo

Cheo. Lê nộp cho làng về việc cưới xin : *Cheo nộp bằng tiền hay bằng đồ vật*.

Cheo cưới. Nói chung lể cưới xin : *Lấy nhau phải có cheo cưới*.

VĂN-LIỆU. — *Cưới vợ không cheo, mười heo cũng mất.* — *Tiền cheo, heo khoán.* — *Có cưới thì phải có cheo.* — *Lấy vợ không cheo như kèo-nèo không mấu.* — *Anh cho em quan mốt tiền cheo, Quan hai tiền cưới mà đeo em về.* — *Nuôi lợn thi phải thả bèo, Lấy chồng thi phải nộp cheo cho làng.* — *Cheo làng có bảy quan hai, Lệ làng khảo rẽ trăm hai mươi vò.* — *Ào-ào gió thổi về đông, Có cheo có cưới vợ chồng mới nén.* — *Ông xã đánh trống thình-thình, Quan viễn làng nróc ra đình phá cheo.* — *Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo dấp nróc mới hay vợ chồng.*

Cheo. Tên một loài thú : *Nói như pháo, nhát như cheo*.

Cheo-leo. Ngụy hiềm có thể ngã rơi xuống được ; không vững, làm cho người ta sợ : *Đỉnh núi cheo-leo*.

VĂN-LIỆU. — *Gập-ghềnh hòn đá cheo-leo, Biết đâu quán-tử mà gieo mình vào.* — *Phượng-hoàng đậu chốn cheo-leo, Đến khi thất-thể phải theo đàn gà.* — *Một đèo một đèo lại một đèo, Khen ai khéo tạc cảnh cheo-leo.* — *Có khi tiếng gác cheo-leo, Thủ vai con hát lục chiều cầm xoang* (câu ca của ông Nguyễn Khuyến).

Cheo-veo. Cao nhất : *Đèo đèn lồng trên tháp cheo-veo*.

Cheo

Cheo. 1. Hình xiên lệch : *Miếng ruộng cheo*. — 2. Góc : *Cheo khăn*.

Cheo-cheo. Hơi xiên-lệch. || **Cheo-chó.** Lệch-lạc, không vuông : *Cái gói ốc buộc cheo-chó lắm*.

VĂN-LIỆU. — *Cơm cheo áo, gạo cheo khăn.* — *Giáu cầm vàng đã gói vào cheo khăn* (K).

Cheo-véo. Nói rúc-lác, khó nghe.

Cheo

Cheo. Dùng cái bơi-cheo mà bơi cho thuyền đi : *Cheo thuyền*.

Cheo chống. Vừa cheo vừa chống Nghĩa bóng : cẳng đáng mọi việc : *Một tay cheo chống việc nhà*.

VĂN-LIỆU. — *Quanh-quẩn như cheo đò đêm.* — *Chẳng cheo thì thuyền chẳng đi, Thuyền thì đã nát ván thì long danh.* — *Chó thẩy sóng cả mà ngã tay cheo.* — *Buồm cao cheo thẳng cánh suyền* (K).

Cheo. Đèo làm bằng gỗ để bơi cho thuyền đi.

Cheo bánh. Xem cheo lái. || **Cheo đốc.** Cái cheo phía sau thuyền, ở gần lái. || **Cheo lái.** Cái cheo ở cuối cùng thuyền để thay cái lái. || **Cheo mũi.** Cái cheo ở mũi thuyền. || **Cheo ngọn.** Cũng như cheo mũi. || **Cheo phách.** Cái cheo ở dưới cheo mũi.

VĂN-LIỆU. — *Buồng đậm, cầm cheo.* — *Síra sang buồng gió cheo máy* (K). — *Gườm đòn nứa gánh, non sông mệt cheo* (K). — *Thuần buồm quay mũi cất mui mái cheo* (H-Tr). — *Thảnh thoát cheo Phố, nhẹ nhàng gánh Y* (H-Tr).

Cheo. Lối hát tựa như hát bài.

Cheo-béo. Tên một loài chim, mỏ sắc, lông đen, đuôi dài và xòe ra như đuôi cá.

VĂN-LIỆU. — *Cheo-béo đánh quạ.* — *Cheo-béo mà ghẹo vàng-anh, Tao mà bắt được có lành hay không*.

Cheo-béo. Tên một loài cá.

Cheo-béo. Tên một thứ tre non, chưa có lá : *Ngọn măng cheo-béo*.

Cheo-kéo. 1. Cỗ mồi : *Cheo-kéo khách mua hàng*. — 2. Mắc-miu, chưa xong-xuôi : *Việc ấy còn cheo-kéo chưa xong*.

Cheo

Cheo. Ăn nói khôn ngoan nhanh-nhẹn : *Người ấy ăn nói cheo lắm*.

Cheo-léo. Nói liến-thoảng : *Mồm miệng cheo-léo*.

Chép

Chép. Biên ghi, sao lại : *Chép sách, chép bài, chép truyện, chép sứ v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Mực mài nước mắt chép thơ* (K). — *Cho nàng ra đây giữ chùa chép kinh* (K). — *Hứng vui chép lại mấy hàng ca-nhambi* (H-Chù). — *Một câu dạy bảo muôn nghìn chép ghi* (H-Chù).

Chép. Hai môi chép lại động thành tiếng : *Chép môi, chép miệng.*

VĂN-LIỆU. — *Chép miệng lớn dần to cái dai (thở cò).* — *Chớ khi chép miệng chép môi, Chớ nấm một chỗ giở đôi ba bè (Nữ-tắc).*

Chép. Tên một thứ cá, có nơi gọi là cá gáy : *Chẳng được con trắm con chép, cũng được cái tép cái tôm.*

VĂN-LIỆU. — *Cá chép vật đê bè rau. Nghèo đâu dám đọ với giàu dinh-chung.*

Chép. Đồ dùng bằng sắt, lưỡi mỏng, nhô, dùng để dấy cỏ và xới đất.

Chép-chép. Loài sò nhỏ, vỏ mỏng, người ta nung làm vôi (P. Cửa).

Chép

Chép-bếp. Bằng phẳng (Génibrel).

Chét

Chét. Đánh dài cho chặt cho chắc : *Chét thủng, chét chum.*

Chét tay. Vừa chặt hai gang tay khoanh lại : *Con gà, vừa một chét tay.*

Chét (bọ). Tên một loài trùng rất nhỏ : *Bọ chét. Bọ chét tức là bọ chó.*

Chết

Chết. Bị hai bên ép lại : *Ở giữa chết chẹt. Nghĩa rộng : bắt ép người ta : Chết người ta để lấy tiền.*

VĂN-LIỆU. — *Chết tay mới há miệng. — Chết họng mới há miệng.*

Ché

Ché. 1. Không cho là phải, là được, trái với khen : *Ché bai, ché cười. — 2. Không tra : Vợ ché chồng.*

VĂN-LIỆU. — *Hay khen hèn ché. — Cao ché ngỗng, thấp ché lùn. — Béo ché béo trực béo tròn, Gà ché xương sống xương sườn bày ra, — Con đìng học thói chua ngoa, Họ hận ghен ghét người ta ché cười. — Ma ché cười trách. — Ma ché quỉ hờn. — Ai ché đám cưới, ai cười đám ma. — Lươn ngắn lại ché chạch dài, Thòn-bon méo miệng ché chai lèch mõm. — Đdìng ché tôi xấu tôi đen, Kìa như nước đục đánh phèn lại trong. — Nói chín thì làm nên mười, Nói mười làm chín, kẻ cười người ché. — Canh cải mà nấu với gừng, Chẳng ăn thì chờ xin đìng ché-bai. — Kẻ ché bất nghĩa, người cười vô-nhân (K). — Nước trong khe suối chảy ra, Minh ché ta đực mình dà trong chura (Việt-nam phong-sử). — Chuột ché xó bếp chẳng ăn, Chó ché nhà dột ra nấm bụi tre. — Chuột-chù ché khỉ rắng hôi, Khỉ mồi trả lời cả họ mày thơm. — Con chó ché khỉ lăm lông, Khỉ lại ché chó ăn ròng ăn dài. — Liệu mà thở kính mẹ cha, Đdìng tiếng nũng nhẹ người ta ché cười. — Ở sao cho vừa lòng người, Ở hẹp người cười, ở rộng người ché. — Ché chồng trả cửa. —*

Chẳng ché cũng mất lề con gái. — *Ché cam sành lai phải quít hôi. — Trai ché thì đê, gái ché thì bồi. — Ché thắng một nai lấy thắng hai lợ. — Ché chồng trước đánh đau, gấp chồng sau mau đánh. — Chồng ché thì mặc chồng ché, Dưa khú nấu với cá trê càng bùi. — Ché cửa dù lấy gì làm bùa. — Ché tôm lại phải ăn tôm, Ché rau muống luộc phải ôm rau già.*

Ché chán. Xem chán ché.

Ché

Ché. Nhạo, trêu, làm cho thẹn.

Ché-báng. Ché-bai gièm pha.

Ché 制. I. Phép-tắc (không dùng một mình).

Ché-dộ ○ 度. Phép-tắc : *Ché-dộ một triều-dinh..*

II. Dựng lèn, đặt ra : *Ché ra cái máy.*

Ché-biến ○ 變. Tùy theo sự thay đổi : *Người ấy có tài ché-biến. || Ché-tác ○ 作. Dựng đặt ra : Ché-lác ra lề-nghi. || Ché-tạo ○ 造. Cũng như ché. || Ché-tạo-cục ○ 造局. Chỗ làm ra các đồ vật dụng : Chỗ ché-tạo cục về công-nghệ. || Ché-tạo-xưởng ○ 造廠. Xưởng ché-tạo.*

VĂN-LIỆU. — *Phục-Hi ché-lác lề-nghi, Thủỷ hoạch bát quái có kỳ-lân ra (cầu hát trống quân).*

III. Trị, ngăn giữ bằng phép tắc (không dùng một mình) : *Hạn-ché, đê-ché.*

IV. Tang-ché : *Đang có ché không được cưới xin.*

Ché-phục ○ 服. 1. Áo tang. — 2. Áo dấu, áo hiệu của một hạng người hay một đoàn-thê.

VĂN-LIỆU. — *Ba năm thủ ché cứ nắm giường không (Ph-C. C-H.).*

V. Bài chiêu của vua (không dùng một mình).

Ché-cáo ○ 誥. Cũng như ché : *Ché-cáo của vua ban. || Ché-khoa ○ 科.* Khoa thi có đặc-chỉ mở ra : *Ché-khoa gấp hội tràng văn (K).*

Ché 制. Tên họ một nhà làm vua nước Chiêm-thành.

Ché 製. 1. Cắt thành xống áo. — 2. Pha lẩn, trộn lẩn : *Ché thuốc.*

Ché

Chè-chà. Chậm-chạp, thong-thả : *Chè-chà ông, mới hỏi sinh (H-Tr).*

Chè-chè. Bận-biụ, nặng-nè : *Xót con lồng nặng chè-chè (K).*

Chẽ

Chẽ. Sa xuồng, chĩu xuồng : *Cành cây nhiều quả chẽ cù xuồng đất.*

VĂN-LIỆU. — *Thứ nhất leo rẽ, thứ nhì chẽ cành.*

Chéch

Chéch. Chéo lệch, không được ngay thẳng : *Mặt trời chéch bóng.*

Chéch-lệch. Lệch-lạc, điên-dảo, sai nhầm : *Cửa nhà chéch-lệch.* — *Luân thường chéch-lệch.* || **Chéch-máć** hay **chéch-méch** Nói về cái thế nghiêng-lệch : *Cành mai chéch-máć mà thương, Cây thơ tang-tử giữa đường mà đau.* — *Mảnh gương chéch-máć ngón cầm dở-dang* (Ph-H).

VĂN-LIỆU. — *Lấp-ló dầu non vàng nguyệt chéch* (thơ X-H). — *Bóng dầu chéch-chéch đã vira ngang vai* (H-Tr). — *Mấy năm chéch-lệch ráy cắn lại bằng* (H-Chù). — *Quan-sơn chéch-méch giang-hồ pha-phái* (Ph-h). — *Chiếu chăn chéch-máć thiếp chàng bờ-vợ* (Chinh-phụ). — *Nệm nghiêng gối chéch, phản nảy tảng thân* (L-V-T).

Chéch

Chéch. Không đúng giữa : *Đè chéch.*

Chém

Chém. Lèn thêm vào cho khỏi xõe-xéch : *Chém chân bàn cho chặt.* Nghĩa bóng nói thêm vào, có ý dèm.

Chém

Chém-chém. Xem chữ chém-chép : *Ngồi chém-chém trên giường.*

Chém-chép (chém-bếp). 1. Trò bộ mặt dận, phinh to ra : *Mặt chém-chép.* — 2. Bộ ngồi chénh-chép : *Ngồi chém-chép.*

Chém

Chém-chẽ. Cũng như chém-chém.

Chèn

Chèn. Xiên, bai, nghiêng lệch : *Dựng chèn lấm ván di một tí.* Nghĩa rộng là nói vật gì không bằng nhau : *Giả gạo Nam-kỳ với Bắc-kỳ chèn nhau lấm.*

Chèn-chéch. Cũng như chéch-chéch : *Gương uga chèn-chéch dòn song* (K). || **Chèn-chênh.** Nánchez về một bên, dé vào : *Chèn-chênh bóng nguyệt xế mành* (K). || **Chèn-chồng.** Bộ nghênh-ngang chờ chồng : *Nằm chèn-chồng trên giường.* || **Chèn-lệch.** Không ngay phẳng : *Ăn nói chèn-lệch.* — *Quản bao miệng thế lời chèn-lệch* (thơ X-H.). || **Chèn-vênh.** Bộ cao tro-trọi : *Khi bóng thỏ chèn-vênh trước nóc.*

VĂN-LIỆU. — *Hoàng-hôn gác bóng chèn-chênh* (Nh-d-m). — *Hiên tà gác bóng chèn-chênh* (K). — *Chèn-chênh nguyệt đã gác ngàn non mai* (Ph-Tr.). — *Chèn-chênh ngoài chốn non cao* (Ph-Tr.). — *Chèn-chênh vira xế mặt trời* (L-V-T). — *Quần-queo đuôi chuột, chèn-vênh tai mèo* (Nh-d-m).

Chênh. Một lối rán vịt, rán ngỗng.

Chênh

Chênh-choáng. Nói về ngà-nga say rượu : *Cơn chênh-choáng xoay vần tròn đất lại.*

VĂN-LIỆU. — *Hai ông chênh-choáng hẵn còn hơi say* (Ph-Tr.).

Chênh

Chênh-choảng. Bộ rời-rạc, không ăn với nhau : *Đồ-dạc bày chênh-choảng.*

VĂN-LIỆU. — *Chày An-thái nện trong sương chênh-choảng* (tụng Tây-hồ).

Chênh-mảng. Không chăm-chỉ : *Làm việc chênh-mảng.*

VĂN-LIỆU. — *Ai ngờ chênh-mảng duyên Ngưu* (Ph-Công C Hoa). — *Xưa kia ngọc ở tay ta, Bởi chưng chênh-mảng ngọc ra tay người.*

Chênh

Chênh-chện. Trò bộ ngồi chững-chạc : *Ghế cheo lọng xanh ngồi chênh-chện.*

Chép

Chép. Cũng như gấp : *Chép giấy, chép áo.*

Chép

Chép. Bếp. Xem chém-bếp.

Chết

Chết. 1. Không sống, trái với sống : *Người chết.* — 2. Không động : *Đồng hồ chết.* — 3. Dùng đê nói cho mạnh : *Sướng chết, cười chết.* — 4. Mất cái nguyên-chất : *Mực chết, phàm chết.*

Chết cứng. Chết đã cứng minh ra. || **Chết-chóc.** Chỉ chung sự chết. || **Chết điêng.** Đau quá gần ngất : *Ngã chết điêng.* Nghĩa rộng : bị điêu gi đau-dòn tức dận thái-quá : *Bị người ta nói mà chết điêng cả người.* || **Chết đứng.** Đứng mà chết, bất thình-lình bị cái gì xúc-động mạnh quá như chết ngay đi được : *Bị lửa chết đứng cả người.* || **Chết già.** Nói con gái già đến chết không có chồng (tiếng mắng). || **Chết giảm.** Chết bỏ xác không ai chôn. Cầu mắng người ngu không làm nên việc gì : *Đồ chết giảm, làm không nên việc.* || **Chết rắp.** Chết mà xác vùi rắp một chỗ không ai chôn. || **Chết tươi.** Chết ngay lập tức : *Trời đánh chết tươi.* || **Chết trương.** Chết bỏ trương thầy không ai chôn : *Người chết trương.*

VĂN-LIỆU. — *Chết trẻ khỏe ma.* — *Chó chết hết chuyện.* — *Khóc như cha chết.* — *Kiếp chết kiếp hết.* — *Không sống mống chết.* — *Ở giữa chết chết.* — *Sống khôn chết thiêng.* — *Sống tết chết giỗ.* — *Chết đuổi vớ phải bợt.* — *Chết đuổi vớ được cọc.* — *Chết no hơn sống thèm.* — *Chết hai tay chắp dit.* — *Cái nết đánh chết cái đẹp.* — *Chết trẻ còn hồn làm lẽ.* — *Đánh cho chết, nết không chừa.* — *Không chết dai chết, biết thì sống.* — *Sống đầu đèn, chết kèn trống.* — *Cà cuống chết đến dit còn cay.* — *Chết cả đồng, còn hồn sống một người.* — *Chết cối bỏ chày, chết mày bỏ tao.* — *Báo chết đê da, người ta chết đê tiếng.* — *Chết thẳng gian, chẳng*

chết gì thẳng ngay. — Sống mỗi người một nết, chết mỗi người một lật. — Sống thì chả cho ăn, chết làm vắn tể ruồi. — Có chết thì chết ở sông ở suối, Chứ không chịu chết đuối đợi đèn. — Chính-chuyên chết cũng ra ma, Lắng lơ chết cũng đưa ra đầy đồng. — Chim khôn chết mệt về mồi, Người khôn chết mệt về lời nhỏ to. — Hình thì còn, bụng chết đòi nau (C-o). — Con tằm đến chết hays còn vương to (K). — Chết thừa sống thiếu là may (Nh-d-m). — Ai ngờ chết đắm vỏ ngay được chèo (H-Chù). — Sống chết mặc bay, tiền thày bỏ bì.

Chết

Chết. Tiếng Nam-kỳ gọi người Tàu.

Chi

Chi. Cũng như tiếng gi: Cái chi — Chi bằng.

VĂN-LIỆU. — Còn chi là cái hồng-nhan (K). — Duyên kia có phụ chi tình (K). — Đa-mang chi nứa đèo-bóng (C-o). — Đã gần chi có điều xa (K). — Trời làm chi cực bấy trời (K). — Vé chi ăn uống sự thường (C-o). — Ba-sinh áu hàn duyên trời chi đây (K). — Nỗi riêng còn mắc mồi tình chi đây (K). — Sợi xích-thẳng chi đê vướng chân (C-o). — Tài-tình chi lầm cho trời đắt ghen (K). — Thị treo giải nhất chi nhường cho ai (K). — Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh (K). — Nếu mà có bảy có ba, Làm chi đến nỗi xót xa lòng vàng. — Thương chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây (Việt-nam phong-sử). — Làm chi cũng chẳng làm chi, Dẫu có làm gì cũng chẳng làm sao. Làm sao cũng chẳng làm sao, Dẫu có lòng nào cũng chẳng làm chi.

Chi 之. 1. Đi. — 2. Đấy. — 3. Chung (không dùng một mình). — 4. Tên gọi cái đường gấp khúc như hình chữ chi: Đường chữ chi.

Chi hò già dà ○ 乎也者. Những chữ đệm trong câu văn chữ Hán.

VĂN-LIỆU. — Bảo cho hội-hợp chi kỳ (K). — Chữ rằng bằng hửu chi giao (L-V-T).

Chi 支. I. Ngành, nhánh: Họ này có nhiều chi.

Chi-diểm ○ 店. Một cửa hàng nhỏ dò cửa hàng lớn đặt thêm ra. || Chi-lưu ○ 流. Một nhánh sông nhỏ ở sông lớn chảy ra: Sông Hát-giang là chi-lưu sông Hồng-hà. || Chi-phái ○ 派. Cũng như chi, nói về núi cũng được. Nghĩa rộng nói về từng chi họ: Người ấy về chi-phái nhà ai.

VĂN-LIỆU. — Yêu thì yêu cả đường đi, Ghét thì ghét cả tông-chi họ-hàng.

II. Chóng đỡ (không dùng một mình).

Chi-tri ○ 持. Chóng đỡ: Thời-cục khó khăn không chi-tri lại được.

III. Tiêu dùng: Chi tiền công, chi tiền nhà v. v.

Chi-biện ○ 辨. Tiêu-pha sám-sửa về việc gi: Món tiền này để chi-biện về việc lẽ. || Chi-dụng ○ 用. Tiêu dùng. || Chi-phí ○ 費. Tiêu-pha. || Chi-tiêu ○ 消. Tiêu-pha, cũng như chi-phí.

IV. Một cách tính: Tí, sáu, dần, mao v. v.

Chi 枝. 1. Cành cây (không dùng một mình): Cây liên-chi. — 2. Từng nhánh, từng cù: Sâm hai chi, thực tam chi.

Chi-tiết ○ 節. Cành và đốt, ý nói lôi-thôi nhiều chuyện: Vì một việc mà sinh ra nhiều chi-tiết.

Chi 肢. Nói chung cả chân tay người ta: Tứ chi.

chi-thề ○ 體. Chân tay và thân-thề người ta.

Chi 芝. Một thứ cỏ thơm.

Chi-lan ○ 蘭. Tên hai thứ cỏ thơm. Nghĩa rộng 1. Trổ về tình bé-bạn: Chi-lan nhớ đến bạn hiền. — 2. Trổ về con cháu: Đầy thèm chi-lan.

VĂN-LIỆU. — Từ vào chi thất xem bằng long-môn (H-Tr).

Chi 脂. Loài mỡ sáp của đàn bà dùng để trang-diêm (không dùng một mình).

Chi-phấn ○ 粉. Phấn sáp.

Chi-chít. Rậm và nhiều: Hoa chi-chít, quả chi-chít.

Chi-li. So kè từng li từng ti: Chi-li từng ti.

Chi-na 支那. Tiếng ngoại-quốc gọi nước Tàu.

Chi-tử 柄子. Tên vị thuốc, tức là quả rành-ranh.

Chí

Chí. Dí mạnh vào.

Chí. Tức là cháy.

Chí 志. Lòng quyết định làm việc gì: Có chí làm quan, có gan làm giàu (T-ng).

Chí-hướng ○ 氣. Đè chí xu-hướng về việc gi. || Chí-khí ○ 氣. Có chí và có khí-khai: Chí-khí hơn người. || Chí-

nguyễn ○ 願. Lòng ao-ước. || Chí-sĩ ○ 士. Bậc người có

tiết-tháo: Gánh quản-thần ai đã mỏi vai rồi, Kẻ chí-sĩ làm

thinh đi chẳng dứt (phú chiến Tây-hồ). || Chí-thú ○ 趣.

Nói về người chịu làm lụng hàn-gân.

VĂN-LIỆU. — Văn-Tiên chí-khí hiện-ngang (L-V-T). —

Hữu chí cánh thành. — Tiêu-nhân đắc chí. — Nhân sinh qui

thich chí — Độ này chí quyết buôn to, Buôn trâu giảm bếp,

buôn tro tròng hành. — Ai ôi chí giữ cho bền, Dù ai xoay

hướng xoay nền mặc ai (Việt-nam phong-sử). — Cho hay

thục-nữ chí cao (K). — Chí lâm bắn nhạn bên mây (L-V-T). —

Gió mây hắt gắng chí hồng (H-T). — Bút nghiên phủ chí

cung đầu bằng nguyên (Ph-Tr). — Những phuờng yến-trúc

biết đầu chí hồng (Ph-Tr).

Chí 誌. Ghi chép không dùng một mình: Mở-chi, tạp-chi.

Chí 至. I. Rất đỗi: Tôi chí ghét người ấy.

Chí-tình ○ 情. Cũng như chí thân. || Chí tôn ○ 尊.

Nói bậc rất tôn như vua: Trong trường gấm chí-tôn với

vợi (C-o). || Chí-thân ○ 親. Nói người rất thân: Hai người

là bạn chí-thân.

VĂN-LIỆU. — Đuốc vương-giả chí công là thế (C-o). —

Hoàn rằng quan-pháp chí công (Nh-d-m).

II. Đến: Từ đầu chí cuối.

Chí-kỳ ○ 期. Đến hẹn : *Thúê-khóa đã chí-kỳ.* — *Nóng-vụ chí-kỳ.* || **Chí tái chí tam** ○ 再至三. Đã hai ba lần : *Làm cho chí tái chí tam, Rồi ra dỗ lại vào ngầm mới thôi* (Nh-đ-m).

Chí-cha chí-chát. Tiếng búa nện luộn : *Thợ làm vàng quì nện chí-cha chí-chát cả ngày.*

VĂN-LIỆU. — *Chi-cha chí-chát khua dày dép, Đen-thui đèn-thui cũng lượt là* (Tú-Xương).

Chì

Chì. Tên một loài kim, sắc xám, mềm mà nặng : *Đan chì, bút chì v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Tiếng chì tiếng bắc.* — *Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại.* — *Mắt cá chì lẩn chài.* — *Lì lì như tiền chì hai mặt.* — *Nhé bằng lồng thì đám chảng đi, Nặng bằng chì thi đi vanh-vách.* — *Chì khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chảng đúc nên công nên chiêng.* — *Đêm qua rủ-rủ rủ-rủ, Tiếng nặng bằng bắc, tiếng chì bằng bông.* — *Vàng mười bạc bảy thau ba.* Đồng đèn trinh-liết lại pha lộn chì. — *Nhé như bắc nặng như chì* (K). — *Dải đầu tóc rối da chì quản bao* (K). — *Gái thuyền-quyên mặt bủng da chì* (Nha-phiến văn-té).

Chì-bì. Bộ ngồi chêt, không chịu làm gì : *Nhà bạn mà ngồi chì-bì không làm.*

Chì-chiết. Bé bắt cay-nghiệt : *Mẹ chồng hay chì-chiết nàng đâu từng li từng tí.* Nghĩa rộng : kèo-cò thêm bớt : *Mua bán chì-chiết.*

Chì

Chì. I. Tơ hay sợi xe lại thành dây nhỏ, hay kim loại kéo thành sợi nhỏ, dùng để may, đẽo : *Chỉ khâu, chỉ thêu v.v.* Nghĩa rộng : đường chạy dài và nhỏ : *Chạy đường chỉ.*

Chì bột. Chì không săn sỏi. || **Chì hồng.** Chì đỏ. Nghĩa bóng trỏ cái dây tơ hồng của Nguyệt-lão đẽ se hai người phải lấy nhau : *Dù khi lá thắm chỉ hồng, Nên chặng thì cũng tại lòng mẹ cha* (K).

VĂN-LIỆU. — *Chỉ Tấm tơ Tần.* — *Chỉ ngũ sắc xanh đỏ trắng vàng, Bùa yêu ăn phải dạ càng lương-lư.* — *Buộc chỉ cõi tay.* — *Chỉ đâu mà buộc ngực trời.* — *Lấy chỉ buộc chân voi chán ngựa.* — *Tiền linh quần chỉ, không bằng tiền chỉ quần em.* — *So ra ai kém ai đâu, Người xe chỉ thắm ta xâu hạt vàng.* — *Duyên em dù nói chỉ hồng* (K). — *Khoe con má phấn ướm trao chỉ hồng* (Nh-đ-m). — *Trăm năm một sợi chỉ hồng* (L-V-T). — *Đồi trao chỉ Tấm tơ Tần* (Ph-Tr).

Chì 紙. Giấy (không dùng một mình) : *Tín-chì, chứng-chì, thủ-chì v.v.*

Chì 只. Có thể mà thôi (tiếng trợ từ).

Chì-thị ○ 是. Cũng nghĩa như chí.

VĂN-LIỆU. — *Nhà anh chỉ có một gian, Nửa thì làm bếp nửa тоan làm buồng.* — *Bên thuyền chỉ thấy Giác-duyên ngồi kè* (K).

Chì 旨. I. Ý định của nhà vua : *Phụng chỉ cầu hiền.*

Chí-chuẩn ○ 準. Ý vua thuận cho : *Lời thỉnh-cầu đã được chí-chuẩn.* || **Chí-dụ** ○ 諭. Nói riêng về lời của vua hiếu-dụ.

VĂN-LIỆU. — *Đầy xe vàng chỉ đặc sai* (K). — *Chỉ ban về lề lối-dường* (Nh-đ-m). — *Cửu-trùng hạ chỉ túc thi* (Nh-đ-m).

II. Ý chỉ định về việc gì, hay chuyên về mặt nào (không dùng một mình) : *Tôn-chỉ.*

Chỉ 𠀤. Nền (không dùng một mình) : *Cơ-chỉ, văn-chỉ v.v.*

Chỉ 𠀤. Thôi, ngắn, cầm lại, đến đây là hết : *Uống thuốc cho chỉ bệnh di tả.*

Chỉ 𠀤. Ngón chân cái (không dùng một mình) : *Giao-chỉ, ngọc-chỉ, phương-chỉ v.v.*

Chỉ 指. Ngón tay (không dùng một mình) : *Điểm chỉ.*

Chỉ 指. 1. Lấy ngón tay mà trỏ. — 2. Bảo rõ cho người ta biết : *Chỉ đường, chỉ néo.*

Chỉ-bảo. Bảo cho biết đường phải trái. || **Chỉ-danh** ○ 名. Trỏ đích tên : *Chỉ danh mà bắt.* || **Chỉ-dẫn** ○ 引. Trỏ đường đưa lối. || **Chỉ-giao** ○ 教. Trỏ bảo, dạy dỗ. || **Chỉ-huy** ○ 指揮. 1. Ra hiệu lệnh để sai bảo quân lính : *Binh lính theo quan tướng chỉ-huy.* — 2. Một chức quan võ. || **Chỉ-nam** ○ 南. Do chữ chỉ-nam-châm mà ra. Nghĩa bóng : trỏ đường phải cho người ta theo. || **Chỉ-nam-châm** ○ 南針. Cái kim trong địa-bàn, một đầu trỏ về phương nam, một đầu trỏ về phương bắc. || **Chỉ-nam-xa** ○ 南車. Xe có chỉ nam châm. || **Chỉ-sử** ○ 使. Sai khiến xui dục : *Chỉ-sử đàn em làm bậy.* || **Chỉ-thị** ○ 示. Trỏ bảo : *Quan chỉ-thị cho dân biết.* || **Chỉ-thiên** ○ 天. 1. Trỏ ngược lên trời : *Bắn súng chỉ-thiên.* — 2. Tên một thứ cỏ mọc trỏ lên trời. || **Chỉ-trích** ○ 摘. Bởi móc, bẻ bắt : *Chỉ-trích những điều làm lỗi của người ta.*

VĂN-LIỆU. — *Chỉ non thè bẽ.* — *Chỉ mặt đặt tên.* — *Chỉ tay nắm ngón.* — *Chỉ hươu chỉ vượn.* — *Chỉ lương vi cường.*

— *Chỉ đường cho hươu chạy.* — *Chỉ lộc vi mã.* — *Chỉ một đường đi một néo.* — *Sống chỉ mặt, chết chỉ mồ.* — *Thiên loli chỉ đầu đánh đấy.* — *Chỉ sông sông cạn, chỉ núi núi tan, chỉ ngàn ngàn cháy.* — *Ba quân chỉ ngọn cờ đảo* (K). — *Chỉ non thè bẽ uặng gieo đến lời* (K). — *Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo* (Ch-Ph). — *Hành biến lại khiên trọng thần chỉ-huy* (H-Tr).

Chỉ 懈. Thước của nhà Chu bên Tàu.

Chỉ-xích ○ 尺. Gang tấc. Nghĩa bóng nói gần-giữ : *Chỉ-xích thiên-nhan* (ý nói gần vua).

Chỉ-thực 枳 蔷. Tên một vị thuốc.

Chỉ-xács 枳 肓. Tên một vị thuốc. Tức là vỏ bưởi non phơi khô : *Nhiều liên thì hoàng-cầm, hoàng-kỳ, ít liền thì trần-bì, chỉ-xács.*

Chị

Chị. I. Vai trên mình về hàng gái trong nhà trong họ : *Chị gái, chị dâu.*

VĂN-LIỆU. — Chị ngã em nàng. — Con chị cõng con em. — Con chị đi, con đi lớn. — Yêu nhau chị em gái, giải nhau chị em dâu. — Chị em hiền thực là hiền, Lâm đến đồng tiền thì mắt lóng nhau. — Chị em nắm nem ba đồng, Muốn ăn thì trả sau đồng mà ăn. — Chị chẳng muốn cho em vàng dùi, Em đi lấp nghệ em bôi cho vàng. — Đèi dâu với mẩy anh ôi, Việc quan dành để chi tôi ở nhà. — Chị giàu quần lĩnh hoa chanh, Chúng em nghèo khó quần manh lụa đào. — Chị giàu chị đánh cá ao, Chúng em nghèo khó thì chao cá mè. — Chị giàu chị lấy ông nghè, Chúng em nghèo khó trở về lấy vua. — Em ngã đã có chị nàng, Đến khi chị ngã em bưng miệng cười. — Chủ-trương dành đã chị Hằng ở trong (K). — Một nhà để chị riêng oan một mình. — Chị dâu em bạn có dâu lối nghỉ (L-V-T). — Chị kia có quan tiền dài, Có bị gao nặng coi ai ra gì.

Chia

Chia. San ra, sẻ ra, phân ra : Chia việc, chia phần v. v.

Chia bơi. Cũng như chia : Một tí cũng chia bơi cho đều. || **Chia phôi.** Hai người xa rẽ nhau : Chia vui sum họp đã sầu chia phôi (K). || **Chia rẽ.** Lia bỏ nhau : Vì tài lợi mà anh em đến chia rẽ nhau. || **Chia tay.** 1. Từ-biệt nhau mỗi người đi một nơi : Chia tay kẻ ở người đi. — 2. Chia ra mà àm, mà lấy : Chia tay nhau mà làm cho chồng. — Tiễn quí chia tay nhau mà lấy.

VĂN-LIỆU. — Chứa ăn cỗ đã chục chia phần. — Cơm thì chia nhau, rau thì thảo khoản. — Đẽ một thì giàu, chia nhau thì khó. — Mọi nhau ăn cơm, đánh nhau chia gạo. — Được thì chia bảy chia ba, Thua thì phải ngừa ngực ra mà đèn. — Tóc mây một món dao vàng chia hai (K). — Churóc dâu rẽ thùy chia uyên (K). — Nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà vì tôi (K). — Nửa tình nửa cảnh như chia lầm lỏng (K). — Ái-quan ai khéo chia đường biệt-ly (Nh-d-m). — Mỗi sầu sỉ nửa, bứt đường chia hai (K).

Chia. Một phép tinh, phân một số ra nhiều phần đều nhau.

Chìa

Chìa. 1. Giơ ra, thời ra : Mái nhà chìa ra ngoài đường.

— 2. Gọi cái gì thò ra ngoài : Chìa vôi, chìa khóa v. v.

Chìa-chìa. Hơi chìa ra. || **Chìa-khóa.** Đồ dùng để đóng khóa mở khóa : Tay hòn chìa khóa. || **Chìa ngoáy.** Chày dã trâu. || **Chìa-vôi.** Que dùng để lấy vôi tôm trâu.

Chìa-vôi. Thủ chim nhỏ, đuôi có vết trắng.

Chìa-vôi. Tên một thứ cây leo, dây có phấn trắng.

Chia

Chìa. Trổ vào một hướng nào : Chìa súng bắn vào.

Chìa. Đồ dùng có răng bằng gỗ, bằng sắt, để dão : Cái chìa để xoc đồ ăn. Cái nơi gọi là cái dão.

Chích

Chích隻. Chiếc (không dùng một mình).

Chích-ảnh ○ 影. Chiếc bóng, lě-loi một mình : Cô-thân chich-ảnh. || **Chích-thân** ○ 身. Chỉ có một mình : Hoàng rắng thương đó chich-thân (H-Chù). || **Chích-thủ không quyền** ○ 手 空 拳. Một tay và tay không : Chich-thủ không-quyền không làm gì được.

Chích炙. Nướng. Nói về cách nướng vị thuốc : Chich-thảo, chich-thực.

Chích. Lấy mũi nhọn mà đâm vào : Chich máu.

Chích. Một loài chim thật nhỏ : Chim chich mà ghẹo bồ-nóng, Đến khi nó mồ lạy ông tôi chira.

Chích-chích. Tiếng kêu của chim nhỏ hay gà mồi nở.

Chích-chòe. Tên một loài chim nhỏ, lông đen, có khoang trắng.

Chiếc

Chiếc. Chữ chich đọc tranh. Một cái trong một đôi : Chiếc giày, chiếc đũa v. v. Nghĩa rộng : một cái : Chiếc lầu, chiếc thuyền.

VĂN-LIỆU. — Người về chiếc bóng năm canh (K). — Chiếc thoa là của mẩy mươi (K). — Nàng từ chiếc bóng song the (K). — Nàng rắng chiếc bách sóng ào (K). — Xót thay chiếc lá bo-vơ (K). — Phòng không thương kẽ tháng ngày chiếc thân (K). — Chiếc thuyền bảo-ánh thấp-tho mặt ghềnh (C-o). — Trong cung quế ám-thầm chiếc bóng (C-o). — Nói thoi trao chiếc thoa vàng (L-V-T).

Chiệc

Chiệc. Xem chết.

Chiêm

Chiêm. Nói chung hoa màu, thóc lúa, gặt hái về tháng năm : Ruộng chiêm, lúa chiêm, gạo chiêm v. v.

VĂN-LIỆU. — Chiêm cứng ré mềm. — Chiêm khô ré lụt. — Chiêm khô mo, mùa co chân diều. — Rạ chiêm ai có liềm thi cắt. — Chiêm hơn chiêm sít, mùa ít mùa nở. — Mùa chiêm xem trăng rằm tháng tám, Mùa ré xem trăng mồng tám tháng tư. — Quê mùa ở đất đồng chiêm, Lấy dao cắt cỏ lấp liềm bồ cau. — Lúa mùa thì cấy cho sầu, Lúa chiêm thì gầy cành dâu mới vira.

Chiêm 占. Xem, xét, coi điểm lành dữ xấu tốt thế nào (không dùng một mình)

Chiêm-nghiêm ○ 驗. Xem xét, kinh-nghiêm.

Chiêm 瞳. Trông lên một cách kính-trọng.

Chiêm-bái ○ 拜. Chiêm - ngưỡng và bái-yết. || **Chiêm-ngưỡng** ○ 瞩. Trông lên có ý kính-trọng.

Chiêm-bao. Mơ màng trong giấc ngủ : Ngủ làm thi lầm chiêm-bao.

VĂN-LIỆU. — Chiêm-bao chào-mào đỗ đít. — Tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm-bao (K). — Máu theo nước mắt, hồn lia chiêm-bao (K).

Chiêm-nhu 露 濡. Nhuần thấm. Nói về ơn trên ban xuống : *Qua canh-tuất lại tới cơn thời-vũ, Cỏ cây đều gọi đức chiêm-nhu* (phù Tây-hồ).

Chiêm-thành 占 城. Tên một nước vè đời cõi, ở vào quãng từ Đèo Ngang vào đến Bình-thuận bây giờ.

Chiêm

Chiêm 占. 1. Lấn cướp của người : *Chiêm đất*. — 2. Tranh được phần hơn : *Chiêm giải*.

Chiêm-doạt ○ 夺. Cướp lấy của người : *Cây thế chiêm-doạt diền-sản của người*. || **Chiêm-hữu ○ 有.** (Tiếng dùng trong pháp-luật). Nói về quyền chiếm được trước. || **Chiêm-khôi ○ 魁.** Tranh lấy phần đầu : *Chiêm-khôi một giải thưởng*. || **Chiêm-linh ○ 領.** Giữ lấy một xứ nào mà cai-trị : *Đông-Pháp là xứ chiêm-linh của nước Pháp*. || **Chiêm-nhận ○ 認.** Nhận của không phải của mình : *Không phải của nó mà nó cũng chiêm-nhận*.

VĂN-LIỆU. — Chiêm công vi tư. — Vương, Kim cùng chiêm bǎng xuân một ngày (K). — Bǎng vàng chưa chiêm ngày xanh đã mòn (L-V-T).

Chiên

Chiên. Xào qua, rán qua : *Chiên rau, chiên cà*.

Chiên. Tức là con cừu.

Chiên 鹿. Thảm hay đệm bằng lông : *Nệm chiên, chăn chiên*.

Chiên 腊. Hồi, gầy. Xem thêm chữ tinh-chiên.

Chiên 鱈. Tên một loài cá to ở nước ngọt : *Thông chiên giật lê, đẽ lôm cướp tiền* (Trê-cóc).

Chiên-dàn 鱈 壇. Nơi ông thầy ngồi giảng học : *Chiên-dàn còn thoảng mùi hương lạ đời* (Ph-Tr).

Chiên 鶴. Tên một loài chim.

Chiên

Chiến 戰. 1. Đánh nhau bằng quân lính khí-giới : *Chiến-tranh*. — 2. Ganh nhau được thua : *Bút chiến*.

Chiến-bào ○ 袂. Áo mặc khi ra trận : *Giã nhà deo bức chiến-bào* (Chinh-phụ). || **Chiến-dấu ○ 斗.** Đánh nhau : *Trường chiến-dấu biết đâu là mệnh số* (tế tướng sĩ văn). || **Chiến-địa ○ 地.** Chỗ đánh nhau. || **Chiến-hạm ○ 艦.** Tàu trận. || **Chiến-lược ○ 略.** Muu đánh trận. || **Chiến-sĩ ○ 士.** Quân đi trận. || **Chiến-tuyễn ○ 線.** Đường trận. || **Chiến-tướng ○ 將.** Người tướng ra trận. || **Chiến-thắng ○ 勝.** Đánh được. || **Chiến-thuyền ○ 船.** Thuyền trận. || **Chiến-thư ○ 舟.** Giấy của hai bên hẹn ngày đánh nhau. || **Chiến-tranh ○ 爭.** Việc chiến-dấu cạnh tranh. || **Chiến-trận ○ 阵.** Trận đánh nhau : *Chiến-trận ấy cũng cờ gióng trống giục* (phù Tây-hồ). || **Chiến-trường ○ 場.** Chỗ đánh nhau : *Dẫn thân đi bỏ chiến-trường như không* (K).

VĂN-LIỆU. — *Xưa nay chiến-địa nhường bao* (Ch-Ph). — *Chiến hòa sắp sẵn hai bài* (K). — *Khúc dâu Hán Sở chiến-trường* (K). — *Đem thân bách-chiến làm tôi triều-định* (K).

Chiến-quốc 戰 國. Tên một thời-đại vè cuối đời nhà Chu bên Tàu, bảy nước đánh ầm nhau.

Chiến-quốc-sách 戰 國 策. Tên một bộ sách của ông Lưu Huống bên Tàu soạn ra, chép những công việc đời Chiến-quốc.

Chiên

Chiên-chiên. Tô, rõ, ranh-ranh : *Hai bên giáp mặt chiên-chiên* (K).

VĂN-LIỆU. — *Cái gương nhân-sự chiên-chiên* (C-o).

Chiên-chiên. Tên một loài chim nhỏ, vè loài rỉ sét.

VĂN-LIỆU. — *Chiên-chiên coi sóc lấy quân*. — *Chiên-chiên làm tổ cây dâu*. Ai bắt con nó nó tàu tận trời. — *Chiên-chiên mắt con gầm-gì*, Năm thuở mười thì gà bắt qua con.

Chiên-già. Xem thiền-già.

Chiêng

Chiêng. Do chữ chính 錦. Đồ nhạc-khi đúc bằng đồng, hình tròn, giữa có cái núm, có nơi gọi là cái bu-lu.

Chiêng vàng. Nghĩa bóng : mặt trời : *Chiêng vàng soi đáy nước long-lanh*.

VĂN-LIỆU. — *Bỗng nghe trống giục chiêng hồi* (Ph-Tr). — *Mặt trời gác núi chiêng đà thu không* (K). — *Non kỵ chiêng trống đi-dùng* (L-V-T). — *Chì khoe chì năng hòn đồng, Sao chì chẳng đúc nên cồng nên chiêng*. — *Đem chiêng đi dầm nước người, Chẳng kèu cũng dầm một hồi lũy danh*. — *Chơi cho thủng trống long chiêng, Rồi ra ta sẽ lập nghiêm-ary chồng*. — *Lối về chiêng đã gác chênh-chênh*.

Chiêng

Chiêng. Này búp đâm bông : *Chiêng bông, chiêng tráii*.

Chiêng

Chiêng. Tức là trình, thura : *Chiêng làng, chiêng xóm* (tiếng rao mõ).

VĂN-LIỆU. — *Chiêng rằng sự mặc dù lo* (H-Chù). — *Ngập-ngừng sinh mới thura chiêng* (H-Tr).

Chiết

Chiết. I. Sẻ vật lỏng ở cái nọ sang cái kia : *Chiết rượu ở chai sang nậm*.

II. Bót : *Chiết giá, chiết tiền v. v.*

III. Cắt một chỗ vỏ cành cây dấp đất cho mọc rẽ để đem trồng chỗ khác : *Chiết cam*.

Chiết 抻. Bẻ gãy, phân rõ ra.

Chiết-bán 卦. Cắt đi một nửa : *Khu ruộng này bán chiết-bán*. || **Chiết-can**. Lấy tiền để thay vật gì, tiền khấu trước : *Tiền chiết-can của nhà đương cai*. || **Chiết-doán** ○ 斷. Xứ đoán rành-mạch : *Quan tòa có tài chiết-doán*. || **Chiết-tự** ○ 字. Một cách lấy nét chữ mà đoán hay dở. || **Chiết-trung** ○ 裏. So-sánh theo lẽ thích-dáng : *Chiết-trung cả học-thuyết mới cũ cho hợp-thời*.

Chiêu

Chiêu. Uống nước để nuốt cho trôi : *Chiêu nước để uống thốc viên*.

Chiêu. Đưa đi đưa lại ở trong nước cho sạch : *Chiêu giao cho sạch trầu*.

Chiêu 招. Vời, mời, gọi đến, thu-nhận.

Chiêu-an ○ 安. Nói về lúc loạn-lạc, gọi dân-chúng về yên nghiệp : *Đóng quân làm chướng chiêu-an* (K). || **Chiêu-hài** ○ 牌. Cái biển hiệu của một cửa hàng để chiêu khách. || **Chiêu-binh mǎi mǎ** ○ 兵買馬. Mộ quân tâu ngựa, nói về việc khởi-binh. || **Chiêu-dài** ○ 待. Ứng-tiếp tân-khách. || **Chiêu-dề** ○ 題. Cầm thẻ để cho công-chứng biết : *Chiêu-dề cái mả người chết đường* — *Chiêu-dề bắt được con trâu lạc*. || **Chiêu-hàng** ○ 降. Dụ giặc về hàng. || **Chiêu-hàng** ○ 行. Bán hàng chiêu khách. || **Chiêu-hiền nạp sĩ** ○ 賢納士. Vời người hiền, dung-nạp kẻ sĩ. || **Chiêu-hồn** ○ 魂. Gọi hồn người chết về. || **Chiêu-mộ** ○ 募. Mộ phu hay mộ linh. || **Chiêu-oán** ○ 怨. Tự mình gây nên thù oán. || **Chiêu-phủ** ○ 撫. Cũng như chiêu-an : *Kéo cờ chiêu-phủ tiến-phong* (K). || **Chiêu-tập** ○ 集. Rủ, họp lại cho đông : *Chiêu-tập nhân-dân, chiêu-lập cờ-phàn*. || **Chiêu-xưng** ○ 稱. Trò xung cho người nào bị can vào việc gì : *Bị người chiêu-xưng*.

VĂN-LIỆU. — *Cho đi dạo hết mọi nơi chiêu-dề* (Ph-C. Ch). — *Xin khoan roi để việc liền chiêu ra* (Nh-d-m).

Chiêu 昭. Tên gọi con ông tiến-sĩ đời Lê, con các ông tiến-sĩ thì được dự vào học-sinh chiêu-văn-quán : *Cậu chiêu, cậu ấm v. v.*

Chiêu-đăm. Vé buôn-bã : *Thiên-hương quốc-sắc nǎo-nùng chiêu-đăm* (Trịnh-thử).

Chiêu-mục 昭穆. Chiêu là bên trái, mục là bên phải, cách bày thần-chủ ở trong nhà thờ tổ tiên. Thường dùng tiếng chiêu để trả bên trái : *Tay chiêu, chân chiêu*.

Chiêu-hoàng 昭皇. Tên hiệu bà nữ-quân về cuối đời nhà Lý.

Chiêu-quân 昭君. Tên một người cung-nữ đời vua Nguyên-de nhà Hán, phải mang cõng Hồ : *Quá quan này khúc Chiêu-quân* (K).

VĂN-LIỆU. — *Ban cho mũ áo Chiêu-quân* (Nh-d-m).

Chiêu

Chiêu. Đồ dệt bằng cói, tre, mây, dùng để trải mà ngồi, mà nằm : *Chiêu hoa, chiêu cap, chiêu mây v. v.* Cũng có nơi gọi là cói.

Chiêu chăn. Cũng như chăn chiêu. || **Chiêu cơm**. Chiêu dùng lúc dọn cỗ. || **Chiêu du** (tiếng Nam-kỳ). Chiêu dệt bằng tơ. || **Chiêu đại phương-tịch**. Chiêu rộng và đẹp. || **Chiêu đậu**. Thủ chiêu làm bằng cối thật tốt. || **Chiêu liền**. Chiêu hép khô và dài. || **Chiêu manh**. Chiêu rách chỉ còn từng mảnh : *Làm lê ăn bát mỗ, nấm chiêu manh*. || **Chiêu nối**. Thủ chiêu nhỏ (tiếng Nam-kỳ).

VĂN-LIỆU. — *Màn hoa lái trải chiêu hoa, Bát ngọc lại phải dừa ngà mâm son*. — *Mành treo chiêu rách cũng cheo, Hương xông nghi-ngoét cùi rèn cũng xòng*. — *Song nay chưa ấm chiêu loan* (H-Ch). — *Chiêu hoa trải xuống khăn hồng trao ra* (H-Ch). — *Kẻ lồng đậm thủy người dân chiêu hoa* (H-Tr). — *Đồi hoa lót xuống chiêu nằm* (K). — *Buồn ngủ lại gấp chiêu manh, Hay ăn làm biếng gấp anh đứng đường*.

Chiêu 照. Tờ của vua ban-bổ ra : *Năm mày bỗng thấy chiêu trời* (K).

Chiêu-chỉ ○旨. Tờ vua ban-bổ, cái ý của vua đã định. || **Chiêu-thư** ○ 書. Tờ chiêu.

VĂN-LIỆU. — *Say nghe chiêu mở khoa thi* (L-V-T). — *Chiêu trời mày vỗ, ơn trên mura nhuần* (Nh-d-m). — *Chiêu ra chủ-khảo cầm quyền chưởng văn* (Nh-d-m). — *Năm mày chiêu dụ rạch-rỏi* (H-T).

Chiêu 照. 1. Đọi vào : *Mặt trời chiêu vào trong nhà*. — 2. Dòng cho đúng : *Chiêu địa-bàn, chiêu-la-kinh*. — 3. Cứ theo : *Chiêu luật, chiêu lệ*.

Chiêu-cố ○ 顧. Đoái thương, săn-sóc : *Mời ông chiêu-cố đến nhà tôi*.

VĂN-LIỆU. — *Phép công chiêu án luận vào* (K).

Chiêu

Chiêu. Khoảng thì giờ từ quá trưa đến chập tối.

VĂN-LIỆU. — *Chiêu chiêu lại nhớ chiêu chiêu, Nhớ người đãi gấm khăn diều vắt vai*. — *Bóng chiêu đã ngả dặm hòe còn xa* (K). — *Buồn trông cửa bồ chiêu hôm* (K). — *Cái thương chồng đang đồng buổi chờ*, *Trai thương vợ nướng quái chiêu hôm*. — *Chiêu chiêu ra dáng bờ ao*, *Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ*. — *Chiêu chiêu ra dáng bờ sông*, *Kể kéo ngửa ngực, người không động mình* (C-d).

Chiêu. 1. Bè : *Chiêu dài, chiêu ngang*. — 2. Vẽ, dâng : *Chiêu xuân dê khiên nét thu ngại-ngừng* (K).

VĂN-LIỆU. — *Vẽ vuru-vật trám chiêu đưa đón* (C-o). — *Chiêu ủ-rột giác mai trưa sớm* (C-o). — *Chiêu tịch-mịch đã gầy bóng thỏ* (C-o). — *Phải dêm êm-ả chiêu trời* (K). — *Gió chiêu nào che chiêu ấy*. — *Dở chiêu như tinh, dở chiêu như mè* (K). — *Cái đầu nẹp xuống sân mai một chiêu* (K). — *Dở-dành khuyên giải trám chiêu*. — *Chiêu thanh vẻ lịch càng nồng* (H-T). — *Mặt nồng vẻ quí chiêu thanh* (H-Ch).

Chiêu. Theo ý muốn người khác : *Chiêu ý cha mẹ, chiêu chồng, chiêu con v. v.*

Chiều-chuồng. Chiều mà có ý quí-trọng. || **Chiều-dài.** Đãi một cách tử-tế : *Chiều-dài* khách.

VĂN-LIỆU. — *Chiều chòng lấy con.* — *Chiều người ấy việc.* — *Chiều như chiều vong.* — *Khi nén trời cũng chiều người* (K). — *Chiều lòng gọi chút xướng tùy mây-may* (K). — *Chồng chung chưa dẽ ai chiều cho ai* (K). — *Lối đi về hoa chẳng chiều ong* (C-o). — *Trăng thanh gió mát đường chiều trọng ai* (Nh-đ-m).

Chiều

Chiều 煙. Xem « *chiếu* ».

Chiều 沼. Ao (không dùng một mình).

VĂN-LIỆU. — *Chốn chiều-dài xem cá nhảy, chim bay* (phú Tây-hồ).

Chim

Chim. Loài có lông vũ, có cánh bay : *Chim sáo, chim sẻ v.v.*

Chim-chóc. Nói chung các loài chim : *Chim-chóc hẵng còn nương cửa lồ* (Yên - đđ). || **Chim xanh.** Nghĩa bóng : người đưa tin-tức mội-lại về việc trai gái : *Vườn hồng chỉ dám ngăn rào chim xanh*.

VĂN-LIỆU. — *Chim chich vào rừng.* — *Chim sa cá nhảy.* — *Chim kêu ai nở bắn.* — *Chim lùm tồ, người tim tông.* — *Chim với phượng cũng kè loài hai chân, Thủ với kỳ-lân cũng kè loài bốn vó.* — *Chim khôn đậu nóc nhà quan.* — *Chim lồng khôn lê cát mìn bay cao* (K). — *Bồ chi cá chậu chim lồng mà chơi* (K). — *Bồng không cá nước chim trời lỡ nhau.* — *Ngựa Hồ chim Việt nhiều điều nhớ nhau* (H-Ch). — *Dập-diều lá thăm chim xanh* (H-T). — *Chim sa cá nhảy chờ voi, Những người lồng bụng chờ chơi bạn cùng.* — *Chim khôn kêu tiếng rảnh-rang, Người khôn tiếng nói dại-dàng để nghe.* — *Chim gà cá lợn cảnh cau, Mùa nào thức ấy giữ mầu nhà quê.* — *Nếu mang tình nước lòng mây, Thì chỉ chim Việt đỡ rày cảnh nam.*

Chim. Tên một loài cá bè.

Chim-chim. Tiếng gọi đùa với trẻ con (bàn tay nắm vào mở ra để làm hiệu).

Chim-chim. Tên một thứ cây gỗ xấu.

Chím

Chím. Hơi mỉm miệng. Xem thêm chữ chüm-chím.

Chìm

Chìm. Đầm xuống dưới nước. Nghĩa rộng : cái gì không nổi ở trên mặt : *Cửa chìm, chạm chìm*.

Chìm đắm. Nghĩa bóng : ham-mê : *Chìm đắm trong vòng danh-lợi.* || **Chìm-lím.** Chim mất tăm-titch.

VĂN-LIỆU. — *Quan tiền nặng quan tiền chìm, Bồ-nhin nhẹ bồ-nhin nổi.* — *Đi đâu em với em lầm, Núc-nác thì nổi vàng tím thi chìm.* — *Bè Trần chìm nổi thuyền-quyên* (K). —

Đè ai bèo nồi máy chìm vì ai (K). — *Thi đà đầm ngọc chìm hương quá rồi* (K). — *Xót thân chìm nồi đau lòng hợp tan* (K). — *Nàng đà gieo ngọc chìm cháu bao giờ* (K). — *Chìm đáy nước cá lờ-dờ lặn* (C-o). — *Bảy nồi ba chìm với nước non* (X-H). — *Mặn-mà chìm cá rơi chìm* (H-T).

Chín

Chín. Số đếm, trên số tám dưới số mười.

Chín bệ. Chín bậc thềm, ý nói ông vua : *Tren chín bệ mặt trời gang tặc* (C-o). || **Chín suối.** Bởi chữ cửu-tuyễn 九泉 dịch ra, chỉ về âm-phủ : *Ngậm cười chín suối hẵng còn thơm láy* (K).

VĂN-LIỆU. — *Chín bỏ làm mười.* — *Chín nhện mười ăn.* — *Chín người mười làng.* — *Chín phượng trời mười phượng đất.* — *Chín tháng ăn rươi, mười tháng ăn dông.* — *Chín đời còn hơn người dưng.* — *Chín đụn mười trâu, chẽl cũng hai tay chắp đít.* Nói chín thì làm nên mười, Nói mười làm chín kẻ cười người chê. — *Chín hồi vần-vít như vầy mỗi tor* (K). — *Đấy xong đây cũng mây liền, Đấy quan đây cũng chín tiền sáu mươi* (C-d).

Chín. 1. Nói về đồ ăn đã nấu-nướng không còn sống nữa : *Cơm chín.* — 2. Nói về quả đến lúc ăn được không còn xanh nữa. Nghĩa bóng : thuần-thực : *Người chín, câu văn chín.*

Chín-chắn. Đứng-đắn, chắc-chắn : *Tinh nết chín-chắn, làm ăn chín-chắn.* || **Chín nẫu.** Nói về quả chín quá độ : *Chín nục.* Chín lầm. || **Chín dù.** Chín lầm. || **Chín tối.** Vừa chín, cũng như chín đến.

VĂN-LIỆU. — *Chín quá hóa nẫu.* — *Lúa chín hoa nyáu, đi đâu chẳng gặp.* — *Mẹ già như chuối chín cây.* — *Quả chín thì hái quả xanh thì đứng.* — *Chẳng ra cà chín bầu già* (Chinh-thử). — *Cây cao quả chín đồi-mồi, Càng trông mồi mắt càng chờ mồi tay.* — *Nghĩ cho chín mới là người tri-cơ* (C-o).

Chìn

Chìn. Võn, vẫn (tiếng trợ-tử) : *Chìn e đường xa xa-xôi* (K).

VĂN-LIỆU. — *Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chín khôn* (K). *Chìn e quê khách một mình* (K). — *Đạo trời báo-phục chín ghê* (K). — *Chìn e tai vách mạc dừng* (Nh-đ-m).

Chinh

Chinh 征. 1. Đánh dẹp. — 2. Đánh thuế (không dùng một mình).

Chinh-an ○ 鞍. Yên ngựa người đi đường : *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an* (K). || **Chinh-chiến** ○ 戰. Nói về trong nước có việc binh-quâa. || **Chinh-phạt** ○ 伐. Đem quân đi đánh dẹp nước có tội. || **Chinh-phu** ○ 夫. Người đi lính : *Mặt chinh-phu khôn vể nét gian-nan.* Chinh-phu ○ 婦. Vợ người đang đi lính : *Thiếp chẳng tướng ra người chinh-phu, Chàng há từ học lũ vương-lôn* (Ch-Ph). || **Chinh-phu-ngâm** ○ 婦吟. Tên một bài ngâm-khúc của ông Đặng Trần-Côn viết bằng chữ nho, bà Thị-Điềm dịch ra quốc-âm.

Chính

Chính 正. 1. Ngay-thẳng, đứng-dắn : *Chinh-trực*. — 2. Đích xác, không sai : *Chinh-nó*, *chinh-thể*. — 3. Đứng trên : *Chinh-thất*, *chinh-tông*. — 4. Trái với tà-ugụ : *Chinh-lý*, *chinh-tông*. — 5. Giữa : *Chinh-tâm*, *chinh-ugụ*. — 6. Tháng giêng : *Chinh-ugụt*.

Chính bản ○ 本. Bản chính, đối với phụ-bản. || **Chính-cung** ○ 宮. Vợ cả vua. || **Chính-chuyên** ○ 專. Nói người đàn-bà đứng-dắn : *Gai chinh-chuyen*. *Chinh-chuyen* chẳng có đối-dời (L-V-T). || **Chính-đáng** ○ 當. Hợp lẽ phải. || **Chính-hiệu** ○ 號. Thực hiệu không phải giả. || **Chính-huyệt** ○ 穴. Giữa huyệt, trái với bàng huyệt. || **Chính-ugụ** ○ 午. Giữa trưa. || **Chính-ugụt** ○ 月. Tháng giêng. || **Chính-nhân** ○ 人. Người ngay-thẳng, đứng-dắn. Thường nói là chinh-nhanh-quân-tử. || **Chính-pháp** ○ 法. Theo thẳng pháp-luật mà hành-hình : *Truyền dem chinh-phap beu đầu* (Nh-d-m). || **Chinh-quả** ○ 果. Tiếng đạo Phật nói về người di tu đặc-dạo. || **Chính-sắc** ○ 色. 1. Những sắc chinh, đối với dán-sắc. — 2. Nghiêm sắc mặt. || **Chính-sóc** ○ 朔. Chinh là tháng giêng, sóc là ngày mồng một. Nghĩa rộng : lịch-pháp của một triều mà cả nước phải tuân theo. || **Chính-tâm** ○ 心. Giữ cái bụng mình cho ngay thẳng. || **Chính-tâm** ○ 疾. Chỗ thường ở, chỉ dùng nói riêng khi chết ở nơi mình thường ở : *Mất ở chinh-tâm*. || **Chính-tông** ○ 宗. Chỉ về phái nào đã nổi được chinh-truyền của một tôn-giáo hay học-thuyết nào : *Địa-lý chinh-tông*, *phù-thủy chinh-tông*. || **Chính-thất** ○ 室. Vợ cả : *Thà rằng lấy lẽ thứ người*, *Còn hơn chinh-thất những người đàn ngu*. || **Chính-thống** ○ 統. Mối chinh, giòng chinh (nói về các đời làm vua) : *Đời Lê với Mạc thì họ Lê là chinh-thống, họ Mạc là tiêm-ugụ*. || **Chính-trực** ○ 直. Ngay thẳng. || **Chính-vị** ○ 位. Chỗ ngồi, chinh giữa.

VĂN-LIỆU. — *Nói cho chinh-dinh lô-tường, Một lời quan-hệ gửi-giàng chẳng chơi* (Nữ-tác).

Chính 政. Việc chinh-trị.

Chính-biên ○ 燥. Cuộc rối loạn về đường chinh-trị : *Vua Duy-tan xuất-ugụt là một cuộc chinh-biên trong càn-sứ nước ta*. || **Chính đảng** ○ 繁. Một phái chinh-trị có kỷ-luật và chương-trình riêng. || **Chính-phủ** ○ 府. Cơ-quan cầm quyền chinh-trị trong một nước. || **Chính sách** ○ 策. Phương-sách về chinh-trị : *Chinh-sách ôn-hòa*, *chinh-sách kám-lực*. || **Chính-sự** ○ 事. Công-cuộc cai-trị, cách cai-trị : *Chinh-sự trong dân*, *chinh-sự trong nước*. || **Chính tích** ○ 累. Công-nghiệp cai-trị của một ông quan : *Việc kuai-khai đất hoang là một cái chinh-tich lớn của ông Nguyễn Công-Trú*. || **Chính thể** ○ 體. Hình-thức chinh-trị của một nước : *Chinh-thể cộng-hòa*, *chinh-thể quân-chủ v.v.* || **Chinh-trị** ○ 治. Việc thi-hành cái chủ-quyền trong một nước.

Chính

Chính. Tên một loài ở-nước, giống con lươn, mà mình trắng.

Chình. Tên một thứ cá ở nước ngọt, mình nhỏ và dẹp.

Chình (tiếng đường trong). Cái chình nhỏ.

Chỉnh

Chỉnh 整. Ngay ngắn, cân, đều.

Chinh-bị ○ 備. Xếp đặt sẵn cho dù : *Công việc đã chinh-bị trước*. || **Chinh-don** ○ 順. Sira-sang : *Chinh-don lại cái nền chinh-trị*. || **Chinh-té** ○ 齊. Xếp đặt đâu ra đấy.

Chỉnh

Chinh. Thứ đồ gốm, nhỏ hơn cái vại và dài : *Chinh gạo*, *chinh tương*.

VĂN-LIỆU. — *Chuột sa chinh gạo*. — *Một chinh hai gạo*. — *Khinh-khinh như chinh mắm thối*. — *Chuông khánh còn chảng ăn ai*, *Huống chi mảnh chinh ở ngoài lũy tre*. — *Rủ nhau đi gánh nước thuyền*, *Quang dirt chinh vỡ*, *ghánh liền xuồng sông*. — *Bưng được miệng chinh miệng vò*, *Nào ai bưng được miệng e miệng dì*. — *Một thuyền một bến chảng xong*, *Một chinh đôi gáo còn nong tay vào* (C-d).

Chíp

Chíp-chíp. Tiếng chim non kêu.

Chít

Chít. 1. Quần khăn lèn đầu. — 2. Cái chít : *Quần chăn áo chít*.

Chít

Chít. Chân ngang lối đi, giữ lại : *Đóng chít cửa lại*, *giữ chít lại*.

Chiu

Chiu. Tiếng đánh tài bàn, có khàn, mà còn một quan-lai-lèn.

Chiu-chít. Nhiều và rối mắt : *Chium quả chiu-chít*.

Chiu

Chiu. 1. Nợ chưa trả được : *Chiu tiền*, *chiu ơn v.v.* — 2. Nhận lời : *Chiu khó*, *chiu làm*. — 3. Không thể nào được, thủ thục không làm thế nào được : *Chiu không thể làm được*.

Chiu bản. Tiếng đánh tam-cúc, nói bỏ bài không đánh, chỉ chiu tiền phu một ván. || **Chiu đựng**. Cảng-dáng, gánh vác : *Một mình chiu đựng cả công việc trong nhà*. || **Chiu lời**. Nhận lời : *Cậy em em có chiu lời* (K). || **Chiu lời**. Chiu lời. || **Chiu non**. Biết thế thua chiu thôi : *Thà chiu non đi cho xong*. || **Chiu phép**. Chiu không làm gì được nữa.

VĂN-LIỆU. — *Được an thua chiu*. — *Quit làm cam chiu*. — *Bưng làm dạ chiu*. — *Gio đầu chiu bàng*. — *Kể ăn rươi*, *người chiu bão*. — *Có gan ăn cắp*, *có gan chiu đòn*. — *Bàng tuy chiu tiếng vương-thần* (K). — *Phong-trần chiu đã* è,

chè (K). — *Nồi shàng ở bạc nồi minh chịu đèn* (K); — *Thoa thi chịu lấy, thơ thi họa theo* (Nh-đ-m). — *Đi đâu cho thiếp đi cùng, Đói no thiếp chịu lạnh-lùng thiếp cam*. — *Đại ta cõ sùc lén ghèn, Em ra đứng mũi cho anh chịu sào* (C-d).

Cho

Cho. 1. *Đưa trao vật gì để người ta làm của riêng : Cho tiền, cho quà*. — 2. *Bỏ vào : Cho cùi vào bếp, cho nước vào nồi*. — 3. *Phải, nên : Làm cho lú-té*. — 4. *Khiến, để : Cho sen chui xuống, cho béo nồi lên*. — 5. *Đến nỗi : Làm cho cho hại cho tàn cho cắn* (K).

Cho nên. Bởi thế mà thành ra.

VĂN-LIỆU. — *Ăn thì no cho thì tiếc*. — *Cho vàng không bằng trả đằng đi buôn*. — *Yêu cho vợt, ghét cho chơi*. — *Đói cho sạch, rách cho thơm*. — *Chơi hoa cho biết mùi hoa, cầm cẩn cho biết cẩn già cẩn non*. — *Bao giờ cho khỉ deo hoa, Cho voi đánh sáp, cho gà nhuộm răng*. — *Lay trời cho cả nước lên, Cho mảnh áo rách lên trên tàn vàng*. — *Ai làm cho cải lỏi vòng, Cho dưa lỏi khú cho chồng lỏi chè* (C-d).

Chó

Chó. Một loài vật nuôi để giữ nhà.

Chó má. Nói chung loài chó. Nghĩa bóng : tiếng mắng khinh bỉ.

VĂN-LIỆU. — *Chó chạy đường quai*. — *Chó đèn giữ mục*. — *Chó cá vây lình*. — *Chó chè cứt nát*. — *Chó chực máu giác*. — *Chó ngồi bàn độc*. — *Chó khô, mèo lạc*. — *Chó gio, mèo mù*. — *Chó cái trốn con*. — *Chó ngáp phải ruồi*. — *Chó cắn áo rách*. — *Chó già, gà non*. — *Chó đá, cá cày*. — *Chó khôn chớ cắn cắn*. — *Chó dữ mắt láng-giêng*. — *Chơi chó chớ liếm mặt*. — *Lờ dờ như mắt chó giãy*. — *Đánh chó đá vỡ cứt*. — *Tơ như đầu chó đá*. — *Bo-vơ như chó lạc nhà*. — *Chó liền da, gà liền xương*. — *Chó gầy hồ mặt người nuôi*. — *Chó ghê cò mổ đàng đuôi*. — *Ngay lưng như chó trèo chạn*. — *Chó tha đi, mèo tha lại*. — *Loanh-quanh như chó nằm chời*. — *Thắt cổ mèo, treo cổ chó*. — *Chó cagy gần nhà, gà cagy gần chuồng*. — *Chó nào ăn được cứt thuyền chài*. — *Chó ông thánh cắn ra chữ*. — *Chó ba quanh mới ném, người ba năm mới nói*. — *Chó nào chó sửa chỗ không, Chẳng thẳng kẻ trộm thì ông ăn mày*.

Chó đẻ. Thứ lá dùng để chữa bệnh hậu-sản.

Chò

Chò. Tên một thứ gỗ quý.

Chò vầy. Thứ gỗ chò có vân như vảy cá.

Chô

Chô. Một thứ nồi đáy có lỗ, dùng để đồ xôi.

VĂN-LIỆU. — *Bắc chô nghe hơi* (T-ng).

Chô. Nói pha vào những việc không cần-thiết đến mình.

Choác

Choác. Ván cời đóng trước đầu mũi hoặc sau lối ghe (P. Cửa).

Choác-choác. Tiếng gà kêu : *Gà la choác-choác* (P. Cửa). Xem chữ quác-quác, quang-quác.

Choac

Choac. Choái ra, rộng ra : *Choac chân*.

Choac-choac. Nói to mà nói luộn.

Choai

Choai. Gần đến độ lớn : *Gà choai, lợn choai*.

Choai-choai. Vừa vừa, không lớn, không bé : *Chạc người choai-choai*.

Choai-choai. Tiếng kêu.

Choài

Choài. 1. *Ngoi lên trên mặt nước* : *Bơi choài*. —

2. *Với theo* : *Đứa trẻ con choài theo mẹ*. — 3. *Lấy chân mà dẫy mình lên* : *Đứa trẻ choài lên*.

Choai

Choai. Hơi doangs rộng ra : *Chân ghế choai*.

Choai

Choai. Trượt chân : *Đang đi choai chân tảng ngã*.

VĂN-LIỆU. — *Choai vỏ dưa, thấy vỏ dưa phải tránh*.

Choai. Bò trên mặt đất (P. Cửa).

Choang

Choang. Đánh, vụt : *Choang cho nó một cái*.

Choang. Xem sáng choang.

Choang-choang. Tiếng vang to : *Nói choang-choang*.

Choang-choảng. Tiếng đòn sành, đòn sú xo dụng nhau : *Chông bát đòn choang-choảng*.

Choáng

Choáng. 1. Sáng lòe mắt : *Sóng choáng*. — *Ăn mặc choáng*. — 2. Rối loạn tinh-thần : *Nghe câu chuyện choáng người*.

Choáng-váng. Lao-đao, rối loạn tinh-thần : *Người khó ở, trong mình choáng-váng*.

Choàng

Choàng. 1. Chạy đậm bò vào : *Đâm choàng vào bụi*. — 2. Đang ngủ vùng dậy : *Đang ngủ dậy mình choàng dậy*.

Choảng. Hai tay ôm lấy.

Choảng. Vòng đeo khiêng cùi.

Choảng

Choảng. Cũng như choang, có ý mạnh hơn : *Choảng cho một mè.*

Choạng

Choạng-vạng. Bộ đi của người say rượu.

Choắt

Choắt. Còi, cọc : *Người bé choắt.*

Choắt-choắt. Cũng như choắt.

Chóc

Chóc. Tên một thứ củ ráy, ăn được.

Chóc. Khô, dần thành cục, thành tảng : *Cơm cháy đóng chóc.*

Chóc-ngóc. Ngóc đầu lên (tiếng đường trong) : *Đim xuống nước mà đầu cứ chóc-ngóc lên.*

Chọc

Chọc. 1. Đâm vào : *Chọc tiết lợn.* Nghĩa bóng : châm chích, khích-bác : *Nói chọc người ta.* — 2. Chồi, kẽu cái gi ở trên cao cho rơi xuống : *Chọc ồi.*

Chọc tức. Nói khích cho người ta sinh tức.

VĂN-LIỆU. *Chọc gậy xuống nước.* — *Đâm bị thóc, chọc bị gạo.* — *Chọc trời quấy nước mặc dùn (K).*

Chọc-chạch. Lồng, không được chặt : *Bó cùi buộc chọc-chạch lắm.* || **Chọc nách.** Cù vào nách.

Choe

Choe-chóe. Tiếng chim kêu lúc bị bắt hay tiếng trẻ con kêu lúc cãi nhau.

Chóe

Chóe. Một thứ lợ lợn, làm bằng sành hoặc bằng sứ, dùng để đựng rượu hay đựng nước : *Đám cưới đi hai chóe rượu.*

Choèn

Choèn-choèn. Nông, cạn : *Giếng nông choèn-choèn.*

Choi

Choi. Thon (nói về bát đĩa) : *Cái bát này Choi tròn.*

Choi-choi. Tên một loài chim cao cẳng, mỏ dài, hay nhảy : *Nhảy như Choi-choi.*

Chói

Chói. 1. Sáng quá, làm lóa mắt : *Chói đèn, chói nắng.* — 2. Tiếng to làm cho vang tai : *Kêu chói tai.* — 3. Đau huot không chịu được : *Gót chân thành chai chói không đi được.*

Chói dội. Rõ rệt : *Ánh sáng chói dội.* || **Chói lói.** Sáng rực : *Mặt trời chói lói.* Nghĩa bóng : câu văn rất hay : *Văn hay chói-lói.*

VĂN-LIỆU. — *Chói vàng bông mű, ngắt xanh hoa bão (Nh-d-m).*

Chòi

Chòi. Cái lều làm cao để coi giữ : *Chòi canh, chòi linh.*

VĂN-LIỆU. — *Che chòi giữ mả, tam-tang chọn bè (L-V-T).*

Chòi. Chọc cho rơi xuống : *Chòi cau, chòi khẽ.* Nghĩa nura là vừa bước vừa đạp : *Ngựa chòi (tiếng Nam-kỳ).*

VĂN-LIỆU. — *Cây cao quả chín đồi-mồi, càng trồng mới mắt càng chòi mỗi tay (C-d).*

Chòi. Ở dưới đất hay dưới nước ngoi lên : *Con đun chòi lên mặt đất.* Nghĩa bóng : người ở địa-vị dưới mà muốn mon-men lên địa-vị trên : *Đuğa mốc chòi mâm son. Ngoài dưới mà nói chòi lên.*

Chòi-mồi. Hay moi móc : *Đè đầu nó cũng chòi-mồi mà lấy cho được.*

Chòi-mồi. Tên một thứ cây ở trong rừng, người ta thường lấy rễ và lá để làm thuốc.

Chọi

Chọi. 1. Hai bên đấu nhau : *Gà chọi, trâu chọi.* — 2. Hai bên cắn nhau : *Câu đối chọi nhau từng chữ.*

VĂN-LIỆU. — *Trứng chọi với đá.* — *Chó săn gà chọi.* — *Đóng như đám chọi gá.* — *Có ăn có chọi mời gọi là trâu.* — *Dù ai buôn đầu bán đầu, Mồng mười tháng tám chọi trâu thì vè.* — *Em ơi anh bảo em này, Trứng chọi với đá có ngày trứng tan.*

Chòm

Chòm. Một đám tụ đông, một cụm : *Chòm lúa, chòm râu, chòm cây, chòm nhà v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Ngoài phương liền chòm râu lỗ-trổ (C-o).* — *Chòm hoa linh-dế tro-tro chua tàn (C-o).* — *Pha-phèi khóm lác chòm lau (Ph-Tr).* — *Trong đường bắc đồi chòm quán khách (Ch-Ph).*

Chòm

Chòm. Phần cao nhất ở trên cái gì : *Chòm đầu, chòm núi, chòm vung v.v.*

Chóm

Chóm. Thót : *Mặt chóm, lợn chóm.*

VĂN-LIỆU. — *Lợn đực chuộng phé, lợn sề chuộng chóm.*

Chóm-chóe. Cách ngồi đường bè : *Ghế chéo lọng xanh ngồi chóm-chóe.*

Chon

Chon-chòn. ít mà có ngọn cao : *Chon-chòn một đĩa xôi.*

Chon-chót. Sắc đỏ tươi : *Hoa đỏ chon-chót, môi đỏ chon-chót.*

Chon-von. Cao và cheo leo : *Đứng chon-von trên mõm đá.*

Chòn

Chòn-hòn. Bộ ngồi thu gọn mình lại : *Ngồi chòn hòn trên sập..*

Chôn

Chôn. Tên một thứ cá nhỏ.

Chọn

Chọn. Lọc, lựa, kén : *Chọn ngày.*

VĂN-LIỆU. — *Chọn người gửi cửa.* — *Chọn canh kén cá.* — *Người hiền chọn chúa mà thờ.* — *Chọn đá thử vàng.* — *Đoan-trường lui chọn mặt người và-đuyên (K).* — *Vội-vàng sắm sửa chọn ngày (K).*

Chong

Chong. Đốt đèn đốt duỗi để lâu : *Chong đèn cả đêm.*

Chong-chong. Nói con mắt không nhảm lại mà ngủ được : *Hai mắt chong-chong suốt đêm không ngủ được.*

Chong-chóng. Đồ chơi của trẻ con lấy súc giờ mà làm soay đi : *Soay như chong-chóng.*

Chóng

Chóng. Mau, trái với chậm : *Ấm nước chóng sôi.* Nghĩa bóng : trong mình vắng-vất trông thấy cái gì cũng lưỡng như quay cǎ : *Chóng mệt.*

Chóng-vành. Cũng như chóng : *Người đàn-bà sinh-nở chóng-vành.*

Chòng

Chòng. Cái vòng đánh thòng-lọng để quàng vào cổ mà bắt

Chòng. Cái đòn bằng sắt, dùng để sỏi đất : *Cứng như chòng (tiếng Nam-kỳ).*

Chòng. Trêu ghẹo : *Chòng trẻ con.*

Chòng-ghẹo. Cũng như nghĩa trên.

Chòng-vòng. Chờ đợi, áv-nay : *Chờ đợi chòng-vòng.*

Chòng

Chòng. Xem « chòng ».

Chòng-lòn. Kiêu-ngoại : *Có này có tinh chòng-lòn.*

Chòng

Chòng. Ghế dài làm bằng tre.

VĂN-LIỆU. — *Kẽ lều người chòng nghênh-ngang (L-V-T).* — *Tủi bút tủi nghiên, hổ lều hổ chòng (phú thi hông).*

Chóp

Chóp. Cái gì úp ở trên mà nhọn đầu : *Chóp nón.*

Chóp bu. Nói diều nhũng kê ăn trên ngòi trốc. || **Chóp-chài.** Khúc đầu ruột non lợn : *Bầu dục, chóp chài.*

VĂN-LIỆU. — *Cứt nát có chóp (T-ng).*

Chóp-chép. Nói nhai có tiếng : *Nhai chóp-chép.*

VĂN-LIỆU. — *Ông cống châm ngồi cầu trôi, Ăn gỏi cá mè nhai chóp-chép.*

Chót

Chót. Cuối cùng : *Ngồi chót lớp, bốc chót nọc.*

Chót-vót. Rất cao : *Núi cao chót-vót, trèo cao chót-vót.*

Chò

Chò-chò. Bộ nhìn chóng-choc : *Mắt nhìn chò-chò.*

Chô

Chò. Chuồng tiêu, nhà xi.

Chỗ

Chỗ. Nơi, chốn : *Chỗ ngủ, chỗ làm, chỗ đau, chỗ quen v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Nơi ăn chỗ ngồi.* — *Nơi phải như gãi chỗ ngứa.* — *Ăn có chỗ, dỗ có nơi.* — *Chỗ ngồi bắt được chiếc ihoa lợ dời (Nh-d-m).*

Chóc

Chóc. Một lúc, một lát : *Đi chơi một chóc.*

Chóc lát. Trong một khoảng thi giờ rất chóng.

VĂN-LIỆU. — *Ba năm ở với người đàn, Không bằng một chóc đúng gần người khôn.* — *Bèo trôi sóng vỗ, chóc mười lăm năm (K).* — *Bến ngâú xuôi-xut cung trăng chóc mòng (Ch-Ph).* — *Công cha nghĩa mẹ chóc mười bảy niên (Nh-d-m).* — *Chóc là mười mươi năm trời (K).* — *Lửa hương chóc đê lạnh-lùng bấy lâu (K).* — *Lương xuân dành quyết hép-hội chóc ru (H-Tr).* — *Nhờ trời phút chóc hạt mía tươi nhuần (Ph-Tr).* — *Những là trộm giấu thăm yêu chóc mòng (K).* — *Ngoài nghìn dặm chóc ba đồng (K).* — *Vita ngồi một chóc lại đi (Tr-Thứ).*

Chóc. Bệnh lở ở da đầu trẻ con : *Trẻ con chóc đầu.*

Chóc lở. Nói chung về bệnh chóc và bệnh lở của trẻ con.

Chối

Chối. Không nhận.

VĂN-LIỆU. — *Ăn bớt nói dối, còn chối dàng nào.* — *Hết lời khôn lẽ chối lời (K).* — *Vàng ra thì sợ chối sao cho dành (H-Chù).*

Chối. Chán quá, không thể nuốt, thè kham được nữa : *Chối ra không ăn uống được nữa.* — *Chối xác không làm được nữa.*

Chồi

Chồi. Mầm mới đâm ra : *Nảy chồi đậm lộc.*

VĂN-LIỆU. — *Dirt cây ai nỡ dirt chồi.* — *Gian thần chưa chắc nảy chồi (Nh-d-m).* — *Chồi huyền gần cõi, gốc thông gần già (Nh d-m).* — *Ngọn kim-phong lay lá rụng chồi khô (Tây-hồ chiến).* — *Còn da lòng nọc, còn chồi cày lén (C-d).*

Chồi. Xem chữ sồi.

Chồi

Chồi. Đò dùng để quét : *Chồi sè, chồi lúa.*

VĂN-LIỆU. — *Chồi cùn, rẽ rách.* — *Râu rậm tay chồi, đầu to hơn dành.*

Chồi. Tên một thứ cây nhỏ có mùi thơm, thường dùng để nấu lắn với các vị thuốc thơm khác, gọi là rượu chồi.

Chồi. Ngôi sao có tua dài hình như cái chồi.

Chồi

Chồi. Đứng dậy, ngồi dậy : *Chồi gót, chồi dậy.*

VĂN-LIỆU. — *Cắt đầu không nồi, chồi đầu không dậy.*

Chôm

Chôm-bôm. Miệng ngậm đầy lúng-l匡 (tiếng Nam-kỳ).

Chôm-chôm. Nói về loài trái có nhiều lông : *Cây chôm-chôm, cỏ chôm-chôm (tiếng Nam-kỳ).*

Chôm-chôm. Loài bọ cao cảng, hay nhảy trên mặt nước.

Chôm

Chôm. Nhảy lên : *Ngựa chôm, chó chồm v.v.*

Chôm-chôm. Ngồi như giáng chó ngồi : *Ngồi chồm-chồm như chó tiền rưỡi.*

Chôm-hồm. Ngồi gấp đầu gối lại mà đít không đến đất.

Chôm-ố. Tham : *Chôm-ố công danh (tiếng Nam-kỳ).*

Chôn

Chôn. Đào đất mà yùi vật gì xuống : *Chôn xác, chôn cua, chôn cột v.v.* Nghĩa bóng : in sâu vào : *Nhớ như chôn vào ruột.*

VĂN-LIỆU. — *Chôn đau cắt dồn.* — *Dù em lấy được chồng khôn, Nhờ lợ vàng cổm đem chôn đầu giường.* — *Khi không mình lại chôn mình vào hang (L-V-T).* — *Liền đem chôn ở vườn hoa cho rồi (H-Ch).* — *Một tay chôn biết mấy cảnh phù-dung (K).* — *Nhơn-nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng (K).* — *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người (K).*

Chôn

Chôn. Nơi, chỗ, xứ : *Chôn kinh-dô, chôn nghỉ-ngơi v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn.* — *Đi chơi tùy chốn, bán vốn tùy nơi.* — *Chạy vào chốn cũ phòng hương (K).* — *Chốn nằm cũng tĩnh, chỗ ngồi cũng thanh (Nh-d-n).* — *Dập-dìu chốn vũ nơi ca (Nh-d-m).* — *Duyên xưa chưa để biết đâu chốn này (K).* — *Lại tìm những chốn đoạn-trường mà đi (K).* — *Miệng hùm nọc rắn ở đâu chốn này (K).* — *Mừng thầm chốn ấy chữ bài (K).* — *Nắng mưa biết giờ tử sinh chốn nào (K).* — *Những mùng được chốn yên thản (K).* — *Sánh vai về chốn thư-hiên (K).* — *Tóc tơ giãl một chốn này là thói (Nh-d-m).* — *Trước đi tìm chốn thảnh-thơi đón mời (Nh-d-m).*

Chồn

Chồn. Mồi, chán : *Mồi gối chồn chán.*

VĂN-LIỆU. — *Thảm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn (K).* — *Ôm yên gối chồng đã chồn (Ch-Ph).* — *Những là ngày trường đêm mơ đã chồn (B. C).* — *Văn tro cây cứng không chờ gió lay (Nh-d-m).*

Chồn. Loài cầy.

Chộn

Chộn-rộn. Rộn-rộn : *Chộn-rộn nhiều việc.*

Chông

Chông. Đò nhọn bằng tre hoặc bằng sắt, thả hay cắm ở đường để cho người ta không đi được : *Rắc chông, thả chông, cắm chông v.v.*

Chông-chà. Tre rong để rào chung-quanh đồn ải. || **Chông gai.** Chông và gai. Nghĩa bóng : nói sự khó-khăn guy hiểm : *Đất bằng bỗng rắc chông gai (C-o).*

VĂN-LIỆU. — *Anh em như chông như mác.* — *Bụi chông muôn hòn chất đầy (H-T).* — *Trót lòng gây việc chông gai (K).* — *Thịt chó tiêu đánh ti-ti, Bao nhiêu chỗ lồi lõi thi cắm chông.*

Chông

Chông. 1. Đò cho khỏi đồ, khỏi sụp, khỏi ngã : *Chông cái đậm nhà, chông gậy, chông tay v.v.* — 2. Cứ lại, không chịu : *Chông nhau với giặc, chông án.*

Chông-chẽ. Kiểm cách mà che-chở đối phó việc gì : *Chông-chẽ cho xuôi việc.* **Chông-chọi.** Đối-địch : Có tình khôn thì mới chông-chọi được với người. || **Chông-đua.** Nói người ăn uống đút-dè : *Ngồi ăn cứ thấy chông dữa không chịu gấp.* || **Chông-nạnh.** Đứng mà chông một bên tay vào hông. || **Chông-ne.** Ngồi nghiêng mình mà chông một cánh tay xuống : *Đánh bạc hay kiêng người ngồi bên chông ne.* **Chông-vác.** Chông đỡ và xốc vác mọi việc.

VĂN-LIỆU. — *Bé nặng chông trời.* — *Vụng chèo khéo chông.* — *Bợ ngựa chông xe.* — *Ráng mồ gà, có nhà thi chông.* — *Chông tay ngồi ngãm sự đời (C-o).* — *Nực cười chầu-chầu chông xe, Tiếng rằng chầu ngã ai dè xe nhyêng (Ph-d..*

Chồng

Chồng. Người đàn ông phối-hợp với người đàn bà có theo lẽ cưới xin.

VĂN-LIỆU. — *Chồng đồng vợ doi.* — *Chồng cưới vợ cheo.* — *Chồng xướng vợ theo.* — *Chồng tới vợ lui.* — *Chồng khéo vợ khôn.* — *Chồng chung vợ chạ.* — *Chồng đường vợ sá.* — *Chồng loạn vợ phượng.* — *Của chồng công vợ.* — *Bao vợ nghĩa chồng.* — *Gái ngoan làm quan cho chồng.* — *Vợ chồng đầu gối tay ấp.* — *Chồng học-trò vợ con hát.* — *Chồng khéo giữa làng còn hàn chồng sung thiêng-hạ.* — *Áo người mặc đoạn cởi ra, Chồng người ấp mượn canh ba lại hoàn.* — *Chồng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người.* — *Chồng giận thì vợ làm lành, Miệng cười hớn-hở rắng anh giận gi.* — *Chồng ấy vợ ấy mới vừa, Chồng mau như sáo, vợ thưa như giần.* — *Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới cái dứt vào lưng.* — *Chồng chè thì mặc chồng chè, Rượu khứ nấu với cá trê lại bùi.* — *Chồng cõi vợ cõi chồng dì, Trong ba người ấy chết thì không tang.* — *Chồng thấp mà lấy vợ cao, Như đôi đũa lệch so bao giờ bằng.* — *Chồng què lấp vợ khึêng chân, Nuôi được đứa ở đất gán lại què.* — *Chồng khôn vợ được di hài, Vợ khôn chồng được nhiều bài cày trông.* — *Chồng già vợ trẻ là tiên, Vợ già chồng trẻ là duyên nợ-nần.* — *Chồng giã anh, vợ giã tôi, Chẳng qua là cái nợ đời chi đây.* — *Chồng con là cái nợ-nần, Thà rằng ở vây nuôi thân béo mềm.* — *Chồng hen lấp phải vợ heu, Đêm nằm cõi-cử như kèn thổi dội.* — *Chồng công lại lấp vợ công, Nằm chồng thì chật, nằm nong thì vừa.* — *Chồng ăn chả vợ ăn nem, Thằng ở có thèm mua thịt mà ăn.* — *Chồng người xe ngựa người yêu, Chồng ta khố chui ta chiếu, ta thương.* — *Chồng người chẳng mượn được lâu, Mượn được hôm trước hôm sau người đòi.* — *Chồng khôn thì nồi cơ đồ, Chồng dại luống lồn công-phu nhọc mình.* — *Chồng lớn vợ bé thì xinh, Chồng bé vợ lớn ra tình chị em.* — *Chồng lớn vợ bé có duyên, Chồng bé vợ lớn là tiền vứt đi.* — *Đói lòng ăn nắm lá sung, Chồng một thì lấp, chồng chung thì đứng.* — *Lấp chồng chè rượu là tiên, Lấp chồng cờ bạc là duyên nợ-nần.* — *Tốt số lấp được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may.* — *Chồng chung chưa dễ ai chiếu cho ai (K).* — *Giết chồng mà lại lấy chồng (K).* — *Nỗi chồng oan uổng, nỗi mình chuẩn-chuyên (Nh-d-m).* — *Thôi đà cướp sống chồng min di rồi (K).*

Chồng. 1. Xếp nhiều cái dề lên nhau : *Tấm ván nợ dề chồng lên tấm ván kia.* — *Chồng tảng cọc bục một.* — 2. Xếp từng món tiền để trao trả ai : *Chồng tiền họ, chồng tiền trả nợ.*

Chồng-chất. Xếp nhiều tùng, nhiều lớp : *Gạch dề chồng-chất.* — *Nợ chồng-chất.* || **Chồng-đồng.** Xếp chồng đồng : *Nhà dỡ cõi chồng-đồng cõi lại đấy.*

VĂN-LIỆU. — *Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau (K).* — *Mâm vàng chồng chất, chén mồi đầy voi (Nh-d-m).* — *Xuối tuôn dòng chảy, núi chồng lớp cao (Nh-d-m).*

Chồng

Chồng. 1. Nối một đầu chéch lên, đối với đầu kia chúc xuống : *Cân chồng.* — 2. Quay vào, xấp vào : *Chồng đầu, chồng mông v. v.* — 3. Đè dít trả lên, đầu dùi xuống : *Thuyền chồng mũi, cán cân vác chồng.*

Chồng-gọng. Nắm giờ chàm tay lên trời : *Nắm chồng gọng, ngũ chồng gọng.* || **Chồng mông.** Chúc đầu xuống mà giờ mông lên. || **Chồng vó.** Cũng như nghĩa chồng gọng.

VĂN-LIỆU. — *Ăn no ngủ kỹ, chồng tůi lên trời.* — *Đồng rồng chồng mông, phỏng không gãi dốn.* — *Đi đâu mà chẳng lấy chồng.* Người ta lấy hết chồng, mông mà gào. — *Đường khi nồng vụ chi kỳ, Em mà chẳng chồng lấy gì anh ăn.* — *Thân em lội nghiệp vì đâu, Ngày ngày cứ chồng phao câu lên trời.*

Chót

Chót. 1. Miếng gỗ hay sắt dùng đè giữ cho chặt cái then cửa : *Cửa phải cài then tra chốt cho kỹ.* — 2. Cái cọc, cái trụ : *Chốt cõi xay, chốt xe v. v.*

Chót. Tên một thứ cá sông.

Chót

Chót. Căn cọc không lớn được : *Cây đánh đi tròng lại hay chót.*

Chót. Nói khi bị cái gì động chạm đến lòng mà chồn núng : *Chót lòng, chót dạ.*

VĂN-LIỆU. — *Mụ nghe thấy nói chót lòng (H-Ch).* — *Thấy khác dấu đã chót lòng (Nh-d-m).*

Chót. Nói người bị đui một bên mắt : *Chót mắt.*

Chó

Chó-chồng. Ngòn-ngang không được gọn-gàng : *Vào nhà chỉ thấy chó-chồng có một cái bàn và mấy cái ghế.* — *Thằng bé đặt em ngồi chó-chồng một mình giữa nhà.*

Chó-vợ. Một mình, không dựa-dậm vào đâu : *Cái thuyền chó-vợ ở giữa sóng.*

Chó

Chó. I. Đứng, tiếng ngắn cấm : *Chó nói càn, chó làm bậy.*

VĂN-LIỆU. — *Chó dung kê gian, chó oan người ngay.* — *Chó thấy người sang bắt quàng làm họ.* — *Chó thấy sóng cả mà rã tay chèo.* — *Ai ơi chó với cười nhau.* — *Con ơi mẹ bảo đây này, Sông sâu chó lội, đò dày chó đi.* — *Cơm no chó có chải đầu; Đói lòng chó có tắm lâu tật-nguyễn.* — *Chim sa cá nhảy chó với, Nhặng người lồng bụng chó chơi bạn cùng.* — *Làm rẽ chó xáo thịt trú, Làm đâu chó đồ xôi lại.* — *Chó vì nghẹn một miếng mà bỏ bữa không ăn, Chó vì ngã một lần mà thôi chó không bước.* — *Miệng hùm chó sợ, vây rồng chó ghê (Nh-d-m).* — *Một tinh thì chó, hai tinh thì sao (K).* — *Thú riêng chó đẽ đội trời ở chung (Nh-d-m).*

II. Thôi, có ý không cần : *Chả ăn thì chó, chả làm thì chó, chả giấu thì chó lại còn làm hại.*

Chớ kệ. Mặc kệ, không nhìn hỏi đến nữa. || **Chớ thây.** Cũng như chớ kệ : *Yêu nhau bốc-bải dần sàng, Ghét nhau dưa ngọc mâm vàng chớ thây.*

III (tiếng tro-ngữ). Chính đích thế, không phải khác : *Làm thế chớ gì, anh ấy chớ ai.* Cũng có khi đọc là chử.

Chó. Bốn, tiếng nói lóng của lừa trâu lừa lợn : *Chó chày.*

Chó-chẳn. Mập-mờ không phân-minh : *Ăn nói chó-chẳn.*

Chờ

Chờ. Chực, đợi.

VĂN-LIỆU. — *Ăn chực, nằm chờ.* — *Cơm chờ, canh đợi.* — *Chờ được mả thì đã đâm.* — *Chờ được nạ thì má đã sưng.* — *Chờ cho thiên địa soay vần (Nh-đ-m).* — *Đành lòng chờ đó ít lâu (K).* — *Đèm trường cho tiện đợi chờ trăng lên (K).* — *Quản bao tháng đợi năm chờ (K).* — *Ở đây chờ đợi sự-huynh ít ngày (K).* — *Chờ cho nước xuống phơi bù, Xem con người ấy nương nhờ vào đâu.* — *Chờ trăng tràng xé, chờ hoa hoa tàn.*

Chờ

Chở. 1. Vận-tải bằng xe, tàu, thuyền : *Chở hàng.* — 2. Nói riêng về việc vận-tải bằng thuyền bè ở dưới nước : *Người chở thuyền.*

VĂN-LIỆU. — *Chở cùi nề rùng.* — *Trai chở đò ngang, gái bán hàng trầu miếng.* — *Một tràng được mây cuộn ngồi, Một thuyền chở được mây người tình-chung (C-d).*

Chợ

Chợ. Nơi họp để mua bán.

Chợ-búa. Nói chung về các nơi họp chợ : *Thầy noci chợ-búa phố-phường (Ph-h).* || **Chợ phiên.** Chợ họp có ngày nhất định : *Chợ lớn họp cả hàng ngày, chợ phiên thì họp sáu ngày một phiên.* || **Chợ trời.** Một chỗ mặt đá phẳng trên đỉnh núi mà có đường ở dưới hang đi lên : *Chợ trời ở chùa Thầy.*

Choi

Chơi. 1. Làm, di, hay là nói cho giải trí hay vui vui : *Ngồi chơi, di chơi, kể truyện chơi.* — 2. Đì lại chơi-bời với nhau : *Chọn bạn mà chơi.* — 3. Không định, không có chủ-địch : *Nói chơi, làm chơi.* — 4. Nói về cách du-dăng : *Chơi cờ bạc, chơi gái v.v.* — 5. Đùa nghịch : *Chơi nghịch, chơi khăm.*

Chơi-bời. 1. Đì lại quen biết, đùa bỡn : *Hai người chơi đùi với nhau rất thân.* — 2. Du-dăng : *Người kia chơi-bời lêu-lông.* || **Chơi rông.** Ăn không ngồi dồi, không làm gì : *Chơi rông cả ngày.* || **Chơi ngang.** Nói người đã có vợ, có chồng rồi mà còn tư-tình với người khác : *Có chồng càng dễ chơi ngang, Đẻ ra con thiếp con chàng con ai.* || **Chơi trèo.** Nói về hàng dưới mà vượt phản chơi với hàng trên : *Hậu-sinh đã dám chơi trèo sao nén (H-T).*

VĂN-LIỆU. — *Ăn có thời, chơi có giờ.* — *Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn.* — *Chơi duoc-có ngày dứt tay.* — *Chơi mỗi*

người một thích, lịch mỗi người một mù. — *Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Choi hoa từ thuở hoa còn trên cây.* — *Ai ơi chơi lấy kéo già, Măng mọc có lứa, người ta có thi.* — *Chơi hoa đã dẽ mấy người biết hoa (K).* — *Quá chơi lại gấp hồi den (K).* — *Hãy khoan văn bút thử chơi vũ tài (Nh-đ-m).*

Chơi-vơi. Cheo leo, hổn lánh xa khơi, có ý nguy hiểm : *Đieng chơi-vơi; con thuyền chơi-voi.*

Chóm

Chóm-bờm. Đầu tóc rối bù (tiếng Nam-kỳ).

Chóm-chởm. Nhấp-nhô nhăng đầu nhọn : *Trên thành trì đá xây chóm-chởm, bến cũ gọi đó (phú Tây-hồ).*

Chóm

Chóm. Mới nhôm lên : *Quả chóm chín.*

Chòm

Chòm. Cũng như chồm.

Chòm-bờm. Nhờn, hỗn : *Kẽ dưới chòm-bờm với người trên.*

Chòm-hớp. Nhảy người lên mà cõi cướp giật lấy cái gì. Nghĩa bóng : người tham-lam, vo-váo. Tiếng Nam-kỳ là chớp-hớp.

Chon

Chon. Xem « chân ».

Chòn

Chòn-vòn. Lượn quanh, muồn đến gần : *Đi chòn-vòn ở ngoài.*

Chớp

Chớp. 1. Cái ánh sáng lòe ra rất nhanh ở trên mây : *Nhanh như chớp.* — 2. Nói hai mi mắt nhắm lại rồi mở ra ngay. Nghĩa rộng : nói một thời gian rất nhanh : *Chớp một cái đã mắt rồi.*

VĂN-LIỆU. — *Chớp mắt bỏ qua.* — *Chớp chằng cày mua ra chút.* — *Chớp đông nhay-nháy gà gáy thi mưa.* — *Cả nhà chớp giật sấm ran (Ph-C. C-h).* — *Chờ cho chớp dậy mây hối sáng ra (Ph-C. C-h).* — *Hãy chớp mắt là trời xoay đất chuyền (phú Tây-hồ chiến).*

Chớp. Có vết muồn gãy, muồn vỡ : *Cành cày có chớp sấp gãy.* Nghĩa bóng : có ti-tịch.

Chợp

Chợp. Mới nhảm mắt ngủ được chốc-lát : *Vừa chợp mắt gà đã gáy.*

Chợp-rợp. Thèm-thuồng, háo-hức.

Chót

Chót. Nói không đúng giọng như con trẻ : *Nói chót.*

Chót chát. Giọng nói không được chứng-chắc đứng-dắn : *Giọng nói chót - hát.* || **Chót nhả.** Bộ dạng lả-loi không đứng-dắn : *Ăn nói chót-nhả.*

Chợt

Chợt. Thót - nhiên, vột chốc, bất thình - linh : *Chợt* trong *ngọn lửa thắt kinh rụng rời* (K).

VĂN-LIỆU. — *Dạo quanh chợt thấy mải sau có nhà* (K). — *Nhà huyền chợt tinh hoa cơn cớ gì* (K). — *Bông đào chợt dã báo chừng nửa xuân* (Nh-d-m). — *Chợt nghe chìn khúc loi-bời* (H-T).

Chợt. Sắc, xây-xát : *Chợt da, chợt vỏ*.

Chu

Chu 朱. Có khi đọc là châu, mùi đỏ sẫm (không dùng một mình).

Chu-môn ○ 門. Cửa sơn đỏ, trỏ các nhà hào phú. || **Chu-tử** ○ 紫. Mùi đỏ, mùi tía. Nói về phầm-phục của các quan : *Khắp triều chu-tử đầy lăng thi-thư* (văn cụ Yên-dồ). || **Chu-tử** ○ 子. Một vị đại-nho nhà Tống tên là Chu Hi.

Chu. Tên một họ.

Chu Trần 朱陳. Họ Tru và họ Trần, hai họ cùng ở một thôn, đời đời kết hôn với nhau. Ta nhân lấy thế để gọi hai bên thông gia với nhau : *Chu Trần còn có Chu Trần nào hơn*.

Chu 周. Có khi đọc là châu. Tên một nhà làm vua bên Tàu.

VĂN-LIỆU. — *Vùng vắng ngảnh mặt thóc nhà Chu* (Nh-d-m).

Chu 周. Cũng đọc là châu. Quanh khắp (không dùng một mình).

Chu-cấp ○ 紿. Giúp đỡ : *Bạn-bè chu-cấp lẫn nhau*. || **Chu-chí**. Cần-thận đến nơi đến chốn : *Làm việc gì phải tính-toán cho chu-chí*. || **Chu-đáo** ○ 到. Cũng như chu-chí : *Việc ấy thu-xếp đã chu-đáo*. || **Chu-lưu** ○ 流. Quanh khắp : *Chu-lưu thiên-hạ*. || **Chu-mật** ○ 密. Kỹ-càng kin - đáo : *Ý tú câu văn chưa được chu-mật*. || **Chu-niên** ○ 年. Trọn một năm : *Kỷ-niệm chu-niên*. || **Chu-tất** ○ 悉. Xong xuôi : *Công việc đã chu-tất cả rồi*. || **Chu-toàn** (tuyễn) ○ 全. Trọn vẹn : *Phó cho gìn-gữ trước sau chu-toàn* (H-Chù). || **Chu-vi** ○ 圓. Vòng chung-quanh : *Chu-vi địa-cầu 40 triệu thước tay*.

Chu-chu. Tên một thứ chim giống loài bồ-câu nhưng lớn hơn (P. Của).

Chú

Chú. I. Em trai của cha : *Chú ruột, chú họ*. Cũng có khi người anh dùng tiếng chú mà gọi người em, nghĩa là chú của con mình : *Miệng ngọt nhạt của anh như của chú*.

VĂN-LIỆU. — *Xãy cha còn chú*. — *Chú cũng như cha*. — *Chón lú có chú nó khôn*.

II. Tiếng gọi những người linh-tráng, người hầu-hạ : *Chú quen, chú tiền*.

VĂN-LIỆU. — *Chú khi ni, mì khi khác*.

Chú 呪. Lời bi-quyết của những người học ngoại-đạo : *Tay ăn, miệng chú*.

VĂN-LIỆU. — *Bùa không hay, hay về chú*.

Chú 訊. Chua nghĩa, dẫn điền-cố, phụ-biên ở bên cạnh hay ở dưới (không dùng một mình).

Chú-dẫn ○ 引. Chua nghĩa dẫn điền-tích. || **Chú-giải** ○ 解. Chua thích giảng-giải cho rõ nghĩa. || **Chú-thích** ○ 釋. Chua thích ý nghĩa câu văn.

Chú 併. Rót. Nghĩa bóng : đè ý chăm-chăm vào (không dùng một mình).

Chú-mục ○ 目. Đè mắt chăm-chăm vào : *Tòa nhà rực-rỡ, ai đi qua cũng phải chú-mục đến*. || **Chú-ý** ○ 意. Đè ý chăm-chăm vào : *Học-trò phải chú-ý vào lời thầy dạy*.

Chú rè. Tiếng gọi người con trai trong lúc làm lễ cưới vợ.

Chù

Chù 𠙴. 1. Người đứng đầu, người cai quản : *Chủ nhà, chủ hiện*. Chủ này cũng đọc là chúa như vua chúa, chúa nhà, chúa nhật, thiên-chúa v.v. — 2. Người có quyền : *Chủ nợ*. — 3. Đối với khách : *Tiền chủ hậu khách*. — 4. Phần chính, phần cốt - yếu : *Chủ-não, chủ-dịch*. — 5. Chuyên-tâm về việc gì : *Chủ-tâm, chủ-ý, chủ-trương*.

Chú-bút ○ 筆. Người đứng đầu tòa soạn một nhà báo hay nhà tạp-chi. || **Chú-dịch** ○ 翻. Cái dịch chính, cũng nghĩa như mục-dịch. || **Chú-động** ○ 動. Người chủ-trương hoạt động một việc gì : *Ai là người chủ-động việc này*. || **Chú-hòn** ○ 婚. Người đứng chủ việc cưới xin. || **Chú-khảo** ○ 考. Người đứng đầu coi việc chấm thi : *Chiếu ra chủ-khảo cầm quyền chưởng văn* (Nh-d-m). || **Chú-não** ○ 腦. Phần cốt - yếu trong một việc gì : *Làm việc gì phải đè ý về phần chủ-não*. || **Chú-nghĩa** ○ 義. Cái cốt - yếu trong một học-thuyết : *Chú-nghĩa quốc-gia, chủ-nghĩa yếm-thể*. || **Chú-nhân** ○ 人. Người chủ nhà. || **Chú-nhân ông** ○ 人翁. Người chiếm cái địa-vị như ông chủ : *Nước Nhật nhỏ mà nay làm chủ-nhân ông ở Á-dông*. || **Chú-nhật** ○ 日. Ngày thứ nhất trong tuần lễ, có nơi gọi là chúa-nhật. || **Chú-nhiệm** ○ 任. Người coi công việc và giữ trách-nhiệm : *Chú-nhiệm một tờ báo, chủ-nhiệm một sở buôn*. || **Chú-quan** ○ 觀. Lấy mình làm chủ mà quan-sát : *Đứng địa-vị chủ-quan mà xét việc đời, có khi sai lầm*. || **Chú-quyền** ○ 權. Quyền làm chủ : *Nước cộng-hòa thì chủ-quyền ở dân*. || **Chú-sự** ○ 事. Chức quan nhỏ trong các bộ thượng-thur. || **Chú-tang** ○ 壢. Người đứng chủ việc tang. || **Chú-tề** ○ 祭. Người đứng chủ trong việc tế lễ. || **Chú-tề** ○ 宰. Cũng gọi là chúa-tề. Người cầm quyền thống-trị trong một nước hay trong thiên-hạ : *Vua là chúa-tề một nước*. — *Trời là chúa-tề, một thế-gian*. || **Chú-tịch** ○ 席. 1. Người đứng chủ trong một bữa tiệc. — 2. Người đứng đầu một cuộc hội-nghi nào. || **Chú-tọa** ○ 坐. Người đứng đầu trong một cuộc hội-nghi. || **Chú-trì** ○ 持. Chủ-trương duy-tri : *Làm việc gì phải có người chủ-tri mới thành công*. || **Chú-trương** ○ 張. Đứng chủ và đốc-suất một việc gì : *Chú-trương việc cải-lương hương-chính*. || **Chú-ý** ○ 意. Đè ý chuyên-nhất về việc gì : *Làm việc gì phải có chủ-ý nhất-định*.

Chua

Chua. Vị như vị dấm vị chanh. Nghĩa bóng: nói một cách mỉa-mai chua-chát: *Nói chua*.

Chua cay. Vị vừa chua vừa cay. Nghĩa bóng: những nỗi bất như ý ở trên đời: *Nhân-linh lâm nỗi chua cay* (H-Chù). || **Chua-chát.** Cũng như nghĩa bóng chử chua. || **Chua đời.** Nói về cách ăn ở, ăn mặc ngạo đời. || **Chua ngoa.** Lắm điều, hay nói chua nói ngoa: *Con đิง học thói chua ngoa* (lời khuyên con gái). || **Chua xót.** Đau đớn, thầm-thia: *Đắng cay chua xót* một mình xiết bao (H-Chù).

VĂN-LIỆU. — *Chua chẳng khỏi chanh, xanh chẳng khỏi chàm.* — *Chanh chua thì khẽ cũng chua, Khẽ chua chừa được, chanh chua ghê mồm.* — *Chanh chua thi khẽ cũng chua, Khẽ chua có mùa, chanh chua quanh năm.* — *Chẳng chua cũng thè là chanh.* — *Thợ trời khen khéo chua ngoa* (L-V-T).

Chua. Chú-dẫn: *Chua nghĩa sách*.

Chua-me. Tên một loài cây, lá nhõ, vị chua.

Chúa

Chúa 王. 1. Giống nghĩa thứ nhất chữ chủ. — 2. Người có cái quyền như vua mà không có địa-vị như vua: *Vua Lê chúa Trịnh*. — 3. Tiếng công-chúa nói tắt: *Ông hoàng, bà chúa*.

Chúa Chồm. Tíc là vua Trang-tôn nhà Hậu-Lê, khi chưa lên làm vua, vẫn gọi là chúa Chồm, vì nợ nhiều cho nên có câu nợ như chúa Chồm.

VĂN-LIỆU. — *Ăn cơm chúa, mía tối ngày.* — *Ngày-ngó như chúa Tàu nghe kèn.* — *Vắng chúa nhà gà bới bếp.* — *Vắng chúa nhà gà mọc dưới tóm.* — *Con chúa chúa yêu, con triều triều giấu.*

Chúa. Rất mực, nói về những sự không tốt: *Chúa bướng, chúa ghét, chúa tham, chúa liều*.

Chùa

Chùa. Nhà thờ Phật có tầng hay ni ở.

Chùa chiền. Nói chung về chùa.

VĂN-LIỆU. — *Bụt chùa nhà không thiêng.* — *Chùa nát có bụt vàng.* — *Gần chùa gọi bụt bằng anh.* — *Trốn việc quan đi ở chùa.*

Chuẩn

Chuẩn 準. 1. Ưng cho: *Quan đã chuẩn cho rồi*. — 2. Cái gì dùng để làm mực (không dùng một mình).

Chuẩn-dịch ○ 純. Cái để làm mực, cái để nhâm vào mà làm: *Làm việc gì cũng phải có chuẩn-dịch*. || **Chuẩn-thẳng** ○ 純. Mẫu-mực: *Muốn học văn-pháp, nên lấy quyền này làm chuẩn-thẳng*. || **Chuẩn-y** ○ 依. Ưng cho, cho phép. Cũng như tiếng chuẩn.

Chúc

Chúc. Nói một đầu ngả xuống: *Đầu cản chúc quá*.

Chúc 祝. Cầu ước: *Chúc mừng*.

Chúc-tụng ○ 頌. Cầu ước và khen ngợi. || **Chúc-tho** ○ 祝. Cầu cho sống lâu.

VĂN-LIỆU. — *Chúc thánh, chúc tho.* — *Đến đình nào chúc đình ấy.* — *Chúc cầu vạn-luệ đang trên cửu-trùng* (Nh đ-m). — *Vịnh ca Thiên-bảo, chúc lời Nghiêng-hoa* (Nh-đ-m). **Đặng bày hương án, chúc nguyên thần-linh** (L-V-T). — *Dân tình chúc-tụng đồn vang* (H-Trù).

Chúc. Bài văn-tể cáo qui-thần: *Độc chúc, phần chúc*.

Chúc 祝. Lời dặn lại, hối lại (không dùng một mình).

Chúc-thư ○ 書. Tờ dặn lại để thi-hành sau khi chết: *Chúc-thư chia tài-sản*.

Chục

Chục. Số đếm, mươi cái một: *Chục bạc*.

VĂN-LIỆU. — *Thiểu-quang chin chục đã ngoài sáu mươi* (K). — *Trâu chục, thuốc phong, kẻ làm cách-thức* (đàm tục-phú).

Chui

Chui. Luồn cúi, đi qua chỗ hẹp chỗ thấp: *Chui ra hàng rào.* — *Trong hang chui ra*.

Chui rúc. Len lỏi vào chỗ chật hẹp: *Ở chui rúc vào một cái nhà chật hẹp quá*.

VĂN-LIỆU. — *Giắt trâu chui ống.* — *To đầu khó chui.* — *Thè cá trê chui ống*.

Chui. Tiếng đánh bài. Úp cây bài xuống chịu thua.

Chúi

Chúi. 1. Chúc đầu xuống: *Thuyền chúi mũi, ngã chúi đầu.* — 2. Vùi đầu vào một xó: *Nằm chúi một chỗ*.

Chúi đầu chúi mũi. Nghĩa bóng: bận-bịu quá: *Bận chúi đầu chúi mũi*.

Chùi

Chùi. Lau cho sạch, cho ráo: *Chùi chân, chùi nước mắt, chùi mũi*.

VĂN-LIỆU. — *Sạch như chùi*.

Chùi

Chùi. Xem chổi.

Chuí

Chuí. 1. Khâu mấy lớp làm một: *Áo chuí*. — 2. Nói người đi thi đỗ năm lần tú-tài. — 3. Đánh kiệu tính gấp năm lèn.

Chum

Chum. Đò làm bằng đất nung, miệng nhỏ, vai phình ra, dưới thót, dùng để đựng nước.

VĂN-LIỆU. — *Còn trời còn nước còn mày.* — *Còn áo rau muống còn đầm chum trong* (C-d).

Chúm

Chúm. Giúm lại mà nhô lên: *Chúm miệng*.

Chúm-chím. Dáng cười nụ: *Miệng cười chúm-chím*.

Chúm-chúm. Thường đọc là « chum-chúm ». Nồi cao lên mà có đầu : *Vú em chum-chúm chum cau.*

VĂN-LIỆU. — *Ngày xuân hoa chum-chím cười.*

Chúm. Xem giüm.

Chùm

Chùm. Nhiều cái xùm-xít với nhau : *Chùm sung, chùm nho, chùm hoa, chùm chìa khóa v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè. — Chùm hoa tinh-dé tro-trơ chưa tàn (C-o).*

Chùm

Chùm. Đầu quả cau tiện ra. Nghĩa rộng : cái gì hình như chùm cau : *Chùm vung, nón chùm, chùm vỏ.*

VĂN-LIỆU. — *Bán hàng ăn những chùm cau, Chồng con có biết cơ mầu này cho (C-d).*

Chùm-choe. Một thứ đồ nhạc bằng đồng, hình tròn, ở giữa có cái núm nồi gõ lên để cầm mà đánh hai cái với nhau : *Thanh-la, chùm-choe.*

Chum

Chum. Chập đầu lại với nhau : *Chum trân lại mà nhảy, chum năm đầu ngón tay.*

Chun

Chun. Xem chui.

Chùn

Chùn-ngùn. Trò bộ thấp ngăn quá : *Ngốn chùn-ngùn, thấp chùn-ngùn.*

Chún

Chún-chín. Nói người mập-mạp : *Đứa trẻ chún-chín.*

Chung

Chung. Công-dồng, công-cộng không riêng : *Cửa chung, ăn chung, làm chung, góp vốn buôn chung v. v.*

Chung-chạ. Cũng như chung mà có ý bắc-tập : *Đã khi chung-chạ lại khi đứng ngồi (K). — Nhà nhiều chủ ở chung-chạ khó chịu. || Chung đụng.* Ăn chung ở chung với nhau, không có phân-biệt : *Anh em ở chung đụng với nhau một nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn chung, đồ lộn. — Cha chung không ai khác. — Cửa chung thiên-hạ đồng lẩn. — Tụt chung voi với đức ông. — hung lung mồ một ngôi hàng (K). — Đêm khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai (K). — Một nhà chung-chạ sớm trưa (K). — Chồng một thì lấy, chồng chung thì dưng.*

Chung 終. 1. Trọn, hết. — 2. Sau, đối với thủy là trước. — 3. Chết. Thường dùng với chữ khác như thọ chung, mệnh chung, lâm-chung v. v.

Chung-cồ ○ 古. Lâu dài mãi mãi : *Sự-nghiệp anh-hùng, chung-cồ không mai-một. || Chung-cục ○ 局.* Trọn cuộc : *Làm gì chung-cục cũng đến thế thôi. || Chung-dưỡng ○ 養.*

Nói những người đang làm quan mà xin cáo về để nuôi cha mẹ già. || *Chung-niên ○ 年.* Trọn một năm : *Tang chung-niên. || Chung-qui ○ 隅.* Rút cục lại : *Chung-qui sự bởi hóa-công (Ph-h). || Chung-tang ○ 壙.* Hết chở : *Ba năm chung-tang. || Chung-tất ○ 畢.* Hết. || *Chung-tuần ○旬.* Tuần cùng cuối cùng trong bảy tuần : *Làm lễ cùng chung-tuần. || Chung-thân ○ 身.* Suốt đời : *Vì tôi cay hối một lời chung-thân (K). || Chung-thân chi tang ○ 身之喪.* Nghĩa đen là tang suốt đời. Nói ngày giỗ cha mẹ. || *Chung-thiên ○ 天.* Suốt đời : *Suy lòng trắc dĩ đau lòng chung-thiên (K).*

Chung 鐘. Cái chuông (không dùng một mình).

Chung-cồ ○ 鼓. Chuông với trống. || *Chung-dĩnh ○ 鼎.* Hay gọi là đình-chung — 1. Cái chuông cái vạc, dùng để nói sự hưởng dụng của nhà phu-qui : *Dưới trường nóc mùi chung-dĩnh.* — 2. Tên một lối chữ cồ, viết theo hình cái chuông cái vạc.

VĂN-LIỆU. — *Nhà chung-dĩnh, cửa dai cản (Ph-Tr). — Lộc trời chung-dĩnh, gánh nhà quân-dân (H-T). — Trám anh chung-dĩnh dấu nhà săn dày (Nh-đ-m). — Nghỉ thân trước đã dự mùi chung-dĩnh, Nên mình nay còn nhận dấu tang-du (phú chiến Tây-hồ).*

Chung 鐘. 1. Đồ dùng để đong lường : *Xe trăm cỗ thóc muôn chung (khuyễn-hiếu ca). — 2. Chén uống rượu : Cuộc tình say say tình một vài chung (Tam-nguyên). Cũng gọi là chuông.*

VĂN-LIỆU. — *Muôn chung nghìn từ cũng là có nhau (K).*

Chung 鐘. Họp, chừa, đúc lại, rót vào : *Khi thiêng chung lại một nhà họ Lương (H-T).*

Chung-ái ○ 愛. Góp lòng yêu vào một người : *Bố già chung-ái người con út. || Chung-dục ○ 欲.* Đúc lại và gây nên : *Tú-khi của non sông chung-dục ra những bậc anh-hùng hảo-kiệt. || Chung-tình ○ 情.* Rót cả ái-tình vào một người : *Duyên kia có phụ chí tình, Mà toan sẻ gánh chung-tình làm hai (K). || Chung-tú ○ 秀.* Tụ họp cái khi linh-tú vào một người.

VĂN-LIỆU. — *Hoa xưa ong cũ mấy phen chung-tình (K). — Gặp nhau dành chữ chung-tình kiếp sau (Nh-đ-m). — Mây mưa mấy giọt chung-tình (C-o).*

Chung-quanh. Hay là xung-quanh. Vòng cả bốn phía : *Trồng cây chung-quanh vườn. — Chung-quanh cái bàn.*

VĂN-LIỆU. — *Chung-quanh vẫn đất nước nhà (K). — Chung-quanh lặng ngắt như tờ (K). — Bão nhau tim nã chung-quanh trong lảng (Nh-đ-m). — Sân-sàng cảnh vật chung-quanh (Nh-đ-m). — Chung-quanh những chị em người, Giữa chùa non nước mình tôi với chàng.*

Chung Tử-Kỳ 鍾子期. Tên một người giỏi nghe đàn về đời Xuân-thu nước Tàu, bạn tri-âm của Bá-Nha (xem chữ Bá-Nha). Thường nói tắt là Chung-Kỳ : *Nước non luống những lắng tai Chung-Kỳ (K).*

Chúng

Chúng 衆. Nói về số nhiều người : *Đã tuyển-bổ cho chúng biết. Thường dùng đứng trên tiếng xưng-hô : Chung ta, chúng bay, chúng nó.*

Chúng-bạn. Nói chung tất cả bè bạn. || **Chúng-sinh** ○ 生. Tiếng nhà Phật. Nói chung các loài sinh-vật : *Thương thay thập loại chúng-sinh, Phách đơn hồn chiếc lènh-dèn quê người.*

VĂN-LIỆU. — *Chúng khâu đồng lir, ông sư cũng chốt.*

Chùng

Chùng. Căng không được thẳng : *Cái đình mǎn chàng.* Dài rộng lướt-thuốt : *Quần chàng áo dài.* Nghĩa rộng : ngừng lại, không làm được bạo dạn như trước : *Thẳng thế đã chàng tay không dám làm nữa.*

VĂN-LIỆU. — *Thẳng da lưng thì chàng da bụng. — Bên thẳng thì bên phải chàng, Hai bên cùng thẳng thì cùng đứt dây.* — Trúc se ngọn thở, to chàng phiếm loan (K).

Chùng. Dấu, vụng : *Ăn chàng, nói chàng* (P. Của).

Chùng-chình. Cố ý không vội-vàng : *Chùng-chình làm cho lỡ việc.*

Chùng

Chùng 種. 1. Giống, nòi (không dùng một mình). — 2. Trồng : *Chùng-dâu.*

Chùng-loại ○ 類. Giống loài. || **Chùng-tộc** ○ 族. Giống nòi.

Chùng-chẳng. Nói về ý không quyết định, hoặc ăn nói sống-sượng : *Ăn nói chàng-chẳng.*

VĂN-LIỆU. — *Chùng-chẳng như bầu-dục chấm nước cát* (T-ng).

Chuốc

Chuốc. Rót rượu : *Tay liên chuốc chén rượu đào* (hát hâm).

VĂN-LIỆU. — *Bầu tiên chuốc rượu, cầu thần nói thơ* (K).

Chuốc. Chịu lấy, cầm lấy : *Chuốc tiếng hư danh. — Đắt lỗ mà cưng chuốc lấy cho được.*

VĂN-LIỆU. — *Thôi công đâu chuốc lấy sự dời làm chi* (hát nói).

Chuộc

Chuộc. Đem tiền lấy lại vật gì đã cầm hay bán để dì rồi : *Chuộc ruộng, chuộc nhà.* Nghĩa rộng : đem cái nò để bù vào cái kia : *Lấy công chuộc tội.*

VĂN-LIỆU. — *Hồi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha* (K).

— *Rẽ cho đẽ thiếp bán mình chuộc cha* (K). — *Trăm thân đẽ chuộc một lời được nao* (K). — *Ất là mua chuộc lòng người tại ai* (Nh-d-m). — *Đề ta mua chuộc làm tội tá nhà* (Nh-d-m). — *Chuộc thì chịu chuộc hết bao cũng dành* (trê cóc).

Chuôi

Chuôi. Cái phần đẽ cầm, như cái cán nhưng ngắn : *Chuôi ấm, chuôi dao.*

VĂN-LIỆU. — *Gáo dài hơn chuôi. — Chuôi sao Bắc-dâu thời đóng lại doi* (Ch-ph).

Chuỗi

Chuối. Loài cây, thân có bẹ, lá thành tàu, quả thành buồng : *Chuối tiêu, chuối ngọt, chuối lá v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Chuối đút miệng voi. — Lớn nhưng lợn chuối hột. — Chuối dâng sau, cau dâng trước. — Mẹ già như chuối chín cây, Sao đây chẳng liệu cho dây liệu củng. — Chuối xanh dỗ phải mùa đông, Biết rằng có chắc hay không mà chờ* (C-d).

Chuối. Tên một loài cá sông như cá quả, cá sộp : *Cá chuối đầm-duối về con.*

Chuối

Chuối. 1. Tới ra : *Chuối ra một đứa con. — 2. Ở trên buồng cho tuột xuống : Cây gỗ ở trên núi cho chuối xuống.*

Chuối

Chuối. Cái dây dùng để xâu tiền xâu hạt. Nghĩa rộng : cả một xâu : *Chuối tiền, chuối hạt vàng, chuối cá rô v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Tiền nào xổ không lọt chuối. — Mua giờ dớp muỗi, mua chuối sầu tiền. — Quan tiền dài đóng chuối năm khuy, Làm trai không vợ đứng chí trên đời. — Trời còn dây đất hây còn dây, Bên thùng, bên chuối xem dây nào bền.*

Chuội

Chuội. Luộc qua : *Chuội cá.*

Chuội. Dừa hàng tẩm cho trắng : *Chuội tơ rồi mới nhuộm màu, Mặc cho đến rách mà màu chẳng phai* (C-d).

Chuôm

Chuôm. Chỗ chũng đựng nước ở ngoài đồng.

Chuôm ao (tiếng đường Trong). Cành cây thả xuống nước cho cá tụ : *Thả chuôm xuống ao.*

Chuồn

Chuồn (tiếng tục). Lén đi không cho ai biết : *Chưa hết giờ làm việc mà đã chuồn đi.*

Chuồn. Tên một thứ cá bẹ, vây dài bay được.

Chuồn-chuồn. Tên một loài côn-trùng có bốn cánh mỏng, đuôi (minh) dài. Tay bắt chuồn-chuồn. Nói về người sắp chết tay giở-giắn như bắt chuồn-chuồn.

VĂN-LIỆU. — *Chuồn-chuồn được mấy hột thịt, Cun-cút được mấy hột lông. — Chuồn-chuồn đi đón cơn mưa, Cái tóm, cái tép đi đưa bà công. — Biết đâu là lồ chuồn-chuồn, Biết đâu cú đỗ, biết đâu lươn-nầm. — Chuồn-chuồn có cánh thì bay, Chẳng thẳng ống bụng bắt mày đem bêu. — Chuồn-chuồn thấy cảm thì ăn, Lợn kia thấy cảm nhọc nhằn bay qua* (C-d).

Chuòng

Chuòng. Nhạc-khí đúc bằng đồng, đánh tiếng kêu boong-boong : *Chuòng chùa.*

VĂN-LIỆU. — *Chuòng có đầm mới kêu, đèn có khêu mới tỏ. — Chuòng kêu thử tiếng, người ngoan thử lời. — Mang chuòng đi đầm nước người, Không kêu cũng đầm một hồi cho kêu. — Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuòng kêu*

sẽ đánh bên thành cồng kêu. — Quả chuông treo mây cửa chùa, Làm thân con gái bán mua mây lán. — Tiếng ai như tiếng chuông vàng, Tiếng ai như tiếng họ hàng nhà ta. Đàn-ông chơi với đàn-ông, Một trăm gánh đồng đúc chǎng nên chuông. — Đàn-bà chơi với đàn-bà, Một đồng tiền giản đúc ra chuông kẽm. — Chuông khánh còn chǎng ăn ai, Nữ là mảnh chǐnh ở ngoài bụi tre. — Chuông già đòn: điếu chuông kêu, Anh già lời nói em xiêu lầm lòng (C-d).

Chuông. Chén rượu. Xem chung.

Chuông. Tiếng vuông đọc tranh ra, nói về cách đo vải lụa: Một chuông lụa, một chuông vải.

Chuông

Chuông. Chỗ để nhốt súc-vật: Chuồng gà chuồng lợn Nghĩa rộng: chỗ quây hay là ngăn để chứa đựng vật gì: Chuồng trại, chuồng bò, chuồng tiêu.

VĂN-LIỆU. — Mắt bò mới lo làm chuồng. — Vo-ve như nhặng chuồng tiêu. — Lợn trong chuồng thả ra mà đuổi. — Chó cây gần nhà, gà cây gần chuồng.

Chuộng

Chuộng. Ua hơn, qui hơn: Chuộng vân hay chuộng vũ.

VĂN-LIỆU. — Tham thanh chuộng lạ. — Lợn đực chuộng phè, lợn sề chuộng chồm. — Thể-gian chuộng của chuộng công, Nào ai có chuộng người không bao giờ. — Thể tình chuộng lạ tham thanh, Bên khinh, bên trọng ra tình xấu chơi (C-d).

Chuốt

Chuốt. Sửa lại một vật gì tròn và nhỏ cho nhẵn: Chuốt dưa, chuốt hổ-phách. Nghĩa bóng: sửa-sang cho tròn-tru đẹp-de: Tô hồng, chuốt lục. — Chuốt cầu ván.

VĂN-LIỆU. — Ngọc chuốt, vàng trau. — Ngọc kia chuốt mài cũng tròn, Sắt kia mài mài cũng còn nén kim. — Công anh chuốt chuốt bào bào, Tập thì ra tập, lê nào ra lim. — Vẽ sao đã chuốt gương trong hối người (H-T).

Chuột

Chuột. Loài gặm, tai nhỏ, đuôi dài, hay phá hại: Chuột đồng, chuột nhà.

Chuột bạch. Giống chuột lông trắng, người ta ihiường nuôi để chơi hay dùng vào việc thí-nghiệm. || **Chuột cống.** Giống chuột lớn hay ở cống: Ưt-ít như chuột cống. || **Chuột chù.** Giống chuột nhỏ, mõm dài mà có mùi hôi, hay rít: Hôi như chuột chù. Có nơi gọi là chuột xạ. || **Chuột nhắt.** Thủ chuột nhỏ.

VĂN-LIỆU. — Chuột sa chĩnh gạo. — Chuột gặm chân mèo. — Chuột đội vỏ trứng. — Ướt như chuột lột. — Chuột cắn dây buộc mèo. — Cháy nhà ra mặt chuột. — Len-lết như chuột ngày. — Lù-dù như chuột chù phải khói. — Chuột chù ché khỉ rảng hôi, Khỉ lại trả lời cả họ mày thơm. — Đì cùng bốn bè, chín chu, Trở về xó bếp chuột chù gặm chân. — Con mèo mà trèo cây cau, Hôi thám chủ chuột đi đâu vắng

nha, Chủ chuột đi chợ đàng xa, Mua mắm mua muối giỗ cha con mèo. — Quần-queo đuôi chuột, chénh-vénh tai mèo (Nh-đ-i-m).

Chuột (dưa). Tên một thứ dưa, quả nhỏ, da xanh, giống hình con chuột.

Chụp

Chụp. Úp xuống để bắt lấy; lấy tay mà vồ lấy: Lấy bu chụp gà, lấy nơm chụp cá.

Chụp ảnh. Thu lấy hình ảnh vào trong kính.

Chụp. Cái tản, cái loa đèn úp cho ánh sáng chiếu xuống: Chụp đèn.

Chút

Chút. Nói cái gì ít, nhỏ.

Chút đỉnh. Nói cái gì ít lầm: Gọi là chút đỉnh vật thường làm tin (L-V-T). Ít và nhỏ tí (tiếng thông tục đờng Trong).

VĂN-LIỆU. — Ôn ai một chút chǎng quên, Phiền ai một chút để bên dạ này. — Chỉ thè nước thăm non xanh, Theo nhau cho trọn chút tình phu-thê. — Tâm thành đốt một đồng rom, Khói lên nghi-ngút chǎng thơm chút nào. — Gào rǎng đất hối trời ơi, Xin ông thí bỏ cho tôi chút chồng. — Chút chỉ gắn bó một hai. — Được rày nhờ chút thơm rơi (K). — Chút lòng thanh-bạch từ nay xin chira (K). — Vé chi chút phận bèo mây (K). — Gường trong chǎng chút bụi trần (K). — Chút còn án oán đòi đường chira xong (K).

Chút. Cháu năm đời, con người chắt.

Chút-chít. Một thứ đồ chơi của trẻ con, bóp hay kéo có tiếng kêu.

Chút-chít. Tên một thứ cây nhỏ, lá như tàu ran diếp, hai cuống lá cọ vào nhau thành tiếng kêu chút-chít.

Chút-chót. Cũng nghĩa như chót-chát.

Chụt

Chụt. Tiếng hòn, tiếng mút: Hòn đánh chụt một cái.

Chụt-chụt. Thường nói là chún-chụt. Cũng nghĩa như chụt: Hòn chụt-chụt, hút chụt-chụt.

Chụt. Vũng nhỏ ở tựa ghềnh, có thể cho ghe thuyền tránh gió (tiếng Nam-kỳ).

Chụt-chít. Nói người béo và thấp: Thẳng bè này béo chụt-chít.

Chùy

Chùy 推. Đò bình-khi bằng sắt hay bằng gỗ, một đầu tròn và to: Đánh cùng Hỏa-Hồ một chùy như lôi (L-V-T).

Chuyên

Chuyên. Sẻ, trao, chuyên: Chuyên nước, chuyên gach, chuyên tay, chuyên đồ v. v. Nghĩa rộng: lấy ngầm đem đi: Chuyên của nhà chồng

Chuyên bón. Nghĩa cũng như chuyên, lấy ngầm đem đi: Chuyên bón của nhà chồng.

VĂN-LIỆU. — Giếng hàng xáo mức lao-xao, Kẻ chở thuyền, người chuyên bộ (phú cõi Gia-định). — Chè chuyên

*chén mǎu, giả bắc phong-lưu (thể-tục phú). — Cảnh xuân
đã bẻ cho người chuyen tay (K.). — Chè chuyen nước nhайл,
hương dồn khói dôi (K).*

Chuyen. Một thứ ẩm con làm bằng đất hay bằng
sứ, dùng để pha chè.

Chuyen 事. 1. Chăm-chỉ về một việc gì : *Khuyen
con phải học cho chuyen.* — 2. Làm riêng về một nghề
gi : *Chuyen nghề làm thuốc.* — 3. Giữ riêng lấy một mình :
Chuyen quyen.

Chuyen-cần ○ 勸. Chăm-chỉ, siêng-năng : *Học hành
chuyen-cần.* || **Chuyen-chế** ○ 制. Giữ lấy quyền mà bắt
người ta phải theo : *Chinh-thể chuyen-chế.* || **Chuyen-chú** ○ 注. Đè tâm chăm-chút vào một việc gì : *Chuyen-chú về
khoa sù-học.* || **Chuyen-chủ** ○ 主. Trông coi riêng về một
việc gi : *Mỗi người chuyen-chủ một việc.* || **Chuyen-môn** ○ 門.
Chuyen riêng về một môn học : *Làm thuốc chuyen-môn.* ||
Chuyen-nhất ○ 一. Đè tâm theo hẳn một mặt nào : *Lòng
chuyen-nhất.* || **Chuyen-quyen** ○ 權. Giữ lấy quyền của bậc
trên : *Chúa Trịnh chuyen-quyen nhà Lê.* || **Chuyen-tâm** ○ 心.
Đè tâm săn-sóc vào một việc gi : || **Chuyen-trị** ○ 治. Học
riêng về một khoa gi : *Chuyen-trị về khoa triết học, chuyen-
trị về khoa chửa mắt.*

Chuyen

Chuyen. Lần, lượt : *Chuyen tàu, chuyen đò, chuyen
hang v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Chuyen đò nên nhân-nghĩa. — Một ngày
nên nghĩa, chuyen đò nên quen. — Ba năm được một chuyen
sai, áo ngắn đi mượn, áo dài đi thuê. — Chuyen này ta
quyết đi tu, ăn chay nằm mộng trên chùa hồ sen. — Sa cơ
nên phải lụy đò, thuyền buôn lở chuyen lảng-lơ dần ghềnh
(C-d).*

Chuyen

Chuyen. Cũng như tiếng chuyên nhưng có nghĩa
luân-chuyen nhiều lần : *Chuyen tay cho nhau. — Chim bay
chuyen.*

Chuyen

Chuyen 轉. 1. Rung động : *Chuyen că nhà cửa.* —
2. Thay đổi : *Uống mãi thuốc mà bệnh vẫn không chuyen.* —
Người hờ nói mãi cũng không chuyen. — 3. Xe dịch, ở chỗ
này đến chỗ khác : *Ngồi chuyen lên. Mâm nọ chuyen sang
mâm kia.* — 4. Nhờ người này đưa cho người khác : *Nhờ
ông chuyen-giao bức thư này cho ông Mô.*

Chuyen bụng. 1. Xiêu lòng : *Một lời nói làm cho chuyen
bụng.* — 2. Trong bụng ục-ịch : *Chuyen bụng muốn đi
ngoài.* — 3. Giở dạ dể. || **Chuyen-chúc** ○ 祝 (tiếng xướng
tế). Nói người chưởng văn mang bảng chúc vào đền đọc. ||
Chuyen-động ○ 動. Rung động : *Nhà cửa chuyen-động.* ||
Chuyen-vần ○ 運. Xoay vần : *Khéo thay gấp gõ cũng trong
chuyen-vần (K).* || **Chuyen-vận** ○ 運. Cũng như chuyen-vần :
Xem cơ chuyen-vận ra thời làm sao (H-Trù).

VĂN-LIỆU. — *Ai tuy chẳng chuyen, ai rung chẳng rời (K).*

Chuyen

Chuyen. Những sự trong khi bàn-bạc cùng nhau :
Nói chuyện, câu chuyện.

Chuyen-trò. Nói chung về nói chuyện.

VĂN-LIỆU. — *Chuyen bỗ ngoài tai. — Chuyen mình thi
quảng, chuyen người thi sáng. — Hết chuyen ta ra chuyen
người.*

Chuyêt

Chuyêt 挂. Vung, có ý tự-khiêm (không dùng một
mình).

Chuyêt-kinh ○ 荆. Tiếng xưng vợ mình với người khác :
Việc này xin về bàn với chuyêt-kinh. || **Chuyêt-tác** ○ 作.
Nói bài văn của mình làm ra nhưng có ý tự-khiêm, cho
là vung-về : Xin đem bài chuyêt-tác để ông chừa lại.

Chur

Chur 諸. Mọi, các, tiếng chỉ số nhiều : *Chur ông, chur
bà.*

Chur-hầu ○ 侯. Tiếng gọi chung các nước ở dưới quyền
thiền-tử : *Khắp mười tám nước chur-hầu (H-Trù).* || **Chur-vị** ○ 位. Nói về những vị thần-thánh như các mẫu, các ông
hoàng và các thần tạp-nhập, những nhà đồng bóng hay
thờ.

Chur

Chur. Cũng như nghĩa thứ ba chur chờ : *Rõ-ràng mặt
ấy mặt này chur ai (K).*

Chur

Chur (tiếng đường Trong). Bây giờ.

Chur

Chur. Những dấu hiệu để viết ra mà biều-thị tiếng
nói : *Chur quốc-ngữ, chur nho.*

Chur-nghĩa. Nói chung về học-vấn : *Chur-nghĩa để dân
mà làm bài thể !*

VĂN-LIỆU. — *Xấu hay làm lỗi, dốt hay hay nói chur. —
Dốt đặc hơn hay chur lồng. — Trông chur như trông bức
vách. — Một chur nên thầy, một ngày nên nghĩa. — Thú
nhất hay chur, thú nhì dùn dòn. — Chur trình đáng giá nghìn
vàng. — Châu phun chur, gầm thêu lời (B-C).*

Chur. Tiếng gọi một đồng : *Một chur tiền, một chur bạc.*

VĂN-LIỆU. — *Tưởng-choi ba chur cho vui vậg, Bỗng chốc
nên quan đã sướng chura (N. C.-Trù).*

Chura

Chura. Trái với dã : *Chura làm, chura về. Chur ấy dùng
để cuối câu là lời hỏi : Hiểu chura ? Nghe chura ? Làm
chura ?*

Chura chi. Chura có cái gi : *Chura chi dã lo.*

VĂN-LIỆU — *Chura ăn dã lo dối. — Chura nặn bụt dã
nặn bẹ. — Chura đặt đít dã đặt mồm. — Chura khổ. rên dã
quên thầy. — Chura khỏi vòng dã cong đuôi. — Chura thầy*

người đã thay tiếng. — Chùa học bò đã lo học chạy. — Chợ chùa họp, kẻ cắp đã đến. — Chùa làm vòng đã mong ăn thịt. — Chùa học làm xà đã hay ăn bít. — Chùa vỡ bong cát đã đòi bay bồng. — Chùa dỗ ông nghè đã đe làng nước. — Ma nhà chùa tảo, ma ngõ đã hay. — Chùa học làm dân, đã hay đau làm mẹ chồng.

Chùa

Chùa. Đựng nhiều đồ vật; cho nhiều người ở: Kho chùa thóc, nhà chùa tro.

Chùa-chấp. Chùa một cách ám muội: Chùa-chấp đồ ăn cắp. — Chùa-chấp đồ quốc-cấm.

VĂN-LIỆU. — Chùa tiền chùa thóc thì giàu, chùa thằng kẻ cướp mất đầu như không. — Còn ai dám chùa vào nhà nứa dày (K). — Lưng khoang chất thảm, dày then chùa sần (H-T). — Tớ thay tìm chốn chùa chán (Nh-d-m).

Chùa-chan. Xem chan-chùa.

Chùa

Chùa. 1. Bỏ, thôi: Chùa rượu, chùa thuốc, chùa cái mặt ấy ra. — 2. Bớt lại, để riêng ra: Chùa giấy trắng để viết thêm sau, chùa ghế ngồi để đợi khách.

VĂN-LIỆU. — Ăn xưa chùa sau. — Những lúc say xưa cũng muốn chùa, Muốn chùa nhưng tinh lại hay ra (thờ chùa rượu). — Biết tay ăn mặn thì chùa, Đứng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày. — Chồng đánh vợ cũng chẳng chùa, Đì chở thì cứ cùi dừa bánh đa. — Đỗ ai chùa được rượu tắm, Chùa ăn thuốc chín, chùa nằm chung hơi. — Trời nắng rồi trời lại mưa, Tôi không có nón trời chùa tôi ra. — Lắng-lờ deo nhẫn chẳng chùa, Nhẫn thì rời mắt, lắng-lờ hối còn. — Thế-gian ba sự chẳng chùa, Rượu nồng, đê béo, gai vừa dương lợ.

Chùa

Chùa. Xem « chùa ».

Chùa. Có mang, có thai: Bụng mang dạ chùa.

Chùa hoang. Không chồng hay vắng chồng mà chùa.

VĂN-LIỆU. — Chùa con so, làm lo cho láng-giềng. — Cân-cân mang bụng chùa quanh năm. — Chùa thì đẻ, có ghê đau mà lây. — Không chồng mà chùa mới ngoan, Có chồng mà chùa thế-gian đã thường.

Chùa

Chùa. Làm cho khôi, sửa lại: Chùa bệnh, chùa cháy, chùa nhà, chùa bài.

Chùa chạy. Cũng nghĩa như chạy chùa. || **Chùa thận.** Tìm cách chống-chế cho khôi thận.

VĂN-LIỆU. — Lợn lành chùa lợntoi. — Chùa được bệnh, không chùa được mện. — Chỉ đau mà buộc ngang trời, Thuốc đau mà chùa những người lắng-lợ. — Phản long danh anh còn chùa được, Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi (C-d).

Chức

Chức職. 1. Việc công về phần mình làm: Chức tư-pháp, chức hành-chính. — 2. Ngạch quan: Chức văn, chức võ.

Chức-dịch ○ 役. Nói những người làm việc công trong làng. || **Chức-nghiệp** ○ 業. Việc trong nghề-nghiệp minh phải làm: Chức-nghiệp của thầy giáo. || **Chức-phận** ○ 分. Phận-sự trong chức minh: Chức-phận làm cha, làm anh; chức-phận làm quan. || **Chức-sắc** ○ 色. Hạng người có phẩm-hàm trong một địa-phương. || **Chức sự** ○ 事. Công việc trong chức minh. || **Chức-trước** ○ 霽. Nói người có chức-vị và phẩm-tước. || **Chức-trách** ○ 責. Trách - nhiệm trong chức minh: Chức-trách của lý-dịch. || **Chức-vụ** ○ 務. Cung nghĩa như chức-sự.

VĂN-LIỆU. — Quyền cao chức trọng. — Châu-công thăng chức hiệu là Thị-lang (Nh-d-m). — Chức ban nhất-phẩm gọi là tặng-phong (Nh-d-m). — Chức ti phán tiêu làm thường (Nh-d-m). — Chó lo muộn chức, chó phiền muộn danh (L-V-T).

Chức-nữ 織女. Tên một vị sao. Tục truyền là vợ sao Khiên-ngưu, mỗi năm chỉ được gặp chồng một lần. Xem chữ « ngâu ».

Chực

Chực. 1. Đợi, có ý mong mỏi: Quan chờ, dân chờ. — 2. Toan, sắp: Hai bên to tiếng chực đánh nhau.

VĂN-LIỆU. — Ăn chực, nằm chờ. — Chực như chó chực mau giác.

Churi

Churi. Dùng tiếng thô-tục mà nói phạm đến tiên-nhân người ta.

Churi bói. Churi một cách moi-móc thậm-tệ.

VĂN-LIỆU. — Churi chó, mảng mèo. — Churi như vặt thịt. — Churi như mắt gà. — Churi lầm nghe nhiều. — Churi cha không bằng pha tiếng. — Churi như chó ăn vã mắm (T-ng).

Churn

Churn. Xem chân.

Chung

Chung 蒸. Đun nhỏ lửa nấu cho thật chín: Chung thực, chung thuốc, chung trứng.

Chung. Tại, ở: Bởi chung, vì chung. — Thẹn chung mũ áo hồ cùng dài cản (Nh-d-m).

VĂN-LIỆU. — Vì chung ma quỷ lộ trình rất thiêng (L-V-T). — Cho anh lui gót về chung quê nhà (H-Tr). — Thấy chung quả-phụ nhân-nghỉ (Tr-Ch). — Tôi đi tìm bạn tôi đây, Bạn thấy tôi khó chung nay chẳng chào (C-d).

Chung. Một thứ bánh làm bằng gạo nếp, nhân thịt-dậu, ngoài gói lá, buộc kĩ : *Nêu cao pháo nồ, bánh-chung xanh.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn chực đói bánh-chung.* — *Vuông như bánh-chung tam góc.* — *Dừng-dừng như bánh-chung ngày tết* (T-ng).

Chung-hứng. Cũng như « tung-hứng ».

Chứng

Chứng 證. 1. Bằng cớ : *Không đủ chứng không làm tội được.* — 2. Làm bằng cớ : *Xem thế đủ chứng là người ngay thật.* — 3. Soi xét cho, biết đến cho : *Ăn ở thế thì trời nào chứng!*

Chứng-cứ (cứ) ○ 捷. Viên-dẫn cái gì để làm bằng : *Kiện vò chứng-cứ, khôn đòi đòi-co* (Tr-th). || **Chứng-chỉ** ○ 紙. Giấy đẽ làm bằng : *Lấy giấy chứng-chỉ của thầy thuốc.* || **Chứng-giám** ○ 鑑. Soi xét mà biết cho : *Lòng ngay có quí-thần chứng-giám.* || **Chứng-kiện** ○ 見. Trong thấy mà chứng-thực cho : *Cuộc phát phản thường có nhiều người đến chứng-kiện.* || **Chứng-minh** ○ 明. Soi tỏ mà biết rõ cho : *Đêm ngày cầu khẩn Phật Trời chứng-minh* (H-Tr). || **Chứng-nghiệm** ○ 驗. Có bằng cớ đích xác : *Khoa-học cần phải có chứng-nghiệm.* || **Chứng-nhận** ○ 認. Làm chứng nhận là thực : *Giấy biên-lai đẽ chứng-nhận đã nộp tiền rồi.* || **Chứng-quả** ○ 果 (chữ nhà Phật). Tu luyện có kết-quả. Nghĩa nôm : chiếu-cố cho trọn lòng thành : *Gọi chút vi-thành, xin ngài chứng-quả.* || **Chứng-tá.** Người làm chứng : *Giắt nhau chứng-tá một đoàn ngư-nhân* (Nh-đ-m). || **Chứng-thư** ○ 書. Thư đẽ làm chứng : *Chứng-thư về việc giá-thú.* || **Chứng-thực** ○ 實. Chứng-nhận là có thật. || **Chứng-trí** ○ 知. Soi tỏ mà biết rõ cho : *Khấn cùng thiên-địa Ngọc-hoàng chứng-trí* (Ph. C. C. H).

Chứng 症. Tật : *Chứng sốt rét, chứng đau bụng kinh-niên, chứng làm biếng, chứng ăn cắp.* Nghĩa rộng : tính nết dở : *Trái chứng, trái nết.*

VĂN-LIỆU. — *Chứng nào vẫn giữ tật ấy* (T-ng).

Chứng

Chứng. 1. Hạn, độ vừa phải : *Ăn uống có chứng.* — 2. Phỏng, không nhất định : *Chứng mai kia tôi đến chơi.*

Chứng độ. Có ngũ, có hạn. || **Chứng-đối.** Xem chứng độ.

Chứng mực. Ngàn, ngũ, mực thước : *Làm ăn có chứng mực.*

VĂN-LIỆU. — *Thưa hóng râm lục đã chứng xuân qua* (K). — *Vào nơi phản-diểm hỏi chứng trước sau* (Nh-đ-m). — *Hẹn nhau chứng nửa canh ba đón đường* (Nh-đ-m).

Chứng

Chứng. Ngay thẳng, không vuông-viu : *Nuốt chứng, bồ chứng.*

Chứng

Chứng. Mới tập đứng : *Đứa trẻ mới biết chứng.*

Chứng. Ngay ngắn, đứng-dắn : *Ăn mặc chứng, ăn nói chứng.*

Chứng-chạc. Cũng nghĩa như chứng. || **Chứng-chàng.** Cũng nghĩa như chứng-chạc.

Chước

Chước. Kế sách : *Bày mưu lập chước.*

VĂN-LIỆU. — *Đà-đao sắp sẵn chước dùng* (K). — *Bà mươi sáu chước, chước gì là hơn* (K). — *Đóng quân làm chước chiêu-an* (K). — *Phu-nhân khen chước rất mầu* (K). — *Ai hay chước qui, mưu thắn* (L-V-T).

Chước. Miễn cho : *Tôi bạn không đến được xin ông chước cho.*

Chước 酣. 1. Rót rượu. Xem châm-chước : *Chước-lưu.* — 2. Cân nhắc, san sẻ (không dùng một mình).

Chước-lượng ○ 量. Cũng như nghĩa thứ hai : *Việc ấy nhờ ngài chước-lượng cho.*

Chười

Chười. Xem « chửi ».

Chòm

Chòm. Dùng cái gì nóng áp vào da để chữa bệnh : *Sao ngải-cứu lên mà chòm.*

Chương

Chương. Phình to ra : *Cơm chương không chin; Xác chết chương.*

VĂN-LIỆU. — *Đẹp như cái tép kho trương.* *Kho dì kho lại vẫn chương phèn-phèn* (C-d).

Chương 章. 1. Một bài : *Thiền Học-nhi có nhiều chương.* — *Tiền thè cùng thảo một chương* (K). — 2. Điều-lệ, qui-tắc (không dùng một mình).

Chương-cú ○ 句. Bài, câu, một lối học tí-mi hép-hội, chỉ biết từng bài từng câu mà không quán-xuyên : *Nh-học về chương-cú.* — *Lối học chương-cú làm hép mất cái học của thánh hiền.* || **Chương-trình** ○ 程. Bản kè từng điều khoản đã định : *Chương-trình học; chương-trình ngày hội.*

Chương-dài 章臺. Tên một phố ở kinh-dò nhà Hán. Nguyên có người lấy vợ họ Liễu ở phố ấy, sau nhân loạn, xa-cách nhau, làm bài Chương-dài-liễu gửi thăm. Nay dùng điều đó để tả cảnh xa-cách của người đàn-bà : *Khi về hỏi liễu Chương-dài, Cảnh xuân đã bẽ cho người chuyên tay* (K).

Chưởng

Chưởng. Xem chàng.

Chưởng

Chưởng 掌. I. Bàn tay (không dùng một mình).

Chưởng-ác ○ 握. Nắm trong tay : *Quyền chính-trị triều Lê ở trong chưởng-ác họ Trịnh.*

II. Coi giữ (không dùng một mình).

Chưởng-ăn ○ 印. Chức quan coi ấn tín. || **Chưởng-lý** ○ 理. Một chức quan tư-pháp thay mặt xã-hội (procureur général).